

CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

**“NHÀ MÁY DỆT VẢI THÔ CÔNG SUẤT
7.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM;
NHUỘM VẢI VÀ IN TRÊN VẢI CÔNG SUẤT
7.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”**

*Địa điểm: Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ,
huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước*



Bình Phước, tháng 11 năm 2022

CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN

**“NHÀ MÁY DỆT VẢI THÔ CÔNG SUẤT
7.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM;
NHUỘM VẢI VÀ IN TRÊN VẢI CÔNG SUẤT
7.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”**

Địa điểm: Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nor, huyện Hón Quăn, tỉnh Bình Phước

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ NHUỘM
ALL SEVEN

**G TY TNHH DỆT NI
ALL SEVEN**

M.S.D.N 0380067900 CÔNG TY
TNHH
DỆT NHUỘM
ALL SEVEN

H. HỒ M. S. Đ. N. 0380067900 H. H. C. H. C.

TỔNG GIÁM ĐỐC
Chuang Chung Hoa

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
HỢP NHẤT



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Bùi Thị Phương Thùy

Bình Phước, tháng 11 năm 2022

MỤC LỤC

Chương I	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	2
3.1. Công suất của Dự án đầu tư	2
3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư	2
3.3. Sản phẩm của Dự án đầu tư	9
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	9
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất của Dự án đầu tư	9
4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nguồn cung cấp điện	10
4.3. Nhu cầu sử dụng nước, nguồn cung cấp nước	10
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	17
5.1. Thông tin sơ bộ về Dự án đầu tư	17
5.2. Hiện trạng KCN Minh Hưng – Sikico	21
Chương II	25
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH.....	25
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	25
1. Sự phù hợp của Dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	25
1.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	25
1.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tỉnh Bình Phước và phân vùng bảo vệ môi trường.....	26
2. Sự phù hợp của Dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	27
Chương III.....	29
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	29
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	29
I. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	29

1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	29
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	30
1.2.1. Công trình thu gom nước làm mát.....	31
1.2.2. Công trình thu gom nước thải sinh hoạt.....	31
1.2.3. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất.....	32
1.3. Xử lý nước thải.....	34
1.3.1. Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.....	34
1.3.2. Quy trình công nghệ của hệ thống UF – RO.....	46
2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.....	48
2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải.....	48
2.1.1. Công trình thu gom bụi, khí thải trước xử lý.....	48
2.1.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã xây dựng, lắp đặt.....	49
3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG.....	55
3.1. Công trình lưu giữ, xử lý CTR sinh hoạt.....	55
3.2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	55
4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	56
5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.....	57
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ KHI DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH THƯỜNG MẠI.....	58
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.....	58
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải.....	58
6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.....	60
6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	63
6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nổ lò hơi, lò dầu tải nhiệt.....	65
7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....	66
Chương IV.....	69
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	69
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	69

1.1. Nguồn phát sinh nước thải	69
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa.....	69
1.3. Dòng nước thải.....	69
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải	69
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	70
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	70
2.1. Nguồn phát sinh khí thải	70
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa.....	70
2.3. Dòng khí thải.....	71
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải	71
2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải.....	72
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	72
3.1. Nguồn phát sinh	72
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	73
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	73
Chương V.....	74
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	74
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án	74
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	74
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	75
1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường.....	75
1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải.....	76
1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch	79
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	79
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	79
2.1.1. Quan trắc nước thải.....	79
2.1.2. Quan trắc khí thải.....	79

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	80
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác	81
3. Kinh phí thực hiện thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	81
Chương VI	83
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	83

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
CTR	:	Chất thải rắn
CTNH	:	Chất thải nguy hại
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
KCN	:	Khu công nghiệp
QĐ	:	Quyết định
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
XLNT	:	Xử lý nước thải
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, hóa chất phục vụ quá trình sản xuất	9
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho hệ thống XLNT	10
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho hệ thống xử lý nước mềm	10
Bảng 1.4. Cân bằng nước trong giai đoạn vận hành ổn định của nhà máy	11
Bảng 1.5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước mềm	16
Bảng 1.6. Các hạng mục công trình chính của Nhà máy	19
Bảng 1.7. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của nhà máy	19
Bảng 3.1. Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Dự án	29
Bảng 3.2. Hệ thống đường ống thu gom nước làm mát tại xưởng nhuộm	31
Bảng 3.3. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của nhà máy	32
Bảng 3.4. Hệ thống thu gom nước thải của dự án	32
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT công suất 2.600m ³ /ngày	42
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom bụi tại Xưởng cào lông, cắt lông, chải lông.....	48
Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi tại Xưởng cào lông, cắt lông, chải lông	49
Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 20 tấn/giờ	51
Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt 7 triệu kcal/giờ	53
Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật xử lý hơi hóa chất của công đoạn in vải	54
Bảng 3.11. Thông số kỹ thuật xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha hóa chất	55
Bảng 3.12. Dự báo khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án	55
Bảng 3.13. Dự báo khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án	56
Bảng 3.14. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	67
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải	69
Bảng 4.2. Tổng hợp lưu lượng xả khí thải tối đa của các nguồn phát sinh khí thải	70
Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	71
Bảng 4.4. Vị trí và phương thức xả khí thải của Dự án	72

Bảng 4.5. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung của Dự án	73
Bảng 4.6. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	73
Bảng 4.7. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	73
Bảng 5.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....	74
Bảng 5.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường.....	75
Bảng 5.3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải	76
Bảng 5.4. Chương trình quan trắc bụi, khí thải định kỳ	80
Bảng 5.5. Kinh phí quan trắc môi trường hàng năm	81

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Quy trình sản xuất của nhà máy.....	3
Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước mềm.....	13
Hình 1.3. Máy dệt kim dạng tròn.....	17
Hình 1.4. Máy nhuộm cao áp và máy nhuộm Winch	18
Hình 1.5. Máy in vải	19
Hình 1.6. Máy định hình	19
Hình 3.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	30
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom các loại nước thải của Dự án	31
Hình 3.3. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của nhà máy.....	32
Hình 3.4. Hệ thống thu gom thoát nước thải sản xuất, cấp nước làm mát xưởng nhuộm	33
Hình 3.5. Quy trình công nghệ xử lý nước thải của nhà máy.....	34
Hình 3.6. Một số hình ảnh khu xử lý nước thải của nhà máy.....	41
Hình 3.7. Quy trình công nghệ hệ thống UF – RO.....	46
Hình 3.8. Một số hình ảnh hệ thống lọc UF - RO.....	48
Hình 3.9. Quy trình xử lý bụi tại xưởng cào lông, cắt lông, chải lông	49
Hình 3.10. Quy trình xử lý khí thải lò hơi	50
Hình 3.11. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	52
Hình 3.12. Hồ lắng bùn hệ thống xử lý khí thải lò hơi	52
Hình 3.13. Quy trình xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt.....	53
Hình 3.14. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.....	64
Hình 3.15. Một số thiết bị, công trình phòng cháy chữa cháy.....	65

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Tên chủ Dự án đầu tư: Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven.
- Địa chỉ văn phòng: Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng-Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ Dự án đầu tư:
 - + Ông Chuang Chung Heng + Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc
 - + Điện thoại: 0933032862 + Email: adam@handseven.com
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 6516519939, đăng ký lần đầu ngày 27/5/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25/4/2022.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3801228844, đăng ký lần đầu ngày 17/7/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/4/2022.

2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Tên Dự án đầu tư: ***“Nhà máy Dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm”***
- Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư: Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng-Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thiết kế, thi công các công trình sản xuất và bảo vệ môi trường của Dự án: Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Hồng Tín.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: số 731/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Bình Phước.
- Cơ quan cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:

Dự án nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật đầu tư công; thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II, Nghị định 08/2022/ND-CP (vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm tương đương khoảng 46.000.000m²/năm). Theo quy định tại Phụ lục IV, Dự án thuộc nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao quy định tại Khoản 4 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường. Do đó, căn cứ theo Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi

trường, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thuộc UBND tỉnh Bình Phước.

Theo công văn số 2621/UBND-KT ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thực hiện các thủ tục hành chính về môi trường các dự án thứ cấp đầu tư vào các khu công nghiệp, Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Theo đó dự án thuộc thẩm quyền thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường của Ban quản lý khu kinh tế trình UBND tỉnh Bình Phước cấp phép.

- Quy mô của Dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án thuộc nhóm B (dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng).

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

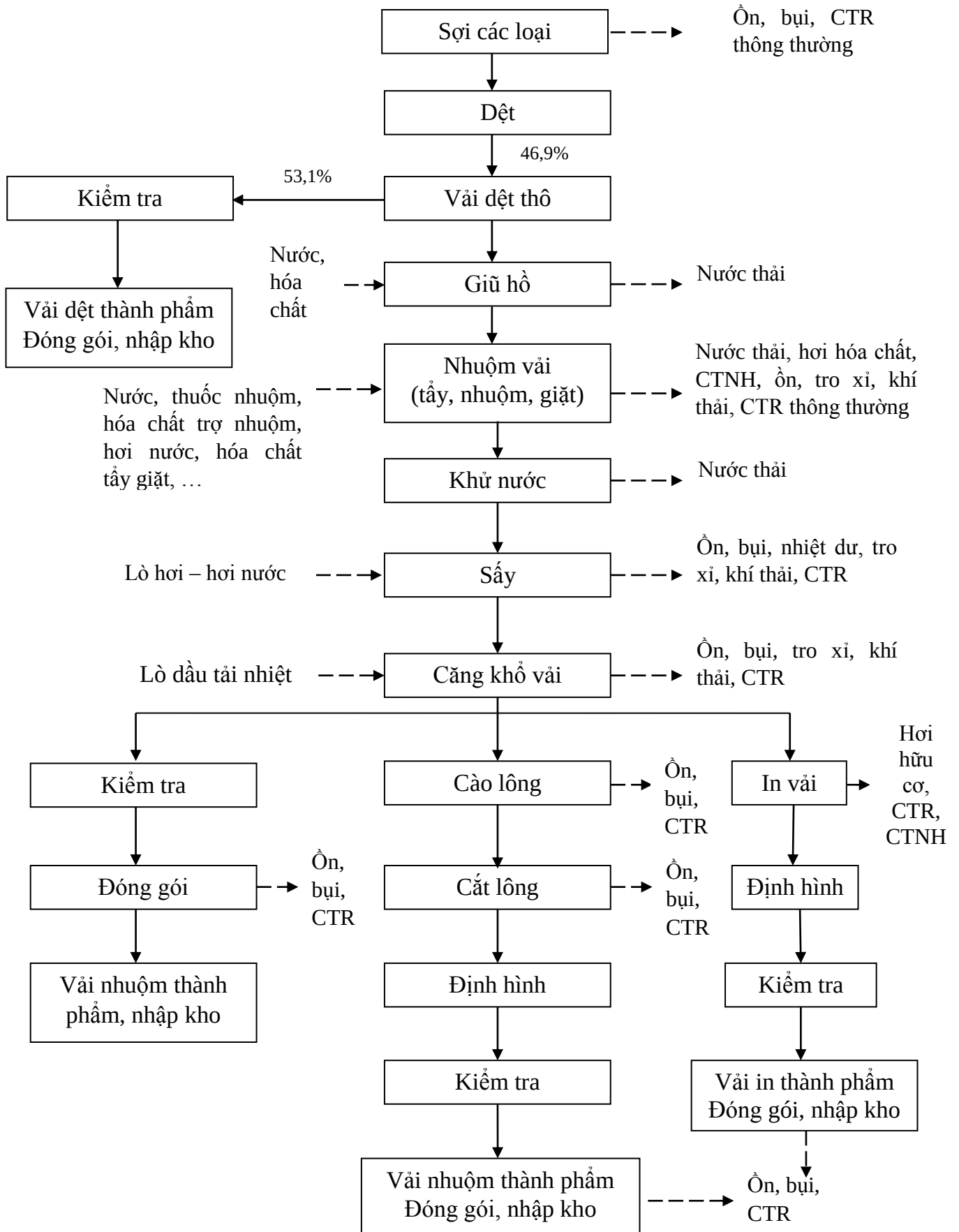
3.1. Công suất của Dự án đầu tư

Tổng công suất của Dự án là:

- Dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm.
- Nhuộm vải, in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư

*) Quy trình sản xuất của Nhà máy



Hình 1.1. Quy trình sản xuất của nhà máy

Thuyết minh quy trình sản xuất gồm các bước sau:

Chuẩn bị sợi:

Tất cả các loại vải đều được sản xuất trên cùng 1 dây chuyền sản xuất. Quy trình sản xuất cụ thể như sau:

Sợi nguyên liệu (như sợi nylon, sợi polyester, sợi cotton) cung cấp cho quá trình sản xuất của nhà máy được thu mua tại các cơ sở sản xuất sợi trong nước hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan.

Quy trình dệt:

Sợi được chuẩn bị sẽ đưa qua máy dệt để tạo thành vải thô. Máy dệt sử dụng tại nhà máy là máy dệt kim dạng tròn, hoạt động tự động theo chương trình cài đặt.

Dự án sử dụng loại hình dệt kim tròn tự động dưới sự điều khiển của các kỹ sư và công nhân lành nghề. Sợi được đan với nhau theo một quy trình đã được định sẵn để đảm bảo theo đúng kiểu vải dệt mong muốn. Máy dệt được lập trình để kiểm soát toàn bộ quy trình sản xuất vải dệt kim, điều này đảm bảo sự đồng nhất cho toàn bộ mẻ dệt trong suốt quy trình dệt.

Vải dệt thô được tạo thành sau khi qua máy dệt. 53,1% sản phẩm vải thô được xuất bán; còn lại 46,9 % sản lượng vải thô sẽ tiếp tục được chuyển qua công đoạn giữ hồ, nhuộm vải và in vải theo yêu cầu của khách hàng để tạo thành sản phẩm vải nhuộm và in.

Quá trình dệt vải chủ yếu phát sinh ồn, bụi. Toàn bộ bụi phát sinh từ quá trình dệt sẽ được thu gom thủ công hàng ngày bằng máy hút bụi.

CTR phát sinh từ quá trình này được thu gom, lưu trữ tại kho chứa CTR của nhà máy và hợp đồng xử lý theo quy định.

Giữ hồ:

Các loại vải mộc sau khi dệt mang nhiều tạp chất. Ngoài tạp chất thiên nhiên của sợi còn mang theo nhiều bụi dầu mỡ do quá trình gia công vận chuyển. Đặc biệt, lượng hồ đáng kể trong quá trình chuẩn bị sợi dệt. Do đó, mục đích của giữ hồ là dùng một số hóa chất để loại bỏ lớp hồ này. Quá trình giữ hồ sử dụng hóa chất như bazơ loãng, men vi sinh vật, muối, các chất ngấm.

Tùy theo loại vải có thể thực hiện giữ hồ bên ngoài máy nhuộm tự động để giảm bớt thời gian cho mẻ nhuộm. Thời gian ủ vải thủ công ở ngoài máy nhuộm là 16 tiếng.

Sau đó, đưa qua máy giặt xả tự động trước khi chuyển qua máy nhuộm thực hiện các công đoạn còn lại. Đa số các loại sợi của nhà máy đều thực hiện giữ hồ, tẩy vải trong máy nhuộm tự động.

Nhuộm vải

Hoạt động của máy nhuộm vải chia ra làm 3 công đoạn chính gồm:

- + Tẩy vải
- + Nhuộm vải
- + Giặt xả

Cả quy trình nhuộm thông thường mất khoảng 8 giờ từ khi cho vải vào máy đến khi lấy vải ra ngoài khỏi máy nhuộm tự động.

Bước 1: Tẩy vải:

- + Đa số các loại sợi còn lại sẽ tẩy trong máy nhuộm tự động.
 - + Tẩy vải gồm các bước chính: giữ hồ, làm sạch nước, mềm sợi và làm trắng.
- Tất cả các công đoạn tẩy vải đều được thực hiện trong máy nhuộm tự động.

Bước 2: Nhuộm vải:

+ Quá trình nhuộm vải được thực hiện bằng máy nhuộm cao áp và máy nhuộm Winch tự động hoàn toàn. Các máy nhuộm được kiểm soát quy trình vào và ra tự động. Khả năng nhuộm linh hoạt các loại vật liệu từ tự nhiên, nhân tạo đến hỗn hợp,

- + Hệ thống tăng áp bằng khí nén giúp vải ngấm dung dịch đồng nhất hơn.
- + Và là công đoạn chính, sử dụng các loại thuốc nhuộm tạo màu cho vải. Sợi vải được xử lý bằng thuốc nhuộm và phụ gia để tăng khả năng gắn màu.
- + Vải trong quá trình nhuộm sẽ được chạy liên tục trong máy nhuộm với nhiệt độ trong khoảng 60°C thời gian từ 50-90 phút tùy thuộc vào màu nhạt hay đậm.
- + Tên một số loại thuốc nhuộm sử dụng tại nhà máy:

Thuốc nhuộm hoạt tính sử dụng tại nhà máy là thuốc nhuộm gốc nước, chứa Sodium sulphate và màu nhuộm gồm một số loại thuốc nhuộm sau: Suncron Blue SNR; Sunfix Red S3B 150%; Sunzol Blue RS 150%; Synozol N/Blue K-BF,...

Thuốc nhuộm phân tán sử dụng tại nhà máy là Thuốc nhuộm phân tán bazo và thuốc nhuộm phân tán anthraquinone như Synacryl Blue Sy 200%; RED K-HL - 6229CT; BLACK CP - TS LIQUID – 6251; BLUE K-HL - 6230CT; ...

+ Lượng hóa chất được tính với khối lượng nhất định phụ thuộc hoàn toàn vào khối lượng vải và hệ thống phun áp sẽ phun hóa chất.

+ Phòng thí nghiệm của nhà máy sẽ thực hiện các yêu cầu phối màu, thí nghiệm màu trước khi nhuộm vải. Sau khi có kết quả thí nghiệm thực hiện đưa ra bảng chỉ định, định mức hóa chất, thuốc nhuộm phù hợp cho từng loại vải gửi về xưởng nhuộm để thực hiện nhuộm vải nhằm đảm bảo tối ưu hiệu quả của quá trình nhuộm.

+ Để tăng hiệu quả trong quá trình nhuộm, các loại hóa chất sử dụng để phụ trợ như: Na_2SO_4 ; Na_2CO_3 ; CH_3COOH ,....

+ Muối Na_2SO_4 để gắn kết màu với vải thô vì cùng mang điện tích âm (anion).

+ Na_2CO_3 thúc đẩy quá trình gắn màu cho vải nhuộm.

+ CH_3COOH : trung hòa mề nhuộm và tăng độ bền màu cho mề nhuộm.

Nhuộm là quá trình kỹ thuật được hình thành bởi các yếu tố: nguyên vật liệu, thuốc nhuộm, nhiệt độ, áp suất, chất phụ trợ, thiết bị và phương pháp. Mỗi loại vật liệu, sản phẩm sẽ có một quy trình và công thức nhuộm riêng tối ưu cho loại vật liệu cũng như sản phẩm đó.

Bước 3: Giặt xả:

Sau khi quá trình nhuộm kết thúc máy nhuộm tiến hành giặt vải ở nhiệt độ từ 95- 98°C tùy thuộc vào màu mà số lần giặt cũng khác nhau. Sau đó, nước sẽ được xả khỏi máy nhuộm kết thúc quy trình nhuộm.

Toàn bộ nước thải từ quá trình nhuộm vải, giặt được đưa về hệ thống XLNT của nhà máy để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng-Sikico và tiếp tục xử lý một phần để tận dụng cho các hoạt động sản xuất của nhà máy.

CTR, CTNH phát sinh từ quá trình này được thu gom, lưu trữ tại kho chứa CTR, CTNH của nhà máy và hợp đồng xử lý theo quy định.

Khử nước, sấy vải:

Sau khi quá trình nhuộm, máy nhuộm sẽ xả nước ra khỏi máy nhuộm; sau đó vắt khô vải tự động. Tuy nhiên, vải sau khi nhuộm còn rất nhiều nước và chưa được trải phẳng không thể vào hoàn tất ngay được. Vì vậy, cần phải khử nước, sấy trước khi đưa vào máy căng khô vải tự động để hoàn tất.

Vải được qua máy trải vải tự động và máy ép nước tự động trước khi qua máy sấy vải tự động.

Nhiệt độ sấy từ 110-130⁰C (đối với màu đậm ta sấy ở nhiệt độ 110⁰C nhằm chống chạy màu và loang màu). Tốc độ sấy tùy thuộc vào từng mặt hàng. Đối với mặt hàng vải càng dày tốc độ sấy càng chậm. Hơi nóng được lấy từ lò hơi của nhà máy.

Quá trình này phát sinh ít nước thải, hơi quá nhiệt từ quá trình sấy vải. Vải sau khi sấy khô sẽ chuyển qua công đoạn căng khổ vải

Căng khổ vải

Tại công đoạn căng khổ vải, vải được căng vải tự động giúp cố định khổ vải.

Tùy theo yêu cầu đơn đặt hàng của khách hàng, vải sẽ được kiểm tra chất lượng thủ công trước khi đóng gói và phân phối hoặc tiếp tục xử lý qua công đoạn cào lông, cắt lông hoặc công đoạn in trên vải.

Sau công đoạn căng khổ vải, vải được chia làm 3 công đoạn xử lý tiếp theo bao gồm:

(1). Vải sau khi qua công đoạn căng khổ được kiểm tra, đóng gói và chuyển về kho.

(2). Vải sau khi qua công đoạn căng khổ được xử lý qua công đoạn cào lông, cắt lông, định hình, kiểm tra và đóng gói nhập kho.

Quá trình cào cắt lông như sau:

Công đoạn cào lông để xử lý kéo các sợi lông trên bề mặt vải ra ngoài. Các máy cào lông tự động bố trí các ống nằm ngang, trên các ống có các kim nhỏ, vải khi được đưa vào máy đi qua các ống và được các kim nhỏ thiết kế dọc ống tiếp xúc với vải, khi các ống quay các kim này sẽ cào để tạo lông trên tấm vải.

Sau công đoạn cào lông, vải được chuyển sang công đoạn cắt lông. Lông trên bề mặt vải sau khi được kéo ra được loại bỏ khỏi bề mặt vải khi đi qua máy cắt lông tự động. Sau đó, vải được cuộn lại bằng máy cuộn vải tự động.

Sau đó, vải tiếp tục được làm mềm và căng kim để định hình tạo thành vải thành phẩm.

(3) Vải sau khi qua công đoạn căng khổ được đem đi in vải, định hình, kiểm tra và đóng gói, nhập kho. Chi tiết quá trình sản xuất như sau:

Căn cứ vào từng đơn đặt hàng, vải sau có thể được in hoa văn trước khi đóng gói thành phẩm. Công ty sẽ sử dụng công nghệ in lụa để tạo các hoa văn in lên vải. In lụa là công nghệ in sử dụng các bản lưới làm khuôn in. Bản lưới in có hoa văn cần in.

Mực được công nhân bỏ thủ công vào khuôn in và trên máy in lụa có gắn dao gạt mực. Dao gạt mực sẽ tự động di chuyển qua lại để dàn đều mực trên bản lưới. Mực sẽ thấm qua lưới in tạo thành hoa văn như bản in. Một số mắc lưới trên bản lưới in được bịt kín, không cho mực thấm qua.

Sau khi in, vải sẽ đi qua quạt sấy tích hợp trong máy in tự động để làm khô mực in.

Ưu điểm và nhược điểm của công nghệ in lụa là:

– Ưu điểm: chi phí thấp, in số lượng ít, có thể thay đổi in trên nhiều chất liệu vải, chủ động về màu sắc, in được mật độ màu cao.

– Nhược điểm: chất lượng bản in không sắc nét, tốn nhiều thời gian, khó in chồng màu, hiệu suất thấp, mực in lâu khô.

- Về mực in: Nguyên lý của loại mực in dựa trên nguyên lý của thuốc nhuộm vải reactive và thành phần chính của loại mực này là thành phần chính của thuốc nhuộm. Các phân tử của loại mực này có thể tạo liên kết hoá trị với nhóm hydroxyl của cellulose. Loại mực chính được phát triển cho in ấn trên vải là loại có nhóm monohalogenotriazine (đồng phân 3 vị trí nhóm thế nhóm halogen của benzen), phản ứng theo cơ chế nhường 1 electron, chiếm khoảng 85% trong các loại mực in.

- Keo PVA: Keo PVA sử dụng trong in lụa là một polymer tổng hợp tan trong nước, có tên tiếng anh là Polyvinyl acetate. Có công thức hóa học là $(C_4H_6O_2)_n$. PVA sau khi ngâm vào nước sẽ chuyển hóa thành keo PVA.

Sau khi đã hoàn tất hàng in, tiến hành vệ sinh khung in theo các bước sau:

Bước 1: Vết hết mực còn lại trong khung.

Bước 2: Sử dụng xà phòng chùi sạch mực trên khung. Nếu thấy mực chưa ra hết có thể dùng thêm oxy già H_2O_2 để tẩy. Công đoạn này nhằm làm sạch mực, vết băng keo trên khung.

Bước 3: Phun dung dịch thuốc tím (Kali Permanganate - $KMnO_4$) lên 2 mặt khung in lưới, dùng giẻ ướt thấm và xoa đều lên khung cho thấm vào keo PVA.

Bước 4: Phun dung dịch axit oxalic ($H_2C_2O_4$) lên khung, dùng giẻ ướt xoa đều và mạnh tay. Keo PVA sẽ tróc ra và rửa trôi đi. Sau đó rửa lại bằng nước. Lặp lại bước 2 và 3 cho đến khi sạch keo trên khung. Sau đó đem khung ra phơi nắng cho khô hoặc dùng khăn khô hút hết lưới trên lưới in lụa cho khô ráo.

Vải sau khi in hoa văn được đóng gói thành vải thành phẩm.

3.3. Sản phẩm của Dự án đầu tư

- Dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm.
- Nhuộm vải, in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm.

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất của Dự án đầu tư

Nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành Dự án được tổng hợp tại Bảng sau:

Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, hóa chất phục vụ quá trình sản xuất

TT	Tên nguyên vật liệu, hoá chất	Số lượng (tấn/năm)	Nguồn cung cấp	
			Trong nước	Nhập khẩu
I	Phục vụ công đoạn dệt vải	13.277		
1	Sợi Polyester	6.639	VN	Trung Quốc
2	Sợi Cotton	3.983	VN	Trung Quốc
3	Sợi thun Rayon	2.655	VN	Trung Quốc
II	Phục vụ công đoạn nhuộm vải, in trên vải	2.393,6		
1.	Thuốc nhuộm hoạt tính (Suncron Blue SNR; Sunfix Red S3B 150%; Sunzol Blue RS 150%; Synozol N/Blue K-BF,...)	17,5	-	Trung Quốc
2.	Thuốc nhuộm phân tán (Sunfix Yellow S3R, Yellow HF-4GL- Synozol, Suncion Blue H-EGN, Levafix và Cremasol, Procion ...)	10,5	-	Trung Quốc
3.	Hóa chất trợ nhuộm (Bio Conc; G-Bc; Skoset-Crd; Isol-Wpsl; Rucogen Wbl; Skoclean,...)	350	-	Trung Quốc
4.	CH ₃ COOH	70	-	Trung Quốc
5.	Bột lúa mì	3,5	-	Trung Quốc
6.	Na ₂ SO ₄	1.050	-	Trung Quốc
7.	NaOH (99%)	280	-	Trung Quốc
8.	Na ₂ CO ₃	70	-	Trung Quốc
9.	NaCl	70	-	Trung Quốc
10.	H ₂ O ₂	350	-	Trung Quốc
11.	Hóa chất giặt (H ₂ SO ₄ , Na ₂ SO ₄)	5,4		Trung Quốc
12.	Mực in (Ikkoron, Disperse, Topprint)	7		Trung Quốc
13.	Keo PVA	88,7		Trung Quốc
14.	Chất làm mềm vải (Hỗ mềm Amino Silicones)	6,3		Trung Quốc
15.	Silicon	4,2		Trung Quốc
16.	Enzim trung tính	2,1		Trung Quốc
17.	Axit oxalic	6,3		Trung Quốc

18.	Thuốc tím	2,1		Trung Quốc
III	Phục vụ lò hơi 20 tấn/giờ, lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ, máy phát điện	32.046,6		
1	Than sử dụng cho lò hơi 20 tấn/giờ	18.533		Indonexia
2	Than sử dụng cho lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ	13.478		Indonexia
3	Dầu DO sử dụng cho máy phát điện	9,6	Việt Nam	
4	Dầu tải nhiệt dùng cho lò dầu tải nhiệt trong công đoạn căng sấy cần nhiệt độ cao	26	Việt Nam	

Nguồn: Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho hệ thống XLNT

STT	Hóa chất	Số lượng (kg/tháng)	Nguồn cung cấp
1	H ₂ SO ₄	15.000	Việt Nam
2	H ₂ O ₂	20.000	Việt Nam
3	NaOH	15.000	Việt Nam
4	PAC	14.000	Việt Nam
5	FeSO ₄	15.000	Việt Nam
6	Polymer(+)	70	Việt Nam
7	Polymer(-)	70	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho hệ thống xử lý nước mềm

STT	Hóa chất	Số lượng (kg/tháng)	Nguồn cung cấp
1	H ₂ SO ₄	15.000	Việt Nam
2	NaOH	10.000	Việt Nam
3	PAC	10.000	Việt Nam
4	Polymer(-)	70	Việt Nam
5	Muối	3.000	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven

4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nguồn cung cấp điện

Ước tính mức điện tiêu thụ cho Nhà máy khoảng 5.000.000kW/tháng.

Nguồn cung cấp điện: Mạng điện chung của tỉnh Bình Phước thông qua hệ thống đường dây cáp điện của KCN Minh Hưng – Sikico.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước, nguồn cung cấp nước

***) Nhu cầu sử dụng nước của Dự án:**

- Nước cấp sinh hoạt: 9 m³/ngày
- Nước cấp sản xuất: 1.590 m³/ngày
- Nước tưới cây: 35,26 m³/ngày
- Nước PCCC: 324 m³ (2 đám cháy trong 3 giờ liên tục)

***) Nguồn cấp nước:**

Nguồn cấp nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhà máy: từ nguồn nước thủy cục có đường ống cấp nước ngang qua nhà máy; nước mưa được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý nước mềm 3.000m³/ngày; nước thải sau xử lý lần lượt qua hệ thống XLNT 2 và hệ thống lọc UF – RO.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và các dòng thải của nhà máy như sau:

Bảng 1.4. Cân bằng nước trong giai đoạn vận hành ổn định của nhà máy

TT	Đối tượng dùng nước	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày đêm)				Thất thoát
		Nước cấp	Nước thải	Tuần hoàn, tái sử dụng	Cấp bổ sung	
I	Nước cấp sinh hoạt	9	9	0	0	0
II	Nước cấp sản xuất	1.949,97	1.165,77	345	439,2	0
1	Nước cấp cho quá trình nhuộm sợi; nhuộm vải, giặt vải, giặt sợi, in vải	1.480,4	1.135,4	345	0	0
1.1	Nước cấp cho quá trình nhuộm vải, giặt vải	1.346,4	1.032,2	314,2	0	0
-	Nhuộm vải	897,6	897,6	0	0	0
-	Giặt vải	448,8	134,6	314,2	0	0
1.2	Nước cấp quá trình nhuộm sợi, giặt sợi	132,0	101,2	30,8	0	0
-	Nhuộm sợi	88,0	88,0	0	0	0
-	Giặt sợi	44,0	13,2	30,8	0	0
1.3	Nước phục vụ công đoạn in vải	2,0	2,0	0	0	0
2	Nước cấp lần đầu cho lò hơi công suất 20 tấn/giờ ¹	360	0	0	0	0
3	Nước cấp bổ sung cho lò hơi công suất 20 tấn/giờ do bay hơi và xả cặn đáy lò hơi	79,2	0	0	79,2	0
4	Nước cấp cho xử lý khí thải lò hơi	1,0	1,0	0	0	0
5	Nước cấp cho xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	1,0	1,0	0	0	0
6	Nước vệ sinh nhà xưởng, văn phòng	8,37	8,37	0	0	0
7	Nước giải nhiệt, vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất và vệ sinh HTXL nước cấp cho lò hơi.	20,0	20,0	0	0	0
8	Nước hoàn nguyên bồn lọc hạt nhựa ²	20m ³ /7ngày	20m ³ /7ngày	0	0	0

9	Nước rửa màng lọc UF – RO ³	2m ² /6 tháng	2m ² /6 tháng	0	0	0
III	Tưới cây	35,26	0	0	0	35,26
IV	Nước PCCC ⁴ : tính toán cho 2 đám cháy trong 3 giờ liên tục là 324 m ³					
	Tổng	1.634,3	1174,77	345	79,2	35,26

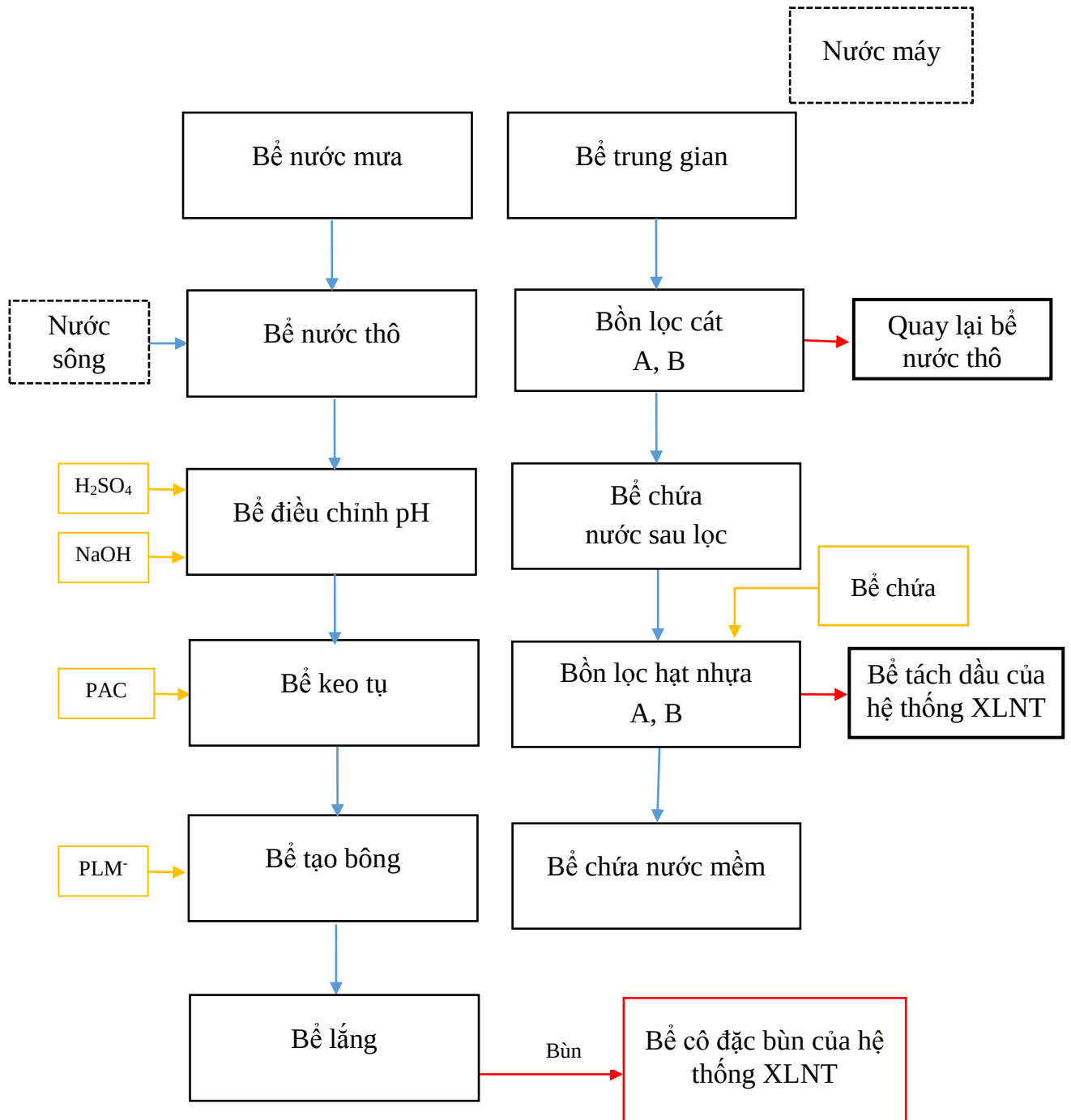
Ghi chú:

+ Mục (1) Lượng nước cấp lần đầu cho lò hơi 20 tấn/giờ không tính toán trong phát sinh hàng ngày, tính toán lượng nước cấp bổ sung hàng ngày cho lò hơi do bay hơi và xả cặn đáy.

+ Mục (2,3) Lần lượt là lượng nước hoàn nguyên bồn lọc hạt nhựa định kỳ thực hiện với tần suất 7 ngày/lần và lượng nước rửa màng lọc UF – RO với tần suất 6 tháng/lần do vậy không tính toán trong phát sinh hàng ngày.

+ Mục (4) Lượng nước cấp cho hoạt động phòng cháy chữa cháy cũng như lượng nước thải chỉ phát sinh trong trường hợp xảy ra sự cố cháy, do vậy không tính trong phát sinh hàng ngày.

***) Hệ thống xử lý nước mềm 3.000m³/ngày**



Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước mềm

Thuyết minh công nghệ:

- Bể nước mưa

Nước mưa tại khu vực nhà máy được thu gom tại bể chứa nước mưa. Sau đó được bơm sang bể chứa nước thô để xử lý.

- Bể nước thô

Bể chứa nước thô tiếp nhận nguồn nước từ bể chứa nước mưa và nguồn nước

sông. Bể này có tác dụng lưu trữ và điều hòa lưu lượng nước để các giai đoạn xử lý phía sau được diễn ra liên tục.

- Bể điều chỉnh pH

Tại bể điều chỉnh pH có lắp đặt thiết bị sục khí và bộ điều khiển pH tự động theo dõi và điều chỉnh thêm hóa chất H_2SO_4 hoặc NaOH nhằm trung hòa pH trong nước đến giá trị thích hợp để quá trình xử lý nước đạt hiệu quả.

- Bể keo tụ

Nước sau khi đã điều chỉnh pH phù hợp sẽ chảy qua bể keo tụ. Tại bể này, hóa chất keo tụ là PAC được châm vào với liều lượng đã tính toán nhằm thực hiện quá trình keo tụ nước thải. Chất keo tụ giúp làm mất tính ổn định của các hạt cặn có tính keo và kích thích chúng kết dính lại với các cặn lơ lửng để tạo thành các hạt có kích thước lớn hơn. Trong bể có bố trí thiết bị sục khí nhằm tăng khả năng xáo trộn đồng đều hóa chất với nước thải.

- Bể tạo bông

Từ bể keo tụ, nước sẽ chảy qua bể tạo bông. Tại bể này sẽ châm hóa chất Polymer vào, mục đích của việc châm hóa chất vào làm tăng khả năng kết dính của các chất rắn để tạo thành bông cặn lớn hơn, nhờ đó nâng cao hiệu quả lắng của bể lắng phía sau.

- Bể lắng

Nước sau quá trình keo tụ - tạo bông sẽ chảy qua bể lắng. Tại đây, các bông cặn được hình thành trước đó sẽ tách ra khỏi nước nhờ lắng trọng lực. Bể lắng có thể giúp loại bỏ được phần lớn chất rắn lơ lửng có trong hạt cặn. Bùn lắng dưới đáy được thanh gạt bùn chuyển đến hố thu bùn của bể lắng và bơm bùn qua bể cô đặc bùn ở hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Bể trung gian

Nước sau lắng và nước máy cấp vào được đưa đến bể trung gian. Bước tiếp theo trong công nghệ xử lý nước thải là lọc cát. Để đảm bảo cho quá trình lọc diễn ra liên tục, hệ thống bố trí bể chứa nước trung gian nhằm lưu trữ và điều hòa lưu lượng nước để ổn định cho hệ thống lọc phía sau.

- Bồn lọc cát

Bồn lọc cát dùng để xử lý 1 phần lượng cặn còn lại trong nước thải khi quá

trình lắng không hoàn toàn, ngoài ra bồn lọc cát cũng loại bỏ được độ màu trong nước thải.

- Bể chứa nước sau lọc

Nước sau lọc cát sẽ được đưa đến bể chứa nước sau lọc nhằm điều hòa lưu lượng để đảm bảo cho quá trình lọc trao đổi ion phía sau diễn ra liên tục.

- Lọc hạt nhựa

Nước từ bể chứa nước sau lọc được bơm lên bồn lọc hạt nhựa để làm mềm nước nhờ quá trình trao đổi ion. Đây là nước xử lý cuối cùng của hệ thống xử lý.

- Bể chứa nước mềm

Nước sau khi xử lý được tập trung tại bể chứa nước mềm và được tái sử dụng tùy vào mục đích của nhà máy.

- Bể chứa nước muối

Bồn lọc hạt nhựa sau thời gian sử dụng các hạt nhựa hấp thụ nhiều các kim loại nặng sẽ dẫn đến tình trạng quá tải làm giảm khả năng xử lý nước nên cần thực hiện quá trình hoàn nguyên bồn lọc hạt nhựa với tần suất 7ngày/lần. Toàn bộ nước thải của quá trình hoàn nguyên khoảng 20m³/7 ngày được đưa về hệ thống XLNT 2.600m³/ngày để xử lý trước khi thoát ra ngoài.

Dưới đây là bảng thống số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước mềm công suất 3.000m³/ngày.

Bảng 1.5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước mềm

43	TK-701	Bể chứa nước mưa	6,2	1,5	5,5	Bê tông	1	Phao điện	cái	1	-	Mới 100%
								Máy bơm nước	cái	2	125m ³ /hr 7.5HP HCP L-200A	
44	TK-702	Bể nước thô	8,2	6,2	5,5		1	Phao điện	cái	2	-	
								Máy bơm nước	cái	2	125m ³ /hr 7.5HP HCP L-200A	
								Lưu lượng kế	cái	1	-	
45	TK-703	Bể điều chỉnh pH	1,2	1,2	5,5		1	Máy đo pH	cái	1	-	
46	TK-704	Bể keo tụ	1,2	1,2	5,5		1	-	-	-	-	
47	TK-705	Bể tạo bông	2,7	2,7	5,5		1	Máy khuấy	cái	1	-	
48	TK-706	Bể lắng	10	10	5,5		1	Bộ quét bùn	cái	1	-	
								Máy bơm nước	cái	2	Q=18m ³ /hr	
49	TK-801	Bể trung gian	13,1	5,8	5,5		1	Phao điện	cái	1	-	
								Máy bơm bùn	cái	3	H=25M Q=125m ³ /hr	
50	TK-802	Bể chứa nước sau lọc	13,1	5,8	5,5	SS400	1	Phao điện	cái	2	-	
								Máy bơm nước	cái	3	H=25M Q=125m ³ /hr	
51	TK-803	Bể chứa nước mềm	34,4	10	5,5		1	Phao điện	cái	1	-	
52	TK-804	Bể chứa nước muối	6,8	2,2	1,5		1	Phao điện	cái	1	-	
						SS304		Máy bơm	cái	2	Q=20m ³ /hr H=25m	
53	SF-801A	Bồn lọc cát	Ø2,2	2,3			1	Lưu lượng kế	cái	1	-	
54	SF-801B	Bồn lọc cát	Ø2,2	2,3			1	Lưu lượng kế	cái	1	-	
55	SOF-802A	Bồn lọc hạt nhựa	Ø2	4,2			1	Lưu lượng kế	cái	1	-	
56	SOF-802B	Bồn lọc hạt nhựa	Ø2	4,2			1	Lưu lượng kế	cái	1	-	

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

5.1. Thông tin sơ bộ về Dự án đầu tư

Nhà máy Dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven nằm tại Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng-Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước có tổng diện tích là 54.006,1 m².

1. Quy mô nhà máy

- Dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm.
- Nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Công nghệ của nhà máy

- Công nghệ dệt bằng máy dệt kim: Nhà máy sử dụng máy dệt kim dạng tròn, nguyên tắc hoạt động của máy dệt kim dạng tròn là các vòng sợi quay tròn, đan kết với nhau tại trung tâm trục máy dệt kim. Vải dệt đi ra từ tâm của máy dệt kim. Các bông bụi đi xuống trung tâm đáy của máy dệt kim. Đồng thời, trên mỗi máy dệt tích hợp 02 quạt thổi công suất khoảng 20W có tác dụng tránh không cho các sợi dệt va chạm làm rối sợi, loại bỏ bớt xơ sợi bông trên sợi và thổi bay bụi bông mịn trong quá trình dệt vải.



Hình 1.3. Máy dệt kim dạng tròn

- Công nghệ nhuộm bằng máy nhuộm cao áp và máy nhuộm Winch: Máy nhuộm tự động với các thiết bị nhuộm kín, tự động, nhuộm theo từng mẻ nhuộm, có tính năng tự cân chỉnh màu nhuộm. Sản phẩm nhuộm đảm bảo màu đều hơn, sâu hơn, nâng cao độ bền màu

và chống chạy màu đáp ứng những đòi hỏi cao về chất lượng, màu sắc của sản phẩm.

Quá trình nhuộm chia làm 5 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Khuếch tán thuốc nhuộm và chất trợ đến bề mặt xơ sợi. Giai đoạn này xảy ra rất nhanh.

+ Giai đoạn 2: Hấp phụ thuốc nhuộm và chất trợ từ dung dịch lên bề mặt xơ sợi. Quá trình này thuốc nhuộm thực hiện liên kết với xơ sợi xảy ra nhanh chóng bằng liên kết Van der Waals.

+ Giai đoạn 3: Hấp phụ thuốc nhuộm và chất trợ từ bề mặt xơ sợi vào sâu trong lõi xơ sợi, giai đoạn này nhiều trở lực nhất, là giai đoạn chậm nhất và là giai đoạn quyết định tốc độ nhuộm.

+ Giai đoạn 4: Thuốc nhuộm thực hiện liên kết bám dính vào vật liệu, đây gọi là giai đoạn này là gắn màu.

+ Giai đoạn 5: Khuếch tán thuốc nhuộm và chất trợ từ vật liệu ra môi trường bên ngoài.



Hình 1.4. Máy nhuộm cao áp và máy nhuộm Winch

- Công nghệ in vải: sử dụng công nghệ in lụa để tạo ra các hoa văn in trên vải. Công nghệ in sử dụng các bản lưới làm khuôn in, bản lưới in có hoa văn cần in. Mực được công nhân bỏ thủ công vào khuôn in và trên máy in lụa có gắn dao gạt mực. Dao gạt mực sẽ tự động di chuyển qua lại để dàn đều mực trên bản lưới. Mực sẽ thấm qua lưới in tạo thành hoa văn như bản in. Một số mắc lưới trên bản lưới in được bịt kín, không cho mực thấm qua.



Hình 1.5. Máy in vải



Hình 1.6. Máy định hình

3. Các hạng mục công trình chính của nhà máy

Bảng 1.6. Các hạng mục công trình chính của Nhà máy

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Bảo vệ 1	100
2	Bảo vệ 2	10,4
3	Bảo vệ 3	10,4
4	Nhà văn phòng	900
5	Nhà nghỉ giữa ca	450
6	Nhà kho sợi, xưởng dệt kim	6.000
7	Nhà kho, xưởng nhuộm sợi	13.500
8	Nhà lò hơi	3.000
9	Nhà kho thành phẩm	3.500
10	Khu xử lý nước mềm	1.140
11	Khu xử lý nước thải	1.260
	Tổng cộng	29.870,8

Nguồn: Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven

Bảng 1.7. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của nhà máy

TT	Hạng mục	Theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM số 731/QĐ-UBND	Thực tế đã triển khai
1	Công trình thu gom, thoát nước mưa	+ Đường ống thu nước mái nhà Ø114mm. + Công thu gom, thoát nước mưa BTCT Ø300mm – Ø800mm + Hố ga: 128 cái	+ Đường ống thu nước mái nhà bằng ống nhựa Ø114mm. + Công thu gom, thoát nước mưa: D168, D200, Ø300mm, Ø400mm, Ø600mm, Ø800mm, D1000mm, Mương D700mm + Hố ga dưới đường: 89 cái + Hố ga dưới vỉa hè: 14 cái
2	Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt	Nước thải được thu gom về bể tự hoại 5 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống XLNT để tiếp tục xử lý	+ Đường ống thu gom từ nhà vệ sinh về bể tự hoại uPVC Ø114 + Đường ống thu gom nước từ bể tự hoại về hệ thống XLNT: uPVC Ø140mm, uPVC Ø168mm, uPVC Ø200mm + Đường ống thoát nước thải từ hệ thống XLNT ra ngoài: HPDE

TT	Hạng mục	Theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM số 731/QĐ-UBND	Thực tế đã triển khai
			Ø500mm + Hồ ga: 41 cái
3	Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất	+ Hệ thống thu gom nước thải được thu gom bằng hệ thống ống nhựa uPVC Ø114mm đặt sát vách tường được dẫn xuống hệ thống thu gom bằng ống uPVC đường kính Ø168 - Ø200mm được lắp đặt bao quanh nhà xưởng, nhà kho và lắp ngầm dưới lòng đất. + Tổng chiều dài đường ống thoát nước thải là 480 m, 19 hồ ga. + Đường ống thu gom và thoát nước thải tại xưởng nhuộm là mương bê tông; nắp đáy đan có kích thước 20×20cm; Đầu nối ra HTXLNT bằng ống nhựa uPVC Ø168-200; tổng chiều dài là 700m.	+ Xưởng nhuộm: mương bê tông, nắp đan 20 x 20cm; ống nhựa uPVC Ø168, Ø200. + Hồ ga: 19 cái + Nước xả đáy lò hơi: ống nhựa uPVC Ø200. + Nước thải công đoạn giặt; Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi; Nước thải từ hệ thống lò dầu tải nhiệt; Nước thải hoàn nguyên hạt nhựa; Nước vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị sản xuất: ống nhựa uPVC Ø168.
4	Bể tự hoại	Bể tự hoại 5 ngăn: 5 bể, tổng thể tích 90m ³	Bể tự hoại 3 ngăn: 4 bể 3m ³ , 7 bể 5m ³ , 1 bể 10m ³ , 1 bể 20m ³ , tổng dung tích 77m ³
5	Công trình, hệ thống XLNT	Công suất 2.200m ³ /ngày	- Hệ thống XLNT công suất 2.600m³/ngày. - Hệ thống lọc UF – RO công suất 400m³/ngày.
6	Công trình, hệ thống XLNT tái sử dụng từ công đoạn giặt	Công suất 400m ³ /ngày	
7	Công trình, HTXL khí thải lò hơi 20 tấn/giờ	01 hệ thống, công suất thiết kế 45.000m ³ /giờ	01 hệ thống, công suất thiết kế 60.000m ³ /giờ.
8	Công trình, HTXL khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ	01 hệ thống, công suất thiết kế 30.000m ³ /giờ	01 hệ thống, công suất thiết kế 35.000m ³ /giờ.
9	Công trình, HTXL bụi xưởng cào lông, cắt lông	01 hệ thống, công suất thiết kế 20.000m ³ /giờ	Giữ nguyên
10	Công trình, HTXL hơi hóa chất từ công đoạn in vải	01 hệ thống, công suất thiết kế 2.000m ³ /giờ	Giữ nguyên
11	Công trình, HTXL hơi hóa chất khu vực cân đong, pha	01 hệ thống, công suất thiết kế 2.000m ³ /giờ	Giữ nguyên

TT	Hạng mục	Theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM số 731/QĐ-UBND	Thực tế đã triển khai
	trộn hóa chất		
12	Kho lưu chứa CTSH	5m ²	9,6m ²
13	Kho lưu chứa chất thải công nghiệp	55m ²	38,4m ²
14	Kho lưu chứa CTNH	60m ²	9,6m ²
15	Hệ thống quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải	Quan trắc 01 hệ thống lò dầu tải nhiệt	Căn cứ theo điểm b, khoản 2, điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án thuộc đối tượng thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục hoặc quan trắc bụi, khí thải định kỳ. Do vậy Nhà máy lựa chọn phương án quan trắc bụi, khí thải định kỳ, chi tiết chương trình quan trắc thể hiện tại mục 2, chương V báo cáo.
16	Bể PCCC	Bể PCCC 1.200m ³	Bể PCCC 850m ³

Nguồn: Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven

5.2. Hiện trạng KCN Minh Hưng – Sikico

(1) Tình hình thu hút đầu tư

Đến thời điểm hiện nay (6/2022) KCN Minh Hưng Sikico đã có khoảng 36,78% các nhà đầu tư thư cấp đang xây dựng và dần hoàn thiện để vào vận hành như: Công ty TNHH Ngũ Kim YOUDE Việt Nam với tổng mức đầu tư 31 triệu USD; Công ty TNHH JAPFA COMFEED Việt Nam đầu tư nhà máy giết mổ và chế biến thịt với tổng mức đầu tư 17,5 triệu USD; Công ty TNHH JAPFA COMFEED Việt Nam đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản với tổng mức đầu tư 23 triệu USD; Công ty TNHH Quốc tế All Glory với tổng mức đầu tư 9 triệu USD; Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven;...

Ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Minh Hưng – Sikico bao gồm:

+ Công nghệ chế biến nông sản, chế biến lương thực, thực phẩm đồ uống, bánh kẹo, thực phẩm chức năng;

- + Công nghiệp dệt may, sản xuất giấy, đồ chơi;
- + Công nghiệp sản xuất đồ gỗ và trang trí nội thất;
- + Công nghiệp sản xuất bao bì;
- + Công nghiệp sản xuất, lắp ráp dụng cụ thể dục thể thao;
- + Công nghiệp điện tử và vi điện tử;
- + Công nghiệp cơ khí
- + Công nghiệp sản xuất dược phẩm, văn phòng phẩm;
- + Công nghiệp sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, thủy tinh, vật liệu xây dựng;
- + Công nghiệp sản xuất máy công cụ, máy phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.
- + Công nghiệp xi mạ và nhuộm (chỉ tiếp nhận các công đoạn xi mạ, nhuộm để hoàn thiện sản phẩm).

(2) Cơ sở hạ tầng

- **Hệ thống giao thông:** Hệ thống giao thông nội bộ đã xây dựng hoàn thiện theo đúng thiết kế được duyệt. Hệ thống giao thông nội bộ trong KCN kết nối với đường Minh Hưng - Đồng Nơ hướng ra QL13, chạy xuyên qua KCN.

+ Đường trục trung tâm khu công nghiệp: Đường trung tâm theo hướng Nam - Bắc, lộ giới thay đổi từ 42 m đến 62m.

+ Đường nội bộ lộ giới 18m: (gồm các đường N1, N2, N5, N7, D1, D2, D4, D5). Mặt đường 8m.

+ Đường nội bộ lộ giới 26m: (Đường N4, N6). Mặt đường 14m.

+ Đường nội bộ lộ giới thay đổi từ 42m đến 52m: (gồm các đường N3). Mặt đường 9m+9m.

Tổng chiều dài đường nội bộ trong khu công nghiệp: 19.840m.

- Hệ thống cấp nước:

+ Nước sạch cấp cho Khu công nghiệp được sử dụng từ hệ thống cấp nước dọc tuyến đường Minh Hưng - Đồng Nơ, kết nối từ Quốc lộ 13 do Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Môi trường Bình Dương cung cấp hiện đã xây dựng hoàn thiện và đang đi vào vận hành.

+ Nước từ ống dẫn trên QL13 về tuyến đường Minh Hưng - Đồng Nơ và dẫn vào các bể chứa của trạm cấp nước KCN, từ đó nước được bơm vào mạng lưới phân phối cho

từng xí nghiệp, nhà máy trong KCN.

+ Bể chứa nước có dung tích bằng 20% công suất cấp nước của KCN. Trạm bơm tăng áp có công suất $Q = 9.500\text{m}^3/\text{ngày}$, $H = 30\text{m}$.

- Hệ thống thoát nước:

Hệ thống thoát nước của KCN Minh Hưng-Sikico là hệ thống thoát nước riêng, bao gồm hệ thống hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải công nghiệp – sinh hoạt.

+ Hệ thống thoát nước mưa: Toàn bộ nước mưa trong KCN được thu qua hố thu (khoảng cách giữa các hố thu 40m đến 50m) dẫn qua hệ thống cống BTCT đường kính D600 – D2000 chạy dọc theo các tuyến đường giao thông. Hệ thống mạng lưới thoát nước mưa đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa dọc tuyến đường Minh Hưng - Đồng Nơ, sau đó đổ vào suối Tà Mông.

+ Hệ thống thoát nước thải:

(+) Nước thải sinh hoạt và dịch vụ công cộng của KCN được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại. Sau khi qua bể tự hoại nước thải được đưa vào mạng lưới thoát nước dẫn đến các trạm XLNT tập trung của KCN.

(+) Nước thải từ quá trình sản xuất của các nhà máy, xí nghiệp trong KCN được xử lý cục bộ tại nhà máy đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT cột B) được xả vào mạng lưới thoát nước của KCN và dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

(+) Nước thải sau khi qua trạm XLNT tập trung của KCN đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1$, $K_f = 0,9$. Nước thải sau xử lý được chứa vào hồ hoàn thiện và xả thải vào suối Tà Mông sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn.

- Hệ thống XLNT:

Hệ thống XLNT của KCN Minh Hưng – Sikico gồm 2 trạm XLNT tập trung:

+Trạm XLNT tập trung công suất $15.000\text{ m}^3/\text{ngày}$ (gồm 3 module, mỗi module $5.000\text{ m}^3/\text{ngày}$) xử lý các loại nước thải có nồng độ ô nhiễm cao.

+ Trạm XLNT tập trung công suất $10.000\text{ m}^3/\text{ngày}$ (gồm 2 module, mỗi module $5.000\text{ m}^3/\text{ngày}$) xử lý các loại nước thải có nồng độ ô nhiễm thấp.

Hiện trạng KCN đang xây dựng và dần hoàn thiện các module XLNT, đảm bảo đáp ứng xử lý toàn bộ nước thải của các nhà máy thứ cấp khi đi vào vận hành.

- Hệ thống thu gom, xử lý rác thải

KCN Minh Hưng – Sikico bố trí 1ha đất làm bãi trung chuyển rác.

+ Rác thải sinh hoạt: Rác sinh hoạt được thu gom vào các thùng rác chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 600l sau đó chuyển đến bãi trung chuyển rác ở phía Tây KCN, thuê đơn vị có đủ chức năng vận chuyển và xử lý định kỳ hàng ngày theo đúng quy định.

+ Rác công nghiệp: Rác công nghiệp phát sinh được thu gom vận chuyển về bãi trung chuyển rác và thuê đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

+ CTNH: Thực hiện thu gom CTNH về kho chứa tập trung tại bãi trung chuyển rác, ký hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của Dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (tháng 6/2022), Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt. Do đó, báo cáo căn cứ theo các quyết định, tại thời điểm hiện tại để đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có thể hiện mục tiêu tổng quát là: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

Nhà máy dệt nhuộm của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven được đầu tư xây dựng các hạng mục bảo vệ môi trường tương ứng cho từng loại chất thải phát sinh, đảm bảo xử lý triệt để toàn bộ các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định trong suốt quá trình hoạt động. Công ty sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tối đa nguồn gây ô nhiễm môi trường, kiểm soát nguồn ô nhiễm phát sinh, đồng thời áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

- Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025 có thể hiện mục tiêu cụ thể gồm kiểm soát tốt các nguồn khí thải công nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đảm bảo các cơ sở sản xuất công nghiệp kiểm soát, xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Hoạt động của nhà máy có phát sinh bụi, khí thải từ quá trình sản xuất, để hạn chế các tác động tới môi trường nhà máy đã thực hiện lắp đặt 5 hệ thống xử lý bụi, khí thải (hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 60.000m³/giờ; hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

công suất 35.000m³/giờ; hệ thống xử lý bụi dệt, cào, cắt lông, chải lông công suất 20.000m³/giờ; hệ thống xử lý hơi mực in công suất 2.000m³/giờ; hệ thống xử lý hơi hóa chất khi cân đong, pha hóa chất công suất 2.000m³/giờ) đảm bảo xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B. Trong giai đoạn tiếp theo nhà máy sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm và lấy mẫu giám sát theo đúng quy định, phù hợp với kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 2149/QĐ-TTG ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 có thể hiện Quản lý chất thải rắn phải được thực hiện theo phương thức tổng hợp, nhằm phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm khối lượng chất thải phải chôn lấp. Tại nhà máy đã xây dựng quy trình quản lý CTR, tiến hành thu gom phân loại CTR tại nguồn (CTR sinh hoạt, CTR sản xuất, CTNH (phân loại theo từng mã CTNH phát sinh, lưu chứa riêng biệt) và đã ký hợp đồng thu gom với các đơn vị chức năng theo đúng quy định đảm bảo phù hợp với Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn.

1.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tỉnh Bình Phước và phân vùng bảo vệ môi trường

**) Về quy hoạch tỉnh Bình Phước*

Do hiện nay Chính phủ chưa phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nên chưa có nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh Bình Phước, tuy nhiên theo Luật BVMT năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì dự án “Nhà máy Dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm)” nằm trong KCN Minh Hưng – Sikico không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định chung về phân vùng bảo vệ môi trường.

Trong quá trình hoạt động, Công ty sẽ thực hiện theo dõi việc ban hành các Quy định về bảo vệ môi trường của tỉnh Bình Phước và phân vùng bảo vệ môi trường của tỉnh để đưa ra các kế hoạch về vận hành, cải tạo nâng cấp các công trình xử lý chất thải để đảm bảo đạt quy chuẩn xả thải của địa phương đúng quy định.

**) Về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành công nghiệp của tỉnh Bình Phước*

Dự án có mối quan hệ chặt chẽ với các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành công nghiệp của tỉnh như:

Quyết định số 809/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 17/5/2013 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Quyết định số 1899/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 21/7/2021 về phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 -2025, tỉnh Bình Phước.

Trong nội dung của các quy hoạch trên đều thể hiện các nội dung chính sau:

+ Ưu tiên đầu tư phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ Bình Phước theo hướng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, điện – điện tử, dệt may – giày da cao hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân của các ngành công nghiệp cơ khí, điện – điện tử, dệt may – giày da trên toàn tỉnh.

+ Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh Bình Phước tập trung vào các ngành nghề như ngành dệt – may, giày – da; ngành cơ khí; ngành điện – điện tử.

+ Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thúc đẩy nhanh hơn tỷ trọng công nghiệp, thương mại – dịch vụ trong cơ cấu kinh tế; hỗ trợ, khuyến khích việc đổi mới công nghệ, áp dụng khoa học. Mở rộng các KCN Minh Hưng III, Minh Hưng – Sikico, Bắc Đồng Phú,...

Như vậy, những mục tiêu của Dự án phù hợp với mục tiêu chung của quy hoạch phát triển kinh tế của tỉnh Bình Phước nói riêng và cả nước nói chung.

**) Về quy hoạch sử dụng đất*

Theo Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 05/04/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Thuận An, tại Phụ lục 1, STT 5 thể hiện: diện tích sử dụng đất KCN tại xã Đồng Nơ là 655ha.

Nhà máy dệt nhuộm của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven được xây dựng tại lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng-Sikico, xã Đồng Nơ với diện tích 54.006,1m². Do đó không làm thay đổi diện tích đất của KCN phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Bình Phước.

2. Sự phù hợp của Dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Căn cứ vào quyết định số 452/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 25/2/2021 về việc ban hành quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030, theo *Bảng phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải* đính kèm phụ lục quyết định, Nhà máy dệt nhuộm của Công ty TNHH Dệt nhuộm All

Seven phải xử lý đạt loại A trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn.

Tuy nhiên do Nhà máy nằm trong KCN Minh Hưng – Sikico nên nước thải sinh hoạt và sản xuất của nhà máy phát sinh trong giai đoạn vận hành được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Minh Hưng Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Việc quản lý xả thải của nhà máy do Ban quản lý KCN Minh Hưng Sikico chịu trách nhiệm, đảm bảo tuân thủ quy định chung và khả năng chịu tải của thủy vực tiếp nhận (suối Tà Mông – nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn). Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng Sikico xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_q = 1,0$ và $K_f = 0,9$. Như vậy, việc xử lý nước thải của Nhà máy phù hợp với quy định về bảo vệ môi trường của tỉnh Bình Phước.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

I. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom thoát nước mưa được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước thải của Nhà máy.

- Nước mưa trên mái nhà xưởng sản xuất, nhà kho, khối văn phòng được thu gom bằng hệ thống máng thu bằng ống nhựa PVC có đường kính Ø114mm được dẫn xuống hệ thống cống thu gom, thoát nước mưa D168, D200, Ø300mm, Ø400mm, Ø600mm, Ø800mm, D1000mm, Mương D700mm được hạ ngầm bao quanh nhà xưởng, khu văn phòng và nhà kho.

- Hệ thống thu gom nước mưa cục bộ dẫn nước mưa về hệ thống thoát nước mưa của KCN Minh Hưng-Sikico thông qua 02 hố ga đầu nổi trên đường N1 của KCN Minh Hưng-Sikico.

- Tổng chiều dài đường ống là 1.604,2m với 120 hố ga, trong đó có 89 hố ga dưới đường và 14 hố ga trên vỉa hè.

Số điểm xả nước mưa: 2 điểm

- Vị trí điểm xả nước mưa:

+ Điểm xả nước mưa 1: đầu nổi thoát nước mưa từ hố ga của Nhà máy vào vị trí đầu nổi trên đường N1 của KCN Minh Hưng-Sikico, gần cổng chính 01.

Tọa độ điểm xả nước mưa 1 (múi chiếu 6): X = 1274532.1; Y = 533541.9

+ Điểm xả nước mưa 2: đầu nổi thoát nước mưa từ hố ga của Nhà máy vào vị trí đầu nổi trên đường N1 của KCN Minh Hưng-Sikico, gần cổng phụ 03.

Tọa độ điểm xả nước mưa 2 (múi chiếu 6): X = 1274522.7; Y = 533432.9

- Chế độ thoát: tự chảy

Bảng 3.1. Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Dự án

TT	Hạng mục	Vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Đường ống thu nước mái nhà bằng ống nhựa Ø114mm	Nhựa	13m/ống	-
2	Cống thu gom, thoát nước mưa			
-	Cống uPVC D168	Nhựa	m	28

TT	Hạng mục	Vật liệu	Đơn vị	Số lượng
-	Cống uPVC D200	Nhựa	m	60
-	Cống Ø300mm	BTCT	m	840
-	Cống Ø400mm	BTCT	m	356,9
-	Cống Ø600mm	BTCT	m	153,5
-	Cống Ø800mm	BTCT	m	30
-	Cống D1000mm	BTCT	m	117,3
-	Mương D700	BTCT	m	18,5
3	Hố ga dưới đường	BTCT	cái	89
4	Hố ga dưới vỉa hè	BTCT	cái	14

Nguồn: Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven

Dưới đây là hình ảnh hệ thống thoát nước mưa tại nhà máy.

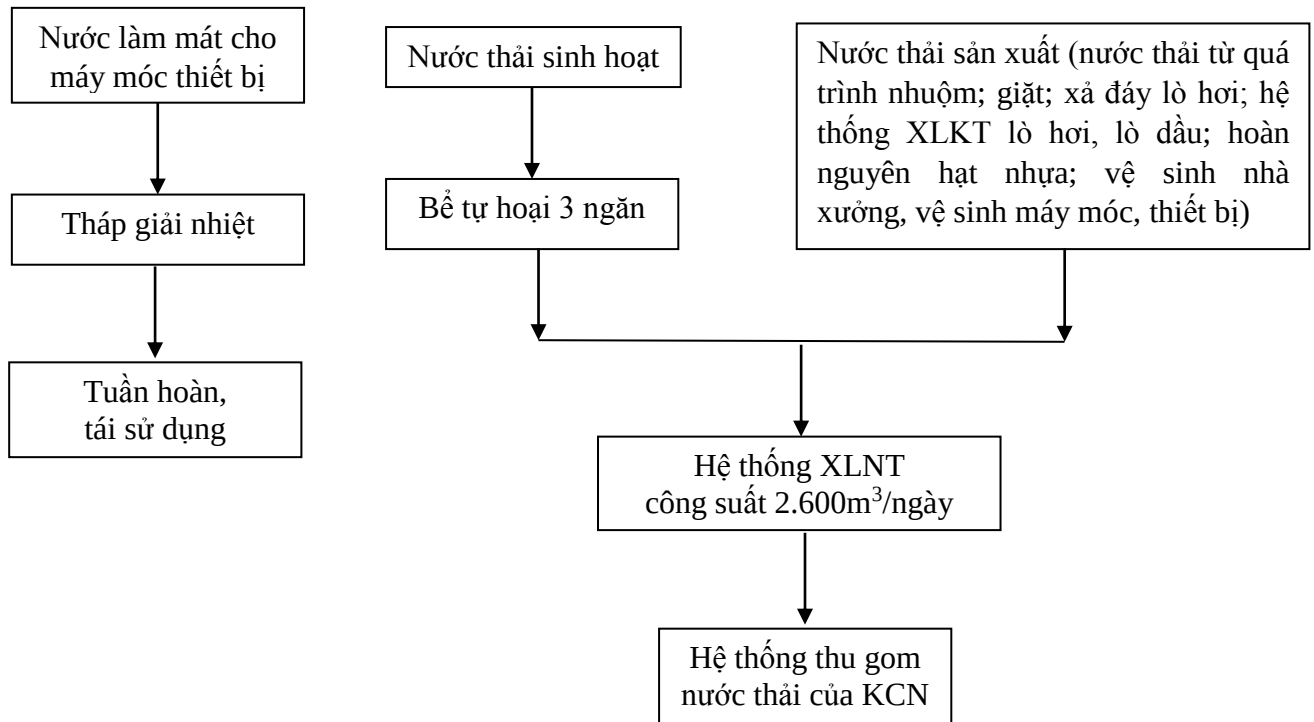


Hình 3.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Chủ dự án đã bố trí hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng với nước mưa.

Sơ đồ thu gom, xử lý, thoát các loại nước thải của Dự án như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom các loại nước thải của Dự án

1.2.1. Công trình thu gom nước làm mát

Trong quá trình sản xuất của nhà máy, khu vực xưởng nhuộm cần cung cấp nước làm mát máy móc, thiết bị. Nước làm mát chỉ biến đổi về nhiệt độ, do đó Chủ dự án bố trí hệ thống đường ống thu gom về bể chứa và tháp giải nhiệt để hạ nhiệt độ cho nước, sau đó tuần hoàn cấp lại cho chu trình làm mát máy móc tiếp theo.

Bảng 3.2. Hệ thống đường ống thu gom nước làm mát tại xưởng nhuộm

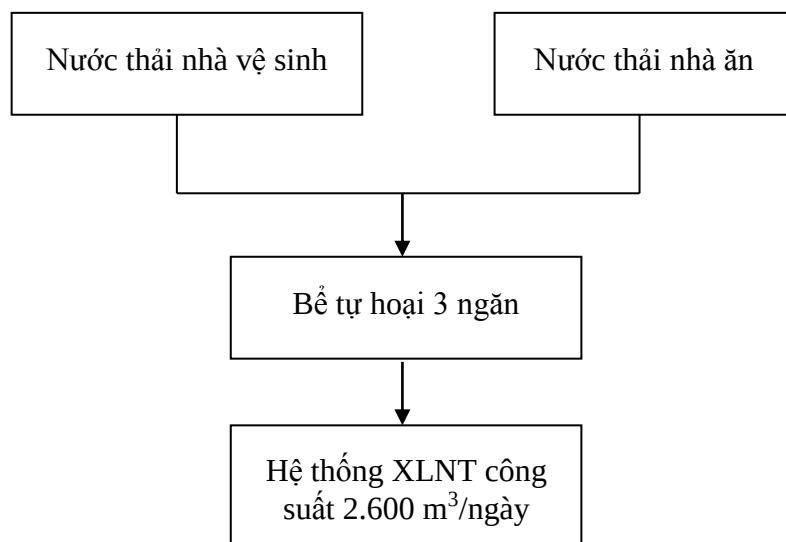
TT	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống cấp nước làm mát đầu vào cho máy: PVC Φ40, dài 198m
2	Đường ống thu hồi nước làm mát: PVC Φ60, dài 100m

Nguồn: Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven

1.2.2. Công trình thu gom nước thải sinh hoạt

Chủ dự án bố trí 12 bể tự hoại bao gồm: 04 bể tự hoại 3m³; 07 bể tự hoại 5m³; 01 bể tự hoại 10m³ và 01 bể tự hoại 20m³ với tổng dung tích 77m³ cùng hệ thống đường ống thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

Dưới đây là sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của nhà máy.



Hình 3.3. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của nhà máy

Tổng hợp hệ thống thu gom nước thải của dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.3. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của nhà máy

TT	Hạng mục	Chiều dài (m)
1	Đường ống thu gom từ nhà vệ sinh về bể tự hoại uPVC Ø114	169
2	Đường ống thu gom nước từ bể tự hoại về hệ thống XLNT	606,7
-	Đường ống uPVC Ø140	200,6
-	Đường ống uPVC Ø168	337
-	Đường ống uPVC Ø200	69,1
3	Hố ga	31
	Tổng	775,7

Nguồn: Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven

1.2.3. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất

(1). Công trình thu gom nước thải sản xuất

Các công trình thu gom nước thải sản xuất dẫn về hệ thống XLNT công suất 2600m³/ngày đêm của dự án bao gồm: Công trình thu gom nước thải quá trình nhuộm; giặt; xả đáy lò hơi; hệ thống XLKT lò hơi, lò dầu; hoàn nguyên hạt nhựa; vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh máy móc, thiết bị.

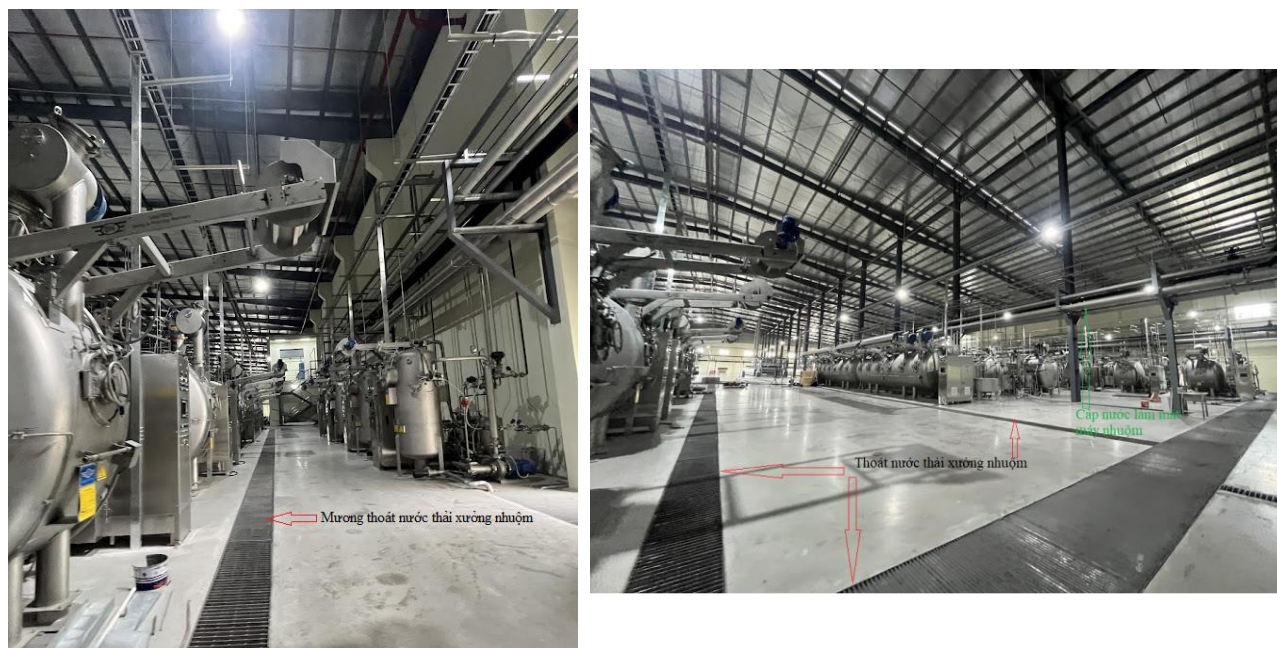
Bảng 3.4. Hệ thống thu gom nước thải của dự án

TT	Hạng mục	Chiều dài (m)
1	Nước thải xưởng nhuộm	
-	Mương bê tông, nắp đan 20 x 20cm	
	Ống nhựa uPVC Ø168	325m
	Ống nhựa uPVC Ø200	375m

TT	Hạng mục	Chiều dài (m)
-	Hố ga	19 cái
2	Nước thải công đoạn giặt	
	Ống nhựa uPVC Ø168	246m
3	Nước xả đáy lò hơi	
	Ống nhựa uPVC Ø200	93m
4	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	
	Ống nhựa uPVC Ø168	72m
5	Nước thải từ hệ thống lò dầu tải nhiệt	
	Ống nhựa uPVC Ø168	122m
6	Nước thải hoàn nguyên hạt nhựa	
	Ống nhựa uPVC Ø168	62m
7	Nước vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị sản xuất	
	Ống nhựa uPVC Ø168	230m

Nguồn: Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven

Dưới đây là hình ảnh thu gom nước thải sản xuất, cấp nước làm mát:



Hình 3.4. Hệ thống thu gom thoát nước thải sản xuất, cấp nước làm mát xưởng nhuộm

(2). Công trình thoát nước thải sinh hoạt và sản xuất

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ tại Nhà máy thoát ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Sikico bằng đường ống HPDE Ø500, dài 169m với 10 hố ga theo hình thức tự chảy liên tục 24 giờ để tiếp tục dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN.

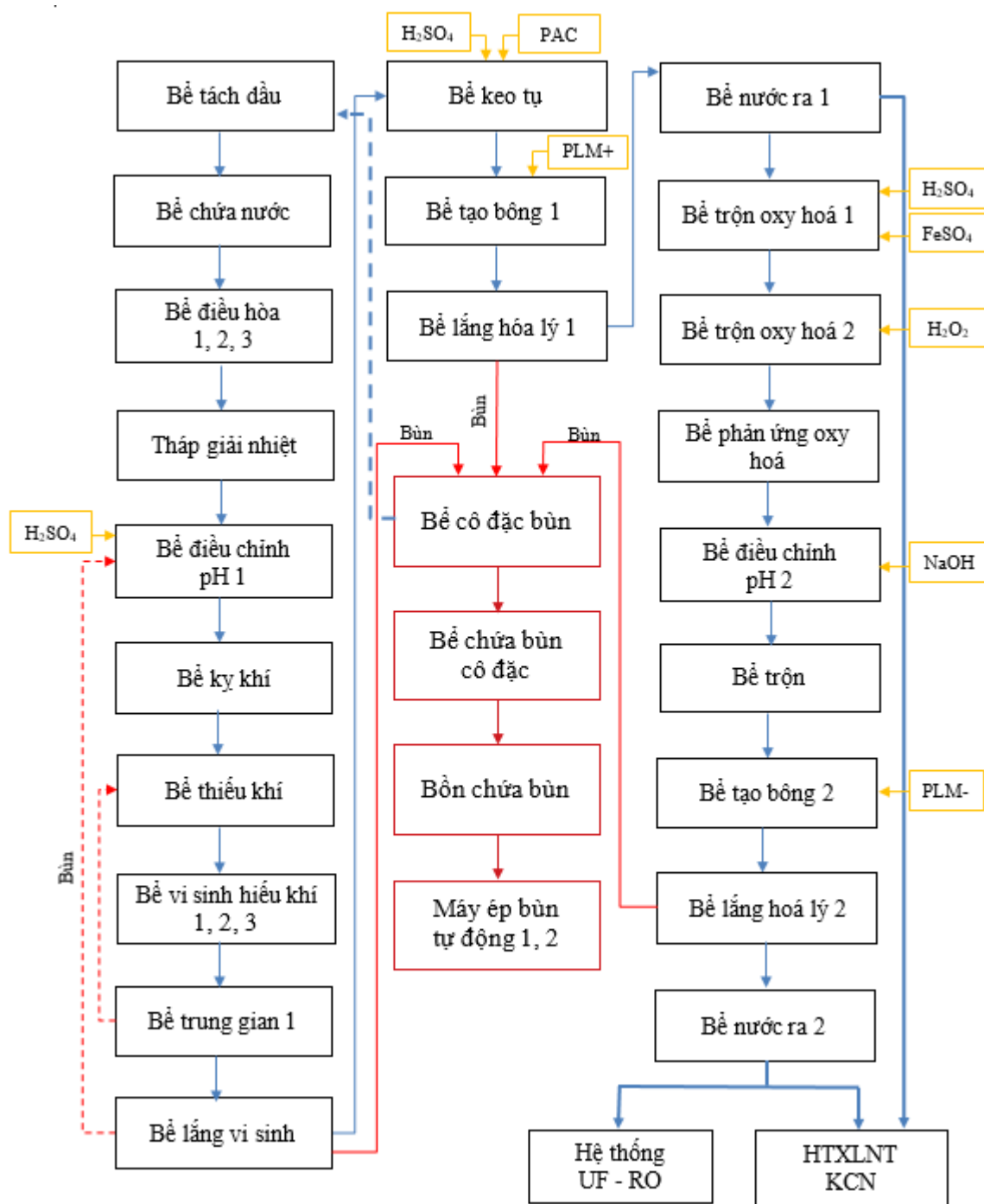
***) Vị trí đầu nối nước thải sinh hoạt và sản xuất sau xử lý:** Nước thải sau xử lý sơ bộ tại Nhà máy được đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN Minh Hưng –

Sikico nằm phía Tây Nam, ngoài tường rào Nhà máy.

Tọa độ vị trí hồ ga đầu nổi: (X = 1274535.0; Y = 533402.6)

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy



Hình 3.5. Quy trình công nghệ xử lý nước thải của nhà máy

Thuyết minh công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và nước thải sản xuất được thu

gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600m³/ngày để xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước của KCN Minh Hưng Sikico.

- Bể tách dầu

Nước thải của quá trình sản xuất và sinh hoạt của nhà máy có chứa dầu và các tạp chất có kích thước lớn (như vải vụn,...) những chất này gây cản trở các quá trình xử lý và gây hư hỏng các thiết bị ở các giai đoạn phía sau của hệ thống. Vì vậy, Bể tách dầu được bố trí ở đầu hệ thống nhằm loại bỏ các chất này để đảm bảo an toàn cho các giai đoạn xử lý phía sau.

- Bể chứa nước

Nước thải sau khi được loại bỏ dầu mỡ và các tạp chất có kích thước lớn, sẽ tập trung tại bể chứa nước và được bơm sang Bể điều hòa để tiếp tục quá trình xử lý.

- Bể điều hòa 1, Bể điều hòa 2 và Bể điều hòa 3

Do đặc thù nguồn thải không ổn định và có nồng độ cao, nên trong các bể điều hòa có sử dụng thiết bị sục khí nhằm khuấy trộn đều nồng độ của nước thải và tránh hiện tượng bùn cặn lắng trong bể. Nhiệm vụ chính của các bể điều hòa là lưu trữ và điều hòa lưu lượng nước thải để các giai đoạn xử lý phía sau diễn ra liên tục, ngoài ra còn xử lý được một phần ô nhiễm có trong nước thải.

- Tháp giải nhiệt

Nước thải sản xuất thường có nhiệt độ cao nên được bơm từ Bể điều hòa lên Tháp giải nhiệt để làm giảm nhiệt độ của nước, nhằm tạo điều kiện thích hợp cho các quá trình xử lý sinh học phía sau diễn ra thuận lợi, ổn định. Nước thải sau khi được giải nhiệt được đưa vào bể điều chỉnh pH 1.

- Bể điều chỉnh pH 1

Tại bể điều chỉnh pH 1 có lắp đặt thiết bị sục khí và bộ điều chỉnh pH tự động để theo dõi và điều chỉnh thêm hóa chất H₂SO₄ nhằm trung hòa pH trong nước thải, tạo điều kiện thích hợp cho vi sinh ở các bể xử lý sinh học sinh trưởng và phát triển, nhờ đó mà quá trình xử lý sinh học đạt hiệu quả.

- Bể kỵ khí

Sau khi đã được điều chỉnh pH, nước thải chảy sang bể kỵ khí để bắt đầu quá trình xử lý sinh học. Bể kỵ khí có nhiệm vụ loại bỏ các chất hữu cơ, lượng COD và BOD trong nước thải. Trong bể có sử dụng hệ vi sinh vật nhằm đẩy nhanh quá trình phân hủy chất hữu cơ.

- Bể thiếu khí

Trong nguồn nước thải dệt nhuộm có chứa hàm lượng N, P cao cần được xử lý. Tại bể thiếu khí nhờ các vi sinh vật trong điều kiện thiếu oxy sẽ diễn ra phản ứng Nitrat hóa và Photphoril hóa. Ngoài ra, bể thiếu khí còn loại bỏ một phần COD và BOD có trong nước thải.

- Bể vi sinh hiếu khí 1, 2, 3

Sau khi xử lý tại bể thiếu khí, nước thải được đưa đến cụm bể vi sinh hiếu khí. Tại đây, khí sẽ được cấp liên tục nhằm tạo điều kiện xáo trộn bùn hoạt tính và nước thải. DO trong nước được duy trì từ 2-4 mg/l. Các vi sinh vật có trong bể sử dụng oxy được cấp vào bể để xử lý BOD và COD trong nước thải, đồng thời N, P cũng được xử lý triệt để.

- Bể trung gian 1

Hỗn hợp bùn và nước trong bể vi sinh sẽ được tập trung sang bể này và dẫn qua bể lắng vi sinh. Trong bể có bố trí thiết bị sục khí tránh hiện tượng bùn cặn lắng xuống đáy bể. Sau đó, một phần hỗn hợp bùn và nước được bơm hồi lưu về bể thiếu khí nhằm cung cấp lượng sinh khối để ổn định lượng bùn hoạt tính cho quá trình xử lý sinh học, phần còn lại được đưa sang bể lắng sinh học để tiếp tục xử lý.

- Bể lắng vi sinh

Tại bể lắng này, bùn được tách ra và sẽ được lắng xuống đáy bể. Bùn lắng thu về hồ thu bùn nhờ hệ thống thanh gạt bùn dưới đáy bể. Một phần bùn hoạt tính được bơm hồi lưu về bể điều chỉnh pH 1 nhằm ổn định nồng độ bùn hoạt tính cho quá trình sinh học kỵ khí. Nước thải sau khi lắng sẽ chảy sang bể keo tụ để xử lý hóa lý.

- Bể keo tụ

Để tạo điều kiện thích hợp cho quá trình keo tụ diễn ra nên hóa chất H_2SO_4 được châm vào để điều chỉnh pH. Hóa chất keo tụ là PAC được châm vào với liều lượng đã tính toán nhằm thực hiện quá trình keo tụ nước thải. Chất keo tụ giúp làm mất tính ổn định của các hạt cặn có tính keo và kích thích chúng kết dính lại với các cặn lơ lửng để tạo thành các hạt có kích thước lớn hơn. Trong bể có bố trí thiết bị sục khí nhằm tăng khả năng xáo trộn giúp hóa chất đồng nhất với nước thải.

- Bể tạo bông 1

Từ bể keo tụ, nước thải sẽ chảy qua bể tạo bông 1 và được châm hóa chất Polymer vào. Mục đích của việc châm hóa chất Polymer là tăng khả năng kết dính của các hạt keo

tạo thành từ quá trình keo tụ và làm cho các bông bùn tạo thành lớn hơn, nhờ đó mà hiệu quả lắng của bể lắng phía sau được nâng cao. Trong bể có bố trí thiết bị cánh khuấy nhằm tăng khả năng xáo trộn đồng đều hóa chất với nước thải. Sau đó, nước thải và các bông bùn vừa tạo thành được đưa sang bể lắng hóa lý 1 để tiếp tục xử lý.

- Bể lắng hóa lý 1

Các bông bùn được hình thành ở bể tạo bông 1 sẽ tách ra khỏi nước nhờ lắng trọng lực. Bể lắng hóa lý 1 có thể giúp loại bỏ được phần lớn chất rắn lơ lửng có trong nước thải. Bùn lắng dưới đáy được thanh gạt bùn chuyển đến hố thu bùn của bể lắng và bơm qua bể cô đặc bùn để xử lý theo quy định. Nước thải sau khi loại bỏ các chất rắn lơ lửng nhờ quá trình lắng sẽ chảy qua bể nước ra 1.

- Bể nước ra 1

Nước sau khi xử lý hóa lý 1 sẽ được tập trung tại bể nước ra 1. Khi nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép sẽ được đưa đến khu xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Khi nước thải chưa đạt tiêu chuẩn đầu ra thì tiếp tục được loại bỏ các chất ô nhiễm bằng quá trình Fenton.

- Bể trộn oxy hóa 1,2

Tại bể trộn oxy hóa 1, hóa chất H_2SO_4 được châm vào để điều chỉnh pH của nước, đồng thời $FeSO_4$ là hóa chất xúc tác cũng được châm vào để bắt đầu cho quá trình Fenton xử lý chất ô nhiễm.

Tại bể trộn oxy hoá 2, hoá chất oxy hóa mạnh H_2O_2 được châm vào. H_2O_2 khi kết hợp với chất xúc tác là $FeSO_4$ sẽ có khả năng phân hủy các hợp chất hữu cơ một cách triệt để.

- Bể phản ứng oxy hóa

Bể phản ứng oxy hoá có bố trí 2 cánh khuấy để xáo trộn và làm tăng thời gian tiếp xúc của nước thải và hóa chất, nhờ đó có thể đảm bảo quá trình xử lý đạt hiệu quả. Sau đó được đưa đến bể điều chỉnh pH 2 để tiếp tục xử lý.

- Bể điều chỉnh pH 2

Nước thải sau quá trình phản ứng Fenton có pH rất thấp. Vì vậy để quá trình keo tụ các bông cặn xảy ra thì bắt buộc phải nâng pH của nước thải lên lên đến giới hạn mà các bông cặn có thể keo tụ. Cho nên, tại bể này sẽ châm hóa chất NaOH vào để làm tăng pH của nước thải.

- Bể trộn

Sau khi đã nâng pH của nước thải lên đến ngưỡng keo tụ của sắt, nước thải được đưa sang bể trộn này để tiến hành khuấy trộn. Trong bể có bố trí thiết bị sục khí nhằm tăng khả năng xáo trộn đồng đều hóa chất với nước thải.

- Bể tạo bông 2

Tại đây, hóa chất Polymer được thêm vào nhằm tạo sự kết dính và làm cho các bông cặn tạo ra lớn hơn, dễ lắng hơn. Trong bể có bố trí thiết bị cánh khuấy nhằm tăng khả năng xáo trộn hóa chất và nước thải để dễ dàng tạo thành bông bùn. Sau đó, nước thải và bông bùn được đưa sang bể lắng hóa lý 2 để xử lý tiếp tục.

- Bể lắng hóa lý 2

Tại bể lắng hóa lý 2 này, các bông cặn được hình thành trước đó sẽ tách ra khỏi nước nhờ lắng trọng lực. Bùn lắng dưới đáy được thanh gạt bùn chuyển đến hố thu bùn của bể lắng và bơm bùn qua bể cô đặc bùn. Nước thải sau lắng sẽ tiếp tục được đưa qua bể nước ra 2.

- Bể nước ra 2

Nước sau khi xử lý Fenton sẽ được tập trung tại bể nước ra 2. Một phần sẽ đưa đến hệ thống lọc UF RO, phần còn lại được thoát ra hệ thống thoát nước thải của KCN dẫn về trạm xử lý nước thải tập để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Bể cô đặc bùn

Bùn từ bể lắng vi sinh, bể lắng hóa lý 1 và bể lắng hóa lý 2 được bơm vào bể cô đặc bùn. Nhiệm vụ của bể cô đặc bùn là lưu trữ và làm giảm thể tích bùn cần xử lý bằng cách tách nước với bùn qua nguyên tắc lắng trọng lực. Lượng bùn sau khi tách ra sẽ được bơm về bể chứa bùn cô đặc để tiếp tục xử lý. Lượng nước sau quá trình tách bùn sẽ được đưa về bể điều hoà tổng hợp.

- Bể chứa bùn cô đặc

Bùn sau khi đã nén từ bể cô đặc bùn được bơm về bể chứa bùn cô đặc. Tại bể này, hệ thống sục khí được bố trí để tránh làm cho bùn lắng trong bể. Sau đó bùn được bơm lên máy ép bùn để tiếp tục tách nước và giảm độ ẩm của bùn.

- Máy ép bùn tự động 1, 2.

Nhiệm vụ của các máy ép bùn tự động là làm giảm thể tích của bùn, làm giảm khối lượng bùn phải đưa đi xử lý. Bùn sau khi ép ở trạng thái rắn, dễ dàng vận chuyển và xử lý

hơn, sau đó bùn sẽ được đưa đi xử lý theo quy định.

Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven đã ký biên bản thỏa thuận số 1401 ngày 12/01/2022 về việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại KCN Minh Hưng - Sikico

Biên bản thỏa thuận được đính kèm Phụ lục báo cáo.

Dưới đây là một số hình ảnh của hệ thống xử lý nước thải.



Toàn cảnh khu xử lý nước thải của nhà máy



Hệ thống xử lý nước thải



Nhà để máy ép bùn



Tháp giải nhiệt



Bể điều hòa 1



Bể chứa nước



Bể tách dầu



Bể điều hòa 3



Bể điều chỉnh pH 1



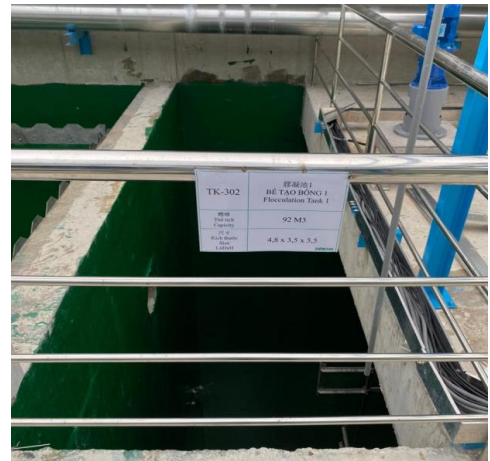
Bể vi sinh hiếu khí 1



Bể lắng vi sinh



Bể keo tụ



Bể tạo bông 1



Bồn chứa bùn



Máy ép bùn tự động



Đồng hồ đo lưu lượng nước thải



Hệ thống bơm hút hóa chất

Hình 3.6. Một số hình ảnh khu xử lý nước thải của nhà máy

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLNT công suất 2.600m³/ngày

TT	Ký hiệu	Hạng mục	Kích thước			Vật liệu	Số lượng	Thiết bị và Máy móc đi kèm				
			L	D	H					Tên thiết bị & máy móc	Đơn vị	Số lượng
1	TK-101A	Bể tách dầu	4,8	2	4,7	Bê tông	1	Lược rác inox	cái	1	-	Mới 100%
2	TK-101B	Bể chứa nước	5,4	2	4,7		1	Phao điện	cái	1	-	
								Máy bơm nước	cái	2	Q=168CMH H=18M 20HP	
3	TK-102A	Bể điều hòa 1	10,5	8	7,7		1	Phao điện	cái	1	-	
								Sensor	cái	1	-	
4	TK-102B	Bể điều hòa 2	16,3	5,7	7,2		1	Máy thổi khí		1	26m3/min 50HP 8000mmAq	
5	TK-102C	Bể điều hòa 3	10,5	8	7,7		1	Phao điện	cái	1	-	
								Máy bơm nước	cái	2	Q=144CMH H=15M 15HP	
								Lưu lượng kế	cái	1	-	
6	M-102	Tháp giải nhiệt	LBC-ABS-300T			-	1	-	-	-	-	
7	TK-201	Bể điều chỉnh pH 1	2	2	2,7	Bê tông	1	Máy đo pH	cái	1	-	
8	TK-202	Bể kỵ khí	7,5	7,1	7,7		1	-	-	-	-	
9	TK-203	Bể thiếu khí	7,5	7,1	7,7		1	-	-	-	-	
10	TK-204	Bể vi sinh hiếu khí 1	14,6	7,5	7,7		1	Máy thổi khí	cái	1	26m3/min 50HP 8000mmAq	
11	TK-205	Bể vi sinh hiếu khí 2	14,6	7,5	7,7		1	-	-	-	-	
12	TK-206	Bể vi sinh hiếu khí 3	14,6	7,5	7,7		1	-	-	-	-	
13	TK-207	Bể trung gian 1	6	2	5,5		1	Phao điện	cái	1	-	
								Máy bơm nước	cái	2	Q=90CMH H=8M 10HP	

TT	Ký hiệu	Hạng mục	Kích thước			Vật liệu	Số lượng	Thiết bị và Máy móc đi kèm				
			L	D	H			Tên thiết bị & máy móc	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Tình trạng
14	TK-208	Bể lắng vi sinh	10,5	10,5	5,5		1	Lưu lượng kế	cái	1	-	
								Bộ quét bùn	cái	1	-	
								Máy bơm bùn	cái	2	Q=90CMH H=8M 10HP	
								Lưu lượng kế	cái	1	-	
15	TK-301	Bể keo tụ	3,5	2,1	5,5		1	Máy đo pH	cái	1	-	
16	TK-302	Bể tạo bông 1	4,8	3,5	5,5		1	Máy khuấy	cái	1	-	
17	TK-303	Bể lắng hóa lý 1	10,5	10,5	5,5		1	Bộ quét bùn	cái	1	-	
								Máy bơm bùn		2	Q=171 gpm (647 lpm)	
18	TK-304	Bể nước ra 1	3,5	3	5,5		1	Phao điện	cái	1	-	
								Máy bơm nước	cái	2	Q=90CMH H=8M 10HP	
								Máy đo pH	cái	1	-	
19	TK-401	Bể trộn oxy hóa 1	1,2	1,2	5		1	Máy đo pH	cái	1	-	
20	TK-402	Bể trộn oxy hóa 2	1,2	1,2	5		1	-	-	-	-	
21	TK-403	Bể phản ứng oxy hóa	11,3	2,7	5		1	Máy khuấy	cái	2	-	
22	TK-404	Bể điều chỉnh pH 2	1,2	1,2	5		1	Máy đo pH	cái	1	-	
23	TK-405	Bể trộn	1,2	1,2	5		1	-	-	-	-	
24	TK-406	Bể tạo bông 2	2,7	2,7	5		1	Máy khuấy	cái	1	-	
								Bộ quét bùn	cái	1	-	
25	TK-407	Bể lắng hóa lý 2	10,5	10,5	5,5		1	Máy bơm bùn	cái	2	Q=171 gpm (647 lpm)	
26	TK-408	Bể nước ra 2	8,3	2,7	5		1	Máy đo pH	cái	1	-	
27	TK-501	Bể cô đặc bùn	6	6	5,5		1	Máy bơm bùn	cái	1	Q=171 gpm (647	

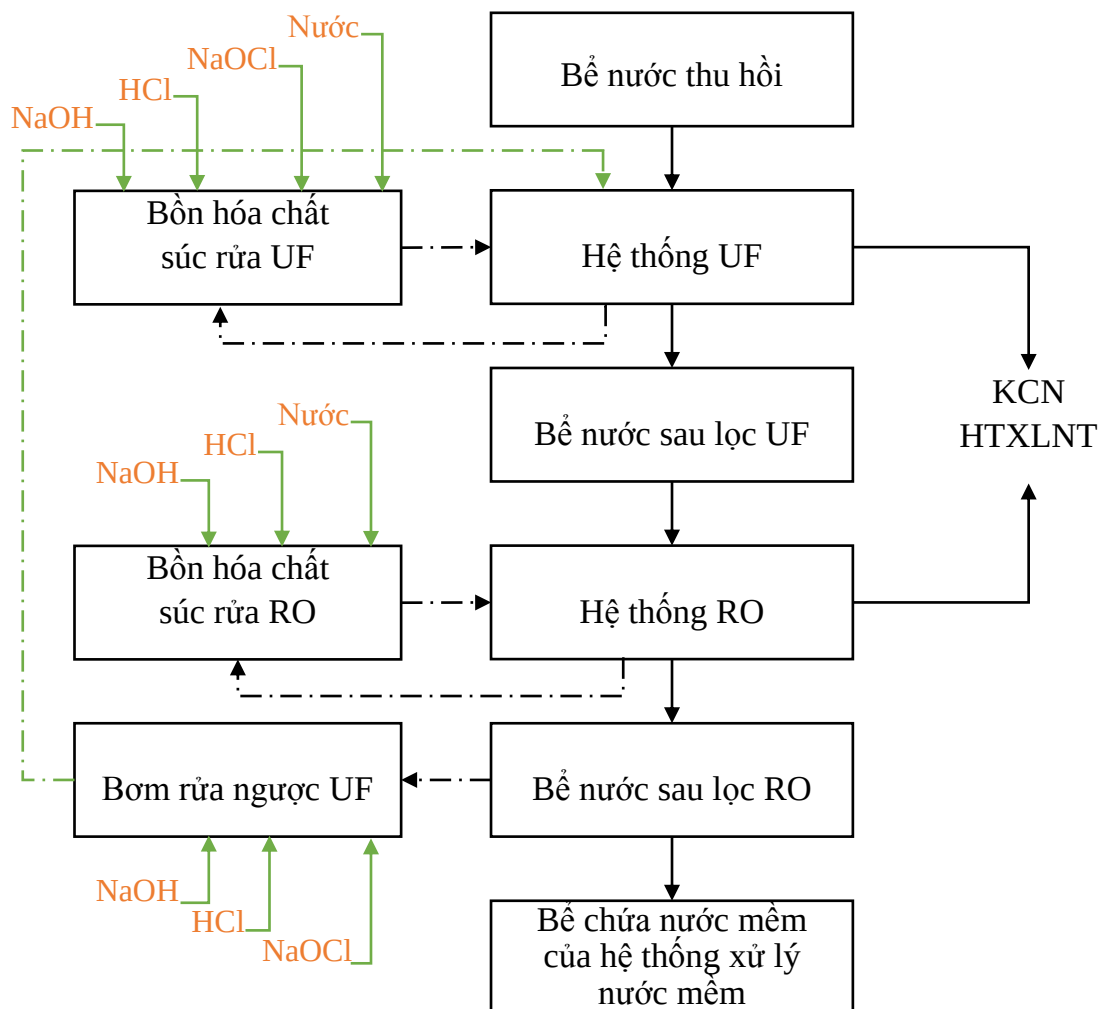
TT	Ký hiệu	Hạng mục	Kích thước			Vật liệu	Số lượng	Thiết bị và Máy móc đi kèm					
			L	D	H					Tên thiết bị & máy móc	Đơn vị	Số lượng	Công suất
											lpm)		
28	TK-502	Bể chứa bùn cô đặc	6	1,9	5,5		1	Phao điện	cái	1	-		Q=171 gpm (647 lpm)
								Máy bơm bùn	cái	1	-		
								Lưu lượng kế	cái	1	-		
29	TK-503	Bồn chứa bùn	10000L			PVC	1	Phao điện	cái	1	-		
								Máy khuấy	cái	1	-		
30	PF-503A	Máy ép bùn tự động 1	-	-	-	-	1	-	-	-	-		
31	PF-503B	Máy ép bùn tự động 2	-	-	-	-	1	-	-	-	-		
32	TK-601	Bồn chứa H ₂ SO ₄	10.000L			PVC	1	Máy bơm hóa chất	cái	3	Q=15l/phút		
								Sensor	cái	1	-		
33	TK-602	Bồn chứa H ₂ O ₂	10.000L				1	Máy bơm hóa chất	cái	2	Q=15l/phút		
								Sensor	cái	1	-		
34	TK-603	Bồn chứa NaOH	10.000L				1	Máy bơm hóa chất	cái	3	Q=15l/phút		
								Sensor	cái	1	-		
35	TK-604b	Bồn chứa PAC	5.000L				1	Máy bơm màng hóa chất	cái	1	Q=50gpm		
								Máy bơm hóa chất	cái	1	Q=15l/phút		
								Sensor	cái	1	-		
36	TK-604a	Bồn pha PAC	2.000L				1	-	-	-	-		
37	TK-605b	Bồn chứa FeSO ₄	5.000L				1	Máy bơm màng hóa chất	cái	1	Q=50gpm		
								Sensor	cái	1	-		
38	TK-605a	Bồn pha FeSO ₄	2.000L				1	-	-	-	-		
39	TK-606b	Bồn chứa	5.000L				1	Máy bơm màng	cái	1	Q=50gpm		

TT	Ký hiệu	Hạng mục	Kích thước			Vật liệu	Số lượng	Thiết bị và Máy móc đi kèm				
			L	D	H					Tên thiết bị & máy móc	Đơn vị	Số lượng
		Polymer(+)						hóa chất				
								Sensor	cái	1	-	
40	TK-606a	Bồn pha Polymer(+)	2.000L				1	-	-	-	-	
41	TK-607a	Bồn chứa Polymer(-)	5.000L				1	Máy bơm màng hóa chất	cái	1	Q=50gpm	
								Máy bơm hóa chất	cái	1	Q=15l/phút	
								Sensor	cái	1	-	
42	TK-607b	Bồn pha Polymer(-)	2.000L				1	-	-	-	-	

Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600m³/ngày của Dự án được đính kèm Phụ lục.

1.3.2. Quy trình công nghệ của hệ thống UF – RO

Nước sau xử lý tại Bể chứa nước ra 2 của hệ thống XLNT công suất 2.600m³/ngày tiếp tục được đưa vào hệ thống lọc UR – RO để tiếp tục xử lý. Nước sau xử lý tại hệ thống UF – RO công suất 400m³/ngày được sử dụng để cấp cho hoạt động sản xuất của nhà máy. Dưới đây là quy trình công nghệ của hệ thống lọc UF – RO.



Hình 3.7. Quy trình công nghệ hệ thống UF – RO

Thuyết minh công nghệ:

- Bể nước thu hồi

Bể nước thu hồi có nhiệm vụ lưu trữ, điều hòa lưu lượng để hệ thống lọc phía sau diễn ra ổn định và liên tục.

- Hệ thống UF

Nước từ Bể chứa thu hồi được bơm lên Hệ thống UF. Hệ thống làm sạch nước

nhờ màng lọc UF có kích thước lỗ $0.05\mu\text{m}$, loại bỏ được các tạp chất, cặn bẩn và vi khuẩn có kích thước lớn hơn $0.05\mu\text{m}$ ra khỏi nước.

- Bể chứa nước sau lọc UF

Nước sau khi được lọc qua hệ thống UF sẽ được đưa đến Bể nước sau lọc UF để lưu trữ nhằm ổn định lưu lượng cho quá trình xử lý phía sau.

- Hệ thống RO

Nước từ Bể chứa sau lọc UF được bơm lên Hệ thống RO. Nhờ màng lọc RO có kích thước lỗ $0.0005\mu\text{m}$, loại bỏ được gần như tất cả các chất ra khỏi nước, nước thu được sau khi xử lý là nước tinh khiết.

- Bể nước sau lọc RO

Nước sau khi được lọc qua hệ thống RO sẽ được lưu trữ ở Bể nước sau lọc RO và đưa đến Bể chứa nước mềm (Hệ thống xử lý nước mềm) để cấp cho quá trình sản xuất của dự án.

- Bồn hóa chất súc rửa UF, RO

Bồn chứa hóa chất súc rửa UF có nhiệm vụ cung cấp các hóa chất NaOCl, NaOH và HCl cho quá trình rửa màng lọc. Bồn chứa hóa chất súc rửa RO có nhiệm vụ cung cấp các hóa chất NaOH và HCl cho quá trình rửa màng lọc. Lượng nước thải phát sinh trong quá trình rửa màng lọc UF, RO khoảng 1- $2\text{m}^3/6$ tháng.

**) Công tơ điện của hệ thống xử lý nước thải*

Để theo dõi mức tiêu hao điện năng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $2.600\text{ m}^3/\text{ngày}$, nhà máy đã bố trí 01 công tơ điện.



Bể chứa nước thu hồi



Hệ thống lọc UF



Hệ thống lọc RO



Bể chứa nước sau lọc UF



Bể chứa nước sau lọc RO



Bồn chứa hóa chất

Hình 3.8. Một số hình ảnh hệ thống lọc UF - RO

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

2.1.1. Công trình thu gom bụi, khí thải trước xử lý

a. Hệ thống thu gom bụi quá trình cào lông, cắt lông, chải lông

Hệ thống thu gom gồm:

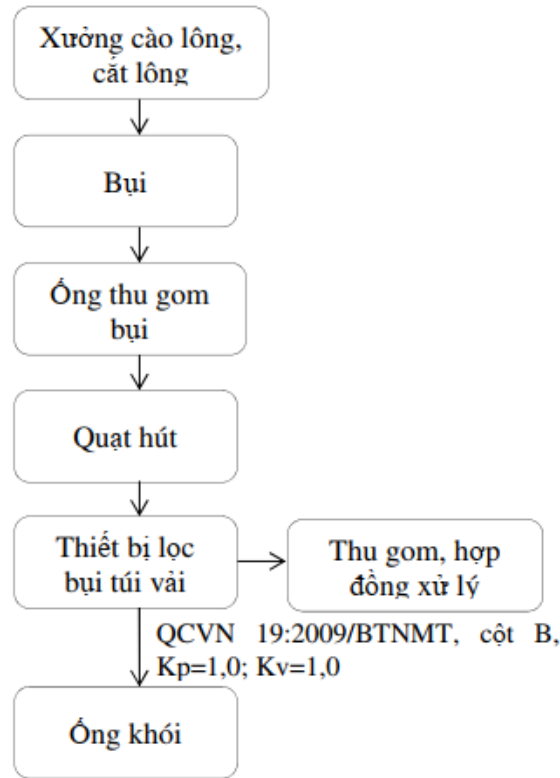
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom bụi tại Xưởng cào lông, cắt lông, chải lông

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật
1	Chụp hút	Số lượng: 5 Kích thước: 1,56 x 1,56m
2	Ống thu gom trong thân máy Ø200mm	Vật liệu: PVC Chiều dài: 82
3	Hệ thống đường ống thu gom Ø500mm	Vật liệu: PVC Chiều dài: 75
4	Quạt hút	Công suất: 7,5 kW Lưu lượng: 8.000-20.000 m ³ /h Điện áp: 380V, 3 pha, 50Hz

2.1.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã xây dựng, lắp đặt

a. Công trình xử lý bụi tại Xưởng cào lông, cắt lông, chải lông theo quy trình sau:

Bụi tại Xưởng cào lông, cắt lông → Chụp hút phía trên máy và Ống thu gom bụi Ø200 trong thân máy → ống thu gom bụi Ø500 → Quạt hút 7,5 kW → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống khói Ø250mm → Môi trường ngoài.



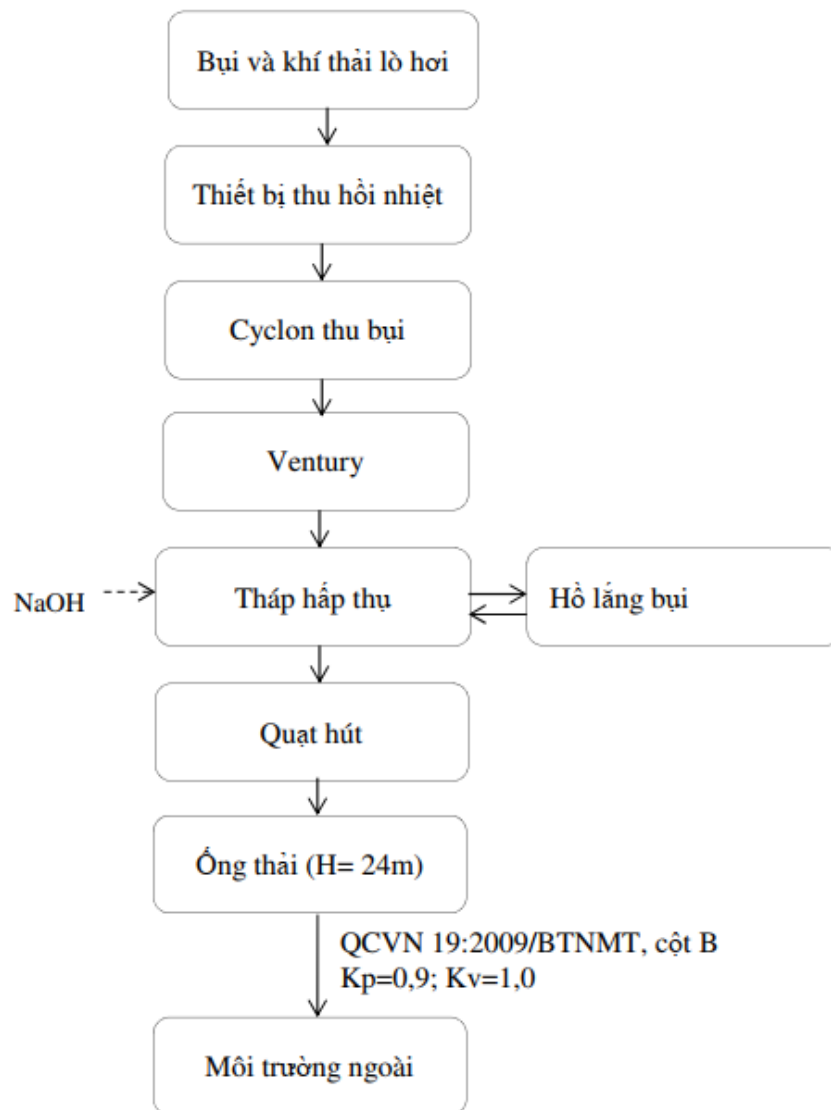
Hình 3.9. Quy trình xử lý bụi tại xưởng cào lông, cắt lông, chải lông

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi tại Xưởng cào lông, cắt lông, chải lông

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật
1	Thiết bị lọc túi vải	- Khung: Thép SS400 - Túi vải: số lượng 5 cái, D×H=Ø250mm×2m - Thùng chứa bụi: + Vật liệu: Thép SS400 + Kích thước: L × W × H 500mm × 400mm × 700mm
2	Ống khói	Vật liệu: Thép CT3, dày =1,2mm Đường kính D250mm Chiều cao 15 m.

b. Công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi

Khí thải của lò hơi công suất 20 tấn/giờ được xử lý thông qua 01 HTXL khí thải lò hơi với quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 3.10. Quy trình xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt, truyền nhiệt cho các vùng bức xạ, đối lưu, vẫn còn nhiệt độ cao (250 – 350°C), sẽ dẫn qua các bộ thu hồi nhiệt. Khi qua các bộ thu hồi nhiệt, nhiệt độ khí thải sẽ giảm xuống dưới 150°C.

Sau khi qua bộ thu hồi nhiệt khói thải sẽ được dẫn qua hệ thống Cyclone chùm, được cấu tạo gồm nhiều Cyclone con lắp song song với nhau. Hiệu suất lọc bụi sau khi qua Cyclone chùm đạt được khoảng 70% đối với cỡ bụi $\delta = 5\mu\text{m}$, 93 – 95% đối với cỡ bụi $\delta = 10\mu\text{m}$, 99 – 99,5% đối với cỡ bụi $\delta = 20\mu\text{m}$.

Tiếp theo dòng khói được dẫn qua hệ ventury, được lắp đặt trên cửa vào của tháp hấp thụ. Ventury được thiết kế theo dạng hình trụ, với một đoạn thay đổi tiết diện đột ngột với mục đích tăng tốc dòng khí thải. Đồng thời bố trí hệ thống phun dung

dịch NaOH xung quanh. Khí thải với vận tốc lớn xé màng nước, các hạt bụi có kích thước khác nhau sẽ va đập và bị cuốn theo dòng dung dịch hấp thụ. Khi đó, bụi sẽ tách ra khỏi dòng khói rơi xuống đáy tháp theo lượng nước phun vào tạo thành hỗn hợp nước bùn và chảy ra hồ lắng. Hiệu suất lọc bụi của hệ thống ventury đạt trên 80% đối với các hạt bụi tinh (cỡ hạt $\delta < 5\mu\text{m}$). Ngoài ra, trong quá trình va đập vào dung dịch hấp thụ NaOH 12,5 % trong hệ ventury còn xảy ra quá trình hấp thụ một lượng chất ô nhiễm, hiệu suất hấp thụ có thể đạt 30% đối với SO_2 và 20% đối với NO_x (tính theo NO_2).

Trong hồ lắng bụi, bùn và nước chuyển động với tốc độ thấp - theo phương nằm ngang làm cho các hạt bụi lắng xuống đáy. Để tăng hiệu suất lắng bụi bằng cách làm các vách ngăn trong hồ, có các cửa tràn đan chéo nhau. Hỗn hợp nước bùn sau khi được lắng bụi qua nhiều ngăn thì đến ngăn cuối cùng bụi sẽ được lọc khoảng 80%. Nước sau khi lắng tại ngăn cuối cùng được tái sử dụng bơm vào tháp hấp thụ để tiếp tục thụ bụi. Bùn thải được thu gom đưa về máy ép bùn của hệ thống XLNT công suất $2.600\text{m}^3/\text{ngày}$ của nhà máy.

Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 20 tấn/giờ

STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Thiết bị thu hồi nhiệt	Bộ	02	Bao gồm: Bộ thu hồi nhiệt cho gió và bộ thu hồi nhiệt cho nước Vật liệu: SS400
2	Cyclon thu bụi	Thiết bị	01	Loại: Cyclone chùm Số lượng Cyclone con: 56 Kích thước Cyclone con: đường kính nhỏ: 168mm, đường kính lớn: 273mm Vật liệu: SS400
3	Ventury	Thiết bị	01	Đường kính ống: Ø1.180mm, Ø1.270mm, đường kính vị trí co thắt: 900mm Vật liệu: SS400
4	Tháp hấp thụ	Thiết bị	01	Vật liệu: Bê tông Kích thước: Ø2.200 × H11.680mm
5	Quạt hút	Bộ	01	Công suất quạt hút: 90 kW. Lưu lượng $60.000\text{ m}^3/\text{giờ}$
6	Bơm cấp nước	Cái	02	Công suất: 45 kW Lưu lượng: $25\text{ m}^3/\text{h}$
7	Ống khói	ống	01	Vật liệu: SS400 Đường kính: Ø1.450mm Chiều cao: 24.040 mm
8	Hồ lắng bùn	Cái	01	B × L × H = $1.500\text{ mm} \times 2.200\text{ mm} \times 1.500\text{ mm} = 5\text{ m}^3$. Kết cấu: BTCT

Dưới đây là một số hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò hơi của nhà máy:



Hình 3.11. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi



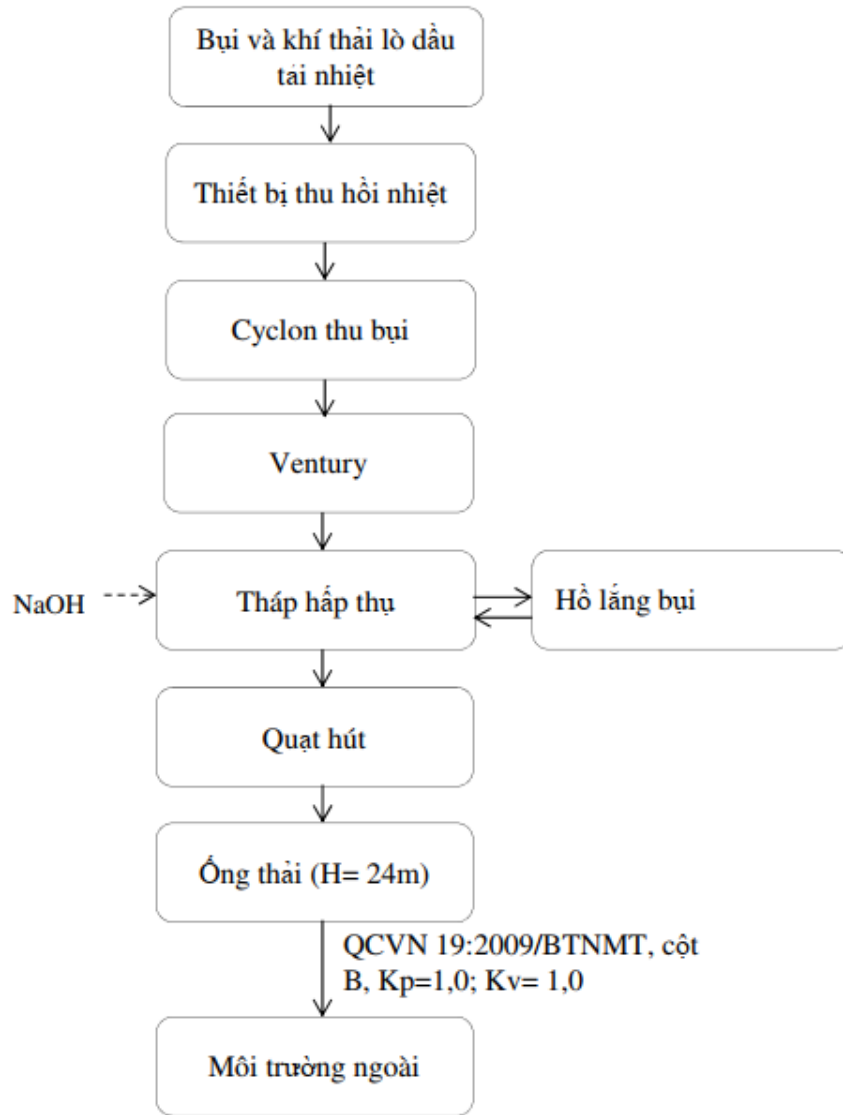
Hình 3.12. Hồ lắng bùn hệ thống xử lý khí thải lò hơi

c. Công trình xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt 7 triệu kcal/giờ

Khí thải của lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ được xử lý thông qua 01 HTXL khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ với quy trình công nghệ xử lý như sau:

Bụi và khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ → Thiết bị thu hồi nhiệt

→ Dập bụi kiểu khô bằng Cyclone chùm → Ventury → Dập bụi kiểu ướt bằng tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải (H= 24m) → Môi trường ngoài.



Hình 3.13. Quy trình xử lý bụi, khí thải lò dầu tái nhiệt

Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tái nhiệt 7 triệu kcal/giờ

STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Thiết bị thu hồi nhiệt	Bộ	02	Bao gồm: Bộ thu hồi nhiệt cho gió và bộ thu hồi nhiệt cho nước Vật liệu: SS400
2	Cyclon thu bụi	Thiết bị	01	Loại: Cyclone chùm Số lượng Cyclone con: 49 Kích thước Cyclone con: đường kính nhỏ: 168mm, đường kính lớn: 273mm Vật liệu: SS400
3	Ventury	Thiết bị	01	Đường kính ống: Ø1.100mm, Ø1.270mm đường kính vị trí co thắt: Ø800mm Vật liệu: SS400
4	Tháp hấp thụ	Thiết bị	01	Vật liệu: Bê tông Kích thước: Ø1.900 mm× H10.360 mm

STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
				Đầu ra Ø900mm.
5	Quạt hút	Bộ	01	Công suất quạt cấp: 55kW. Lưu lượng 35.000 m ³ /giờ.
6	Bơm cấp nước	Cái	02	Công suất: 18,5 kW Lưu lượng: 15m ³ /h
7	Ống khói	ống	01	Vật liệu: SS400 Đường kính: Ø1.450mm Chiều cao: 24.040 mm
8	Hồ lắng bùn	Cái	01	B× L× H= 1.500 mm × 2.200 mm × 1.500 mm = 5 m ³ .

d. Hoi hóa chất từ công đoạn in vải

Nhà máy sẽ lắp đặt 01 hệ thống chụp hút và tấm lọc hấp thụ than hoạt tính tại khu vực pha màu mực in với quy trình xử lý hơi hóa chất tại khu vực pha màu mực in như sau:

Hoi hóa chất từ công đoạn in vải→ Chụp hút có gắn tấm lọc than hoạt tính→ Quạt hút → Ống khói→ Môi trường ngoài.

Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật xử lý hơi hóa chất của công đoạn in vải

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Chụp hút	Xuất xứ: Việt Nam Kích thước: LBH = 1,5m × 0,6m×0,35m Vật liệu: Thép CT3, sơn chống gỉ, dày=1,5mm Dạng cố định Bao gồm tấm lọc than hoạt tính dày 120 mm	1 bộ
2	Quạt hút	Lưu lượng: 2.000 m ³ /h Công suất: 3HP/380V/3 pha Kết cấu: Thép Xuất xứ: Việt Nam	1 bộ
3	Ống thoát	Xuất xứ: Việt Nam Vật liệu: Thép CT3, dày =1,2mm Đường kính D200mm Chiều cao 20 m.	1 bộ

đ. Hoi hóa chất từ khu vực cân đong, pha hóa chất

Nhà máy sẽ lắp đặt hệ thống chụp hút và tấm lọc hấp thụ than hoạt tính tại khu vực cân đong, pha trộn hóa chất với quy trình xử lý hơi hóa chất tại khu vực cân đong, pha trộn hóa chất như sau:

Hoi hóa chất tại khu vực cân đong, pha hóa chất→ Chụp hút có gắn tấm lọc than hoạt tính→ Quạt hút → Ống khói→ Môi trường ngoài.

Bảng 3.11. Thông số kỹ thuật xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha hóa chất

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Chụp hút	Xuất xứ: Việt Nam Kích thước: LBH = 1,5m × 0,6m × 0,35m Vật liệu: Thép CT3, sơn chống gỉ, d=1,5mm Dạng cố định Bao gồm tấm lọc than hoạt tính dày 120 mm	1 bộ
2	Quạt hút	Lưu lượng: 2.000 m ³ /h Công suất: 3HP/380V/3 pha Kết cấu: Thép Xuất xứ: Việt Nam	1 bộ
3	Ống thoát	Xuất xứ: Việt Nam Vật liệu: Thép CT3, dày =1,2mm Đường kính D200mm Chiều cao 20 m.	1 bộ

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.1. Công trình lưu giữ, xử lý CTR sinh hoạt

Chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành của nhà máy chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của 200 CBCNV.

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của nhà máy trong giai đoạn vận hành khoảng 130 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là chất hữu cơ (rác thực phẩm), giấy, nylon, ...

Toàn bộ CTRSH phát sinh được thu gom vào 25 thùng rác loại 15 lít và 7 thùng 240 lít, được lưu chứa tạm tại kho chứa CTRSH 9,6m². Nhà máy đã ký hợp đồng số 17/HĐ-RTSH ngày 1/7/2022 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Môi trường Duy Tân thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định (chi tiết hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

3.2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Căn cứ vào lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại một số nhà máy có quy mô và công suất tương tự. Dự báo khối lượng CTR công nghiệp thông thường trong giai đoạn vận hành như sau:

Bảng 3.12. Dự báo khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Túi nylon, giấy vụn, bao bì, thùng nhựa, nhãn mác hư hỏng	197,6
2	Tro xỉ từ quá trình đốt than cấp nhiệt cho lò hơi	3.278

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	195
4	Xơ sợi dư, sợi hỏng, vải thừa, vải hỏng, lông,....	141,4
5	Bụi từ HTXL bụi cào lông, cắt lông, sấy vải	32
	Tổng cộng	3.844

CTR công nghiệp thông thường phát sinh được lưu chứa tạm tại kho chứa diện tích 38,4 m² được chia thành 04 ngăn (kính, vỏ lon, giấy vụn, nhựa vụn).

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

- Dự báo khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.13. Dự báo khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CT	Khối lượng trung bình
				(tấn/năm)
1	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	10 02 02	0,3
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có linh kiện điện tử	Rắn	15 02 14	0,012
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	0,15
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	0,21
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Chai lọ, bao bì, thùng chứa hóa chất)	Rắn	18 01 03	24,7
6	Bao bì mềm thải (bọc nilon dính dầu nhớt, hoá chất thải)	Rắn	18 01 01	12
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	6,13
8	Mực in thải	Rắn/Lỏng	08 02 01	0,007
9	Pin thải	Rắn	16 01 12	0,003
10	Tro, bụi thải từ HTXL khí thải	Rắn	04 02 01	1.326
Tổng				1.369,5

- CTNH phát sinh được lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại diện tích 9,6 m². Kho CTNH có kết cấu tường, mái lợp tôn. Xung quanh kho chứa CTNH có gờ cao 10cm. Kho CTNH được trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC theo quy định.

- Nhà máy đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng được cấp phép hành nghề theo đúng quy định của pháp luật là Công ty TNHH môi trường Cao Gia Quý (bản sao hợp đồng đính kèm phụ lục). Tần suất thu gom 02 lần/năm.

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

Quá trình sản xuất, tiếng ồn và độ rung phát sinh chủ yếu từ các quá trình sau:

- Quá trình dệt vải
- Hoạt động của máy phát điện dự phòng
- Hoạt động của lò hơi 20 tấn/giờ
- Hoạt động của lò dầu tải nhiệt 7 triệu kcal/giờ

Nhà máy sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung sau:

– Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

– Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4–6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

– Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn

– Trang bị nút chống ồn cho công nhân khi mức ồn của các máy móc vượt tiêu chuẩn quy định

– Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

– Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ KHI DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH THƯỜNG MẠI

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

***) Biện pháp phòng ngừa**

Hệ thống XLNT của nhà máy được thiết kế với công suất 2.600m³/ngày, hệ số an toàn K = 2. Nước thải sau xử lý được đầu nối trạm XLNT của KCN Minh Hưng – Sikico. Ngoài ra nhà máy trang bị một số thiết bị dự phòng trong trường hợp hư hỏng để thay thế kịp thời như: quạt hút, dung dịch hấp thụ, máy bơm, thiết bị đo,...; Bố trí công nhân vận hành hệ thống XLNT 24/24; Định kỳ theo dõi và kiểm tra chất lượng nước thải.

***) Biện pháp ứng phó**

- Trường hợp có thể tự khắc phục ngay, nhanh chóng thay thế bằng các thiết bị dự phòng có sẵn.

- Trường hợp không thể khắc phục ngay, tiến hành dừng vận hành hệ thống xử lý nước thải. Nhà máy sẽ thực hiện điều chỉnh kế hoạch sản xuất, chỉ thực hiện sản xuất tại các khâu không phát sinh nước thải hoặc phát sinh rất ít nhằm đảm bảo khả năng lưu chứa của hệ thống trong thời gian chờ khắc phục sự cố.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải

***) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt và lò hơi**

Biện pháp giảm thiểu

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Bổ sung dung dịch hấp thụ nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của HTXL bụi, khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, dung dịch hấp thụ, máy bơm, thiết bị đo,... Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng để thay thế.

- Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

Biện pháp ứng phó

- Khi xảy ra sự cố, ngưng hoạt động của lò hơi và lò dầu.
- Tiến hành điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm dừng sản xuất.
- Xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố.
- Khi khắc phục xong hệ thống xử lý khí thải mới tiến hành sản xuất trở lại.

***) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nổ lò hơi, lò dầu tải nhiệt**

Biện pháp phòng ngừa

- Thực hiện kiểm định lò hơi, lò dầu tải nhiệt định kỳ theo quy định.
- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ nhằm duy trì hiệu suất và hoạt động hiệu quả của lò hơi 20 tấn/giờ, lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ.
- Tuân thủ hướng dẫn vận hành lò hơi 20 tấn/giờ, lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ.
- Dừng và kiểm tra tình trạng lò ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường.
- Van an toàn luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt.

Biện pháp ứng phó

Các biện pháp xử lý khi có sự cố lò hơi công suất 20 tấn/giờ, lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ xảy ra như sau:

- Ngừng vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt khẩn cấp.
- Bấm chuông dừng khẩn cấp và dừng hẳn việc phân phối nguyên nhiên liệu hoặc không khí vào trong lò hơi, lò dầu tải nhiệt.
- Nhanh chóng cào nhiên liệu đốt ra khỏi buồng đốt đang cháy. Đồng thời đóng hoàn toàn những cửa van và lá chắn khói của lò hơi. Đóng van cấp hơi và cho thoát hơi ra ngoài; vận mở van bảo hộ lên và cấp nước, cấp dầu vào lò hơi, lò dầu tải nhiệt.
- Người vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt giám sát nhằm làm nguội lò hơi, lò dầu tải nhiệt từ từ hoặc tuyệt đối không sử dụng nước để dập lửa trong lò hơi, lò dầu tải nhiệt.
- Phải ghi chép đầy đủ vào sổ giao ca mọi sự cố xảy ra và cách xử lý sự cố lò hơi, lò dầu tải nhiệt.
- Báo cho cán bộ quản lý nhà lò hơi, lò dầu tải nhiệt, quản đốc phân xưởng. Nhà máy sẽ lập đoàn thanh tra để xác định nguyên nhân đề ra biện pháp khắc phục cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

- Các sự cố lò hơi, lò dầu tải nhiệt có ảnh hưởng tới độ bền của lò hơi, lò dầu tải nhiệt phải ghi vào lý lịch lò hơi: nguyên nhân, cách xử lý, sau đó kiểm tra lại độ bền của lò hơi, có sự chứng kiến của thanh tra an toàn lao động.

- Đối với các sự cố mà gây tai nạn lao động, làm chết người và hư hỏng tài sản, phải tiến hành các bước theo đúng quy định tại chương XV - quy phạm QCVN 01-2008/BLDTBXH-ATLĐ về an toàn lao động nồi hơi và thiết bị chịu áp lực.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Nhà máy bố trí các kho chứa hóa chất tại khu xưởng dẹt của nhà máy bao gồm:

- + Kho chất dễ cháy
- + Kho phụ gia rắn và khu dung môi
- + Kho chất nhuộm
- + Kho chất lỏng axit

- Các kho chứa hóa chất được thiết kế theo quy định tại QCVN 06: 2020/BXD; TCVN 4604: 2012. Tại các kho chứa hóa chất bố trí bảng nội quy về an toàn hóa chất đặt tại cửa ra vào.

- Hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ được thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư 32/2017/TT-BCT Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

(1) Biện pháp giảm thiểu

- Trang bị kiến thức về tính nguy hiểm và cách sử dụng an toàn khi làm việc với hóa chất.

- Ban hành quy trình vận hành an toàn từ khâu bốc dỡ, sắp xếp hóa chất từ xe vào kho chứa, khâu vận chuyển, thao tác trong quá trình sản xuất.

- Tuyển chọn công nhân lành nghề vận hành xe nâng để bốc dỡ và nạp liệu nhằm hạn chế tối đa việc rơi đổ hóa chất.

- Nhà cung cấp hóa chất là Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Kim Tín Đạt, đi kèm là biểu an toàn hóa chất để CBCNV sử dụng nắm được các thông tin cơ bản về hóa chất sử dụng như: thông tin, thành phần, biện pháp sơ cứu, biện pháp xử lý khi rò rỉ, biện pháp lưu trữ an toàn, biện pháp phòng ngừa phơi nhiễm, yêu cầu vận chuyển, thông tin về tính độc,...

- Công ty sẽ thực hiện các yêu cầu theo quy định của Luật Hóa chất và Thông tư số 42/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ Công Thương quy định quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp.

- Lưu trữ, sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002 Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng bảo quản và vận chuyển.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân bao gồm quần áo bảo hộ lao động, bao tay bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang than hoạt tính,... cho công nhân khi thao tác với hóa chất trong quá trình sản xuất, đặc biệt tại khu vực cân, đóng, pha chế hoá chất và trong quá trình vận chuyển, bốc dỡ, pha trộn hóa chất bằng thủ công.

- Công nhân làm việc trong công ty phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất theo Thông tư 36/2014/TT-BCT các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất; biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố hóa chất xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo Thông tư 20/2013/TT-BCT.

- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.

- Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.

- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực Nhà máy.

- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.

- Đối với khu vực kho chứa hoá chất và nguyên liệu áp dụng các biện pháp sau:

+ Các thùng chứa không rò rỉ và được sắp xếp hợp lý, không cản trở gây vấp ngã.

+ Mỗi loại hoá chất có quy định, đánh dấu, dán nhãn đầy đủ.

+ Thường xuyên cập nhật số lượng hoá chất trong kho vào sổ.

+ Không để các hoá chất có tính tương kỵ gần nhau, không để các hoá chất dễ cháy nổ gần các hoá chất duy trì sự cháy.

+ Nơi có hoá chất nguy hiểm, độc hại có bảng hướng dẫn quy cách sử dụng, bảo quản, vận chuyển an toàn và được đặt ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.

+ Người không có trách nhiệm không được vào kho hoá chất.

+ Cấm ăn uống, tụ tập, ngủ nghỉ trong kho hoá chất.

- + Chỉ nên lưu giữ số lượng hoá chất cần thiết cho hoạt động.

(2) Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố

- Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng.
- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom, xử lý.
- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.
- Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc và nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất.

Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

- Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát,...
- Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất và khoanh vùng xảy ra sự cố; Trong kho hoá chất, Nhà máy sẽ bố trí hệ thống quạt hút khí nhằm thông gió trong khu vực kho chứa hoá chất.
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành thu gom, xử lý.
- Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa kín.
- Hóa chất tràn đổ và vật liệu dùng để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.

Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

- Khi phát hiện sự cố tràn đổ, người phát hiện nhanh chóng dựng thùng hóa chất bị đổ (nếu có), dùng vải, mút xốp, cát,... ngăn chặn đầu nguồn tràn, vây xung quanh hóa chất bị tràn đổ, không cho hóa chất lan rộng, chảy xuống hệ thống thoát nước mưa. Đồng thời báo cáo tình hình cho cấp trên để có phương án xử lý phù hợp.
- Quản lý báo động sơ tán những người không liên quan ra khỏi khu vực sự cố; lập tức đưa nạn nhân xuống sơ cứu và chuyển đi cơ sở y tế gần nhất.
- CBCNV khi tham gia xử lý sự cố bắt buộc có phải hộ lao động. Các thiết bị sử dụng để khắc phục sự cố bao gồm: bơm, thùng chứa, ...
- Ngăn không cho hóa chất tác động lên nhau có thể gây cháy nổ.
- Dùng dây bao quanh khu vực sự cố treo biển “Cấm đến gần”.
- Báo cáo đơn vị quản lý KCN Minh Hưng – Sikico để được hỗ trợ xử lý.
- Điều tra nguyên nhân và đưa ra phương án ngăn chặn, rút kinh nghiệm.

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Các phương án phòng ngừa ứng phó với sự cố cháy nổ đã được nhà máy xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất của nhà máy có chứng nhận CO/CQ đi kèm; thực hiện kiểm tra giám sát tình trạng hoạt động các thiết bị thường xuyên.

- Đã thực hiện lắp đặt hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của nhà xưởng theo quy định.

- Xây dựng bể chứa nước PCCC dung tích 850m³, các dụng cụ, thiết bị như bình cứu hỏa cầm tay, bảo hộ lao động, bình khí CO₂, hệ thống chuông báo cháy, trụ nước cứu hỏa,... phục vụ trong trường hợp có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Hệ thống đường nội bộ trong nhà máy được thiết kế đảm bảo cho hoạt động của xe cứu hỏa trong các trường hợp cháy nổ.

- Máy móc, thiết bị trong nhà xưởng được bố trí gọn gàng, khoa học đảm bảo khoảng cách an toàn cho CBCNV làm việc khi có sự cố xảy ra.

- Đã thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa nguyên liệu, kho thành phẩm với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất. Sắp xếp bố trí nguyên vật liệu theo thứ tự, dễ bảo quản, vận chuyển và sử dụng. Lập kế hoạch sử dụng để tránh tồn kho nhiều dễ phát sinh cháy nổ mùa nắng nóng.

- Khu vực nhà kho, nhà nguyên liệu bố trí hệ thống thông gió để giảm nồng độ chất gây cháy, giảm nhiệt độ không khí cũng như cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển,...

- Đề ra nội quy nhà máy, CBCNV có ý thức và trách nhiệm tắt hết các đèn, quạt và kiểm tra tình trạng an toàn phòng cháy, chữa cháy khu vực làm việc.

- Tổ chức tập huấn công tác phòng chống cháy nổ cho CBCNV của nhà máy.

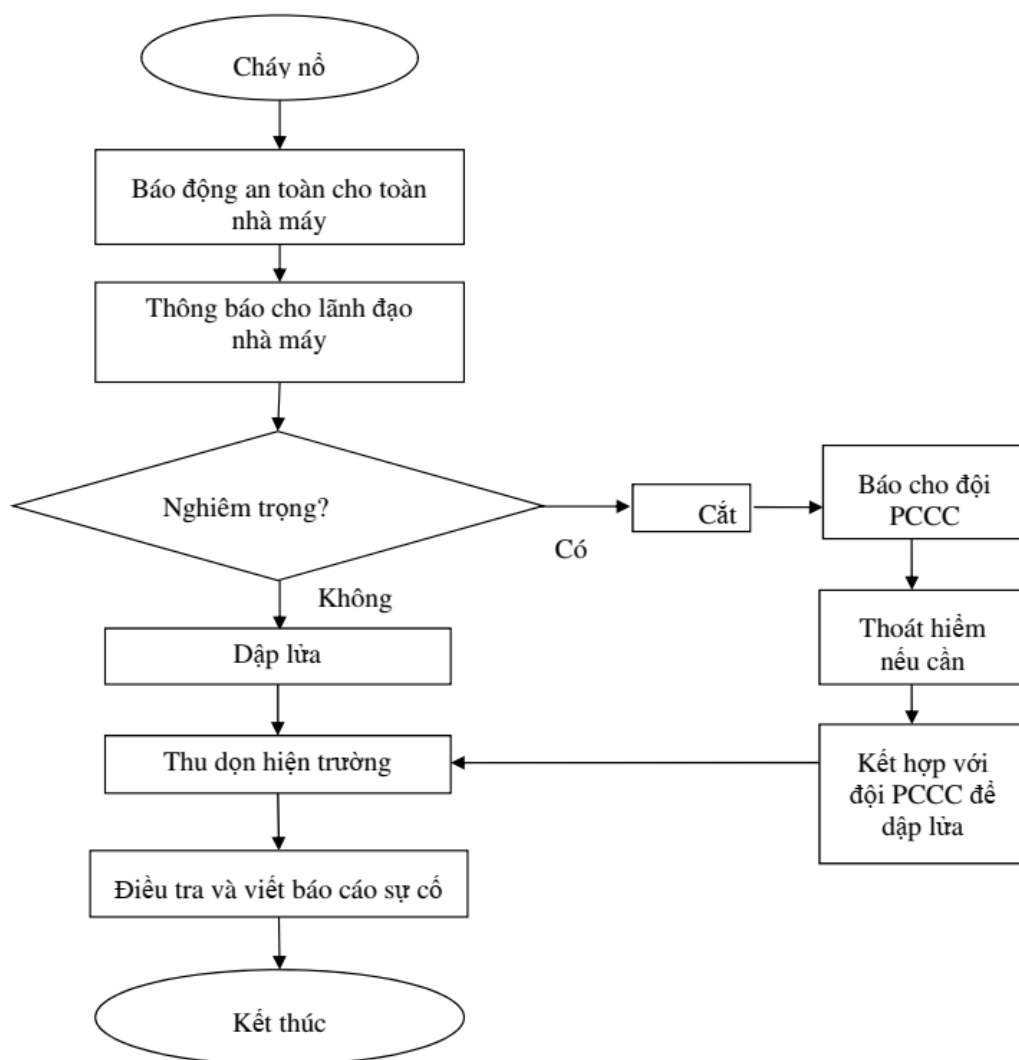
- Tổ chức định kỳ 1 lần/năm thao diễn cứu hoả với sự cộng tác chặt chẽ của cơ quan phòng cháy, chữa cháy chuyên nghiệp.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các trang thiết bị; định kỳ thay thế thiết bị khi hết niên hạn sử dụng.

Nhà máy đã được cấp Giấy chứng nhận số 114/TD-PCCC ngày 05/05/2021 của

Công an tỉnh Bình Phước – Phòng cảnh sát PCCC&CNCH về thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy Dự cho Dự án của Công ty TNHH dệt nhuộm All Seven;

Dưới đây là quy trình ứng phó với sự cố cháy nổ.



Hình 3.14. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

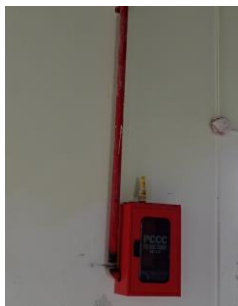
Quy trình ứng phó với sự cố cháy nổ tại nhà máy:

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại khu vực xưởng sản xuất, kho chứa nguyên nhiên liệu, thành phẩm, kho hóa chất,... cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa.

- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

- Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, báo cáo ngay với cơ quan liên quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Ngoài ra, nhà máy tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Một số hình ảnh các thiết bị PCCC tại nhà máy.



Hộp chữa cháy



Nhà trạm bơm và bể chứa nước PCCC



Ống cấp nước PCCC giữa các nhà xưởng

Hình 3.15. Một số thiết bị, công trình phòng cháy chữa cháy

6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nổ lò hơi, lò dầu tải nhiệt

***) Biện pháp phòng ngừa**

- Thực hiện kiểm định lò hơi, lò dầu tải nhiệt định kỳ theo quy định.
- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ nhằm duy trì hiệu suất và hoạt động hiệu quả của lò hơi, lò dầu tải nhiệt.
- Tuân thủ hướng dẫn vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt.
- Dừng và kiểm tra tình trạng lò ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường
- Van an toàn luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt.

***) Biện pháp ứng phó sự cố**

- Ngừng vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt khẩn cấp.

- Bấm chuông dừng khẩn cấp và dừng hẳn việc phân phối nguyên nhiên liệu hoặc không khí vào trong lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

- Nhanh chóng cào nhiên liệu đốt ra khỏi buồng đốt đang cháy. Đồng thời đóng hoàn toàn những cửa van và lá chắn khói của lò hơi. Đóng van cấp hơi và cho thoát hơi ra ngoài; vận mở van bảo hộ lên và cấp nước, cấp dầu vào lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

- Người vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt giám sát lò dầu tải nhiệt và lò hơi nguội đi từ từ.

- Ghi chép đầy đủ vào sổ giao ca mọi sự cố xảy ra và cách xử lý sự cố lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

- Báo cáo cho cán bộ quản lý để đưa ra phương án xác định nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục.

- Các sự cố lò hơi, lò dầu tải nhiệt có ảnh hưởng tới độ bền của lò hơi, lò dầu tải nhiệt được ghi vào lý lịch lò hơi: nguyên nhân, cách xử lý, sau đó kiểm tra lại độ bền của lò hơi, có sự chứng kiến của thanh tra an toàn lao động.

- Đối với các sự cố mà gây tai nạn lao động, làm chết người và hư hỏng tài sản, phải tiến hành các bước theo đúng quy định tại chương XV - quy phạm QCVN 01-2008/BLDTBXH-ATLĐ về an toàn lao động nồi hơi và thiết bị chịu áp lực.

7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 731/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Bình Phước được tổng hợp ở Bảng sau:

Bảng 3.14. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Hạng mục	Theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM số 731/QĐ-UBND	Theo thực tế đã triển khai	Lý do điều chỉnh
1	Hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng từ công đoạn giặt	Hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng từ công đoạn giặt công suất 400m ³ /ngày với quy trình xử lý như sau: Nước thải từ công đoạn giặt → hố thu → bể điều chỉnh → bể phản ứng → bể tuyển nổi → bể MBR → bể thu hồi → tái sử dụng cho quá trình giặt sợi, giặt vải	Nước thải từ công đoạn giặt được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2.600m ³ /ngày. Sau đó tiếp tục được đưa qua hệ thống UF – RO công suất 400m ³ /ngày. Sau khi qua hệ thống UF – RO được tận dụng cho các hoạt động sản xuất của nhà máy.	Việc điều chỉnh, tích hợp công nghệ xử lý nước thải sản xuất và nước thải giặt của nhà máy với công suất 2.600m ³ /ngày nhằm tập trung nước thải về hệ thống để dễ dàng kiểm soát và vận hành. Đồng thời bố trí thêm hệ thống lọc UF - RO công suất 400m ³ /ngày nhằm xử lý triệt để hơn để tái sử dụng nước thải cho hoạt động sản xuất của nhà máy.
2	Bể tự hoại	Bể tự hoại 5 ngăn: 05 bể mỗi bể có thể tích 18m ³ , tổng thể tích 90m ³	Bể tự hoại 3 ngăn: 4 bể 3m ³ , 7 bể 5m ³ , 1 bể 10m ³ , 1 bể 20m ³ , tổng dung tích 77m ³	Bố trí bể tự hoại tại khu sản xuất, khu nhà nghỉ công nhân, văn phòng,... với dung tích tương ứng nhằm thu gom triệt để trước khi dẫn về hệ thống XLNT công suất 2.600m ³ /ngày.
3	Nước rửa tay (trong khu vực sản xuất)	Nước rửa tay (trong khu vực sản xuất) thu gom đưa về hệ thống XLNT công suất.	Không bố trí khu vực rửa tay trong khu sản xuất	Thực tế tại nhà máy không bố trí khu rửa tay trong khu sản xuất, công nhân rửa tay tại các nhà vệ sinh bố trí tại khu sản xuất và khu nhà nghỉ công nhân.
4	Quy trình sản xuất vải dệt thô	- Sợi các loại → Quấn sợi (1) - Sợi các loại → Nhuộm sợi → Sấy sợi (2) - (1), (2) → Hồ sợi, sấy → Dệt → Dệt vải thô	Sợi các loại → Dệt → Vải dệt thô (lược bỏ công đoạn quấn sợi, nhuộm sợi, sấy sợi và hồ sợi, sấy)	Thực tế nguyên liệu sợi đầu vào của nhà máy được đem đi dệt để tạo ra sản phẩm vải dệt thô.

5	Diện tích kho chứa CTSH, chất thải công nghiệp, CTNH	- Kho chứa CTSH : 5m² - Kho chứa chất thải công nghiệp: 55m² - Kho chứa CTNH: 60m²	- Kho chứa CTSH : 9,6m² - Kho chứa chất thải công nghiệp chia thành 4 ngăn: 38,4m² - Kho chứa CTNH: 9,6m²	Thay đổi diện tích kho chứa nhằm đảm bảo lưu chứa các loại chất thải phát sinh, tương ứng với tần suất thu gom, vận chuyển xử lý của các đơn vị chức năng.
---	--	---	--	--

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt và sản xuất

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa của Dự án là 2.600 m³/ngày.

- Nguồn số 01 (nước thải sinh hoạt và sản xuất): tối đa 2.600 m³/ngày

1.3. Dòng nước thải

Dự án phát sinh 01 dòng nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B đảm bảo tiêu chuẩn đầu nối về trạm xử lý nước thải của KCN Minh Hưng – Sikico.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải

Dòng nước thải của Dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đã xử lý sơ bộ đạt quy chuẩn đầu nối về trạm xử lý nước thải của KCN Minh Hưng Sikico là QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Chi tiết các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của Dự án được trình bày tại Bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Độ màu	Pt-Co	150
2	pH	-	5,5 – 9
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/L	150
6	Clorua	mg/l	1.000
7	Florua	mg/l	10
8	Tổng Nito	mg/l	40
9	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
10	Sắt	mg/l	5
11	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
12	Tổng xianua	mg/l	0,1
13	Asen	mg/l	0,1
14	Cadimi	mg/l	0,1
15	Chì	mg/l	0,5
16	Đồng	mg/l	2
17	Kẽm	mg/l	3

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
18	Mangan	mg/l	1
19	Niken	mg/l	0,5
20	Crom (VI)	mg/l	0,1
21	Crom (III)	mg/l	1
22	Thủy ngân	mg/l	0,01
23	Tổng phenol	mg/l	0,5
24	Sunfua	mg/l	0,5
25	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
26	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

+ Vị trí điểm xả nước thải: đầu nối từ hồ ga quan trắc của Nhà máy vào hồ ga hệ thống thoát nước của KCN Minh Hưng – Sikico phía Tây Nam, ngoài hàng rào nhà máy.

Tọa độ điểm xả nước thải: X = 1274535.0; Y = 533402.6

+ Phương thức xả nước thải: tự chảy liên tục 24/24 giờ;

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico công suất 5.000m³/ngày đêm, nguồn nước tiếp nhận là suối Tà Mông, nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn, chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với K_q = 1, K_f = 0,9.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Khí thải lò hơi 20 tấn/giờ
- + Nguồn số 02: Khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ
- + Nguồn số 03: Bụi xường cào lông, cắt lông, chải lông
- + Nguồn số 04: Hơi hóa chất từ công đoạn in vải
- + Nguồn số 05: Hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Bảng 4.2. Tổng hợp lưu lượng xả khí thải tối đa của các nguồn phát sinh khí thải

TT	Nguồn phát sinh khí thải	Thành phần ô nhiễm chính trong khí thải	Lưu lượng xả khí thải tối đa (m ³ /h)
Nguồn số 01	Khí thải lò hơi 20 tấn/giờ	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	60.000
Nguồn số 02	Khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ		35.000
Nguồn số 03	Bụi xường cào lông, cắt lông, chải lông	Bụi tổng	20.000
Nguồn số 04	Hơi hóa chất từ công đoạn in		2.000

TT	Nguồn phát sinh khí thải	Thành phần ô nhiễm chính trong khí thải	Lưu lượng xả khí thải tối đa (m ³ /h)
	vải	VOC, Etylen oxyt	
Nguồn số 05	Hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất	Phenol, Formaldehyde, VOC	2.000

2.3. Dòng khí thải

Chủ dự án đề nghị cấp phép 05 dòng khí thải tương ứng với 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải của nhà máy bao gồm:

+ Dòng 01: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn/giờ với lưu lượng 60.000m³/h.

+ Dòng 02: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ với lưu lượng 35.000m³/h.

+ Dòng 03: Khí thải sau xử lý tại xưởng cào lông, cắt lông, chải lông với lưu lượng 20.000 m³/h.

+ Dòng 04: Khí thải sau xử lý tại công đoạn in vải với lưu lượng 2.000 m³/h.

+ Dòng 05: Khí thải sau xử lý tại khu vực cân đong, pha trộn hóa chất với lưu lượng 2.000 m³/h.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải của Dự án được trình bày tại Bảng sau:

Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) Kp=0,9, Kv=1
I	Đối với dòng khí thải số 1,2		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Nhiệt độ	°C	-
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	180
4	CO	mg/Nm ³	900
5	SO ₂	mg/Nm ³	450
6	NO _x	mg/Nm ³	765
II	Đối với dòng khí thải số 3		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200 ⁽¹⁾
III	Đối với dòng khí thải số 4		
1	VOC	mg/Nm ³	-
2	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20 ⁽²⁾
IV	Đối với dòng khí thải số 5		
1	Phenol	mg/Nm ³	19 ⁽²⁾
2	Formaldehyde	mg/Nm ³	20 ⁽²⁾
3	VOC	mg/Nm ³	-

Ghi chú:

- (-): Không quy định
- (1): Giá trị giới hạn là QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, với $K_p=1$, $K_v=1$.
- (2): Giá trị giới hạn là QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

Vị trí và phương thức xả khí thải của Dự án được tổng hợp tại Bảng sau:

Bảng 4.4. Vị trí và phương thức xả khí thải của Dự án

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Tọa độ VN 2000, múi chiếu 6°		Phương thức xả khí thải
			X	Y	
1	Dòng khí thải số 01	Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn/giờ	1274685.6	533493.3	Khí thải sau xử lý được thải ra ngoài môi trường liên tục (24 giờ) qua 01 ống khói cao 24m, đường kính Ø1000mm
2	Dòng khí thải số 02	Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ	1274657.8	533402.4	Khí thải sau xử lý được thải ra ngoài môi trường liên tục (24 giờ) qua 01 ống khói cao 24m, đường kính Ø900mm
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải của hệ thống xử lý tại xưởng cào lông, cắt lông, chải lông	1274553.4	533414.7	Khí thải sau xử lý được thải ra ngoài môi trường liên tục (24 giờ) qua 01 ống khói cao 15m, đường kính Ø250mm
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải của hệ thống xử lý tại công đoạn in vải	1274627.2	533538.7	Khí thải sau xử lý được thải ra ngoài môi trường liên tục (24 giờ) qua 01 ống thoát khí cao 15m, đường kính Ø200mm
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải của hệ thống xử lý tại khu vực cân đong, pha trộn hóa chất	1274654.9	533532.6	Khí thải sau xử lý được thải ra ngoài môi trường liên tục (24 giờ) qua 01 ống thoát khí cao 15m, đường kính Ø200mm

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Máy dệt vải
- Nguồn số 02: Lò hơi 20 tấn/giờ
- Nguồn số 03: Lò dầu tải nhiệt 7 triệu kcal/giờ
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Bảng 4.5. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung của Dự án

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 6°)
1	Nguồn số 01: Máy dệt vải	X: 1274605.8 Y: 533590.2
2	Nguồn số 02: Lò hơi 20 tấn/giờ	X: 1274685.5 Y: 533487.2
3	Nguồn số 03: Lò dầu tải nhiệt 7 triệu kcal/giờ	X: 1274685.4 Y: 533408.4
4	Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng	X: 1274694.7 Y: 533432.6

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 4.6. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Quy chuẩn so sánh	Ghi chú
1	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn	Khu vực thông thường

Bảng 4.7. Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Quy chuẩn so sánh	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
2	70	60	QCVN 27:2010/BTMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung	Khu vực thông thường

Chương V

**KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Các hạng mục công trình vận hành thử nghiệm của nhà máy bao gồm: hệ thống XLNT; hệ thống UR -RO; hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn/giờ; hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ; hệ thống bụi tại xưởng cào lông, cắt lông, chải lông; hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn in vải; hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất.

Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến sau khi được cấp giấy phép môi trường của nhà máy 10 ngày, chi tiết được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

STT	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất	
		Bắt đầu	Kết thúc	Thiết kế	Thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
I	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI				
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m ³ /ngày	Sau khi được cấp GPMT 10 ngày	3 tháng sau khi bắt đầu VHTN	2.600 m ³ /ngày	2.600 m ³ /ngày
2	Hệ thống UF - RO	Sau khi được cấp GPMT 10 ngày	3 tháng sau khi bắt đầu VHTN	400m ³ /ngày	400m ³ /ngày
II	HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI				
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn/giờ	Sau khi được cấp GPMT 10 ngày	3 tháng sau khi bắt đầu VHTN	60.000 m ³ /h	60.000 m ³ /h
2	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ	Sau khi được cấp GPMT 10 ngày	3 tháng sau khi bắt đầu VHTN	35.000 m ³ /h	35.000 m ³ /h
3	Hệ thống xử lý bụi tại xưởng cào lông, cắt lông, chải lông	Sau khi được cấp GPMT 10 ngày	3 tháng sau khi bắt đầu VHTN	20.000 m ³ /h	20.000 m ³ /h

STT	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất	
		Bắt đầu	Kết thúc	Thiết kế	Thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
4	Hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn in vải	Sau khi được cấp GPMT 10 ngày	3 tháng sau khi bắt đầu VHTN	2.000 m ³ /h	2.000 m ³ /h
5	Hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất	Sau khi được cấp GPMT 10 ngày	3 tháng sau khi bắt đầu VHTN	2.000 m ³ /h	2.000 m ³ /h

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Bảng 5.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

TT	Giai đoạn	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
1	Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải	Sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm 1 tháng, công trình bảo vệ môi trường đã được vận hành ổn định	- 01 ngày/lần - Số đợt lấy mẫu: 7 đợt liên tiếp

1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải

Bảng 5.3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải

STT	Hạng mục	Loại mẫu lấy	Vị trí	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Ghi chú
I. Giám sát môi trường khí thải							
1	- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn/giờ - Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ	Mẫu tổ hợp (giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý khí thải) Mẫu đơn (trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý)	- KT1: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn/giờ - KT2: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 7 triệu kcal/giờ	Nhiệt độ, lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x	- 15 ngày/lần (lấy mẫu 3 thời điểm/lần) - Số đợt lấy mẫu: 5 đợt - 01 ngày/lần - Số đợt lấy mẫu: 7 đợt liên tiếp	QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, Kp = 0,9, Kv=1.	Mẫu khí tổ hợp được lấy tại 3 thời điểm khác nhau (sáng, trưa, chiều) phân tích 3 mẫu và lấy kết quả trung bình.
2	Hệ thống xử lý bụi tại xưởng cào lông, cắt lông, chải lông	Mẫu tổ hợp (giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý khí thải) Mẫu đơn (trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý)	KT3: Tại ống khói của hệ thống xử lý bụi tại xưởng cào lông, cắt lông, chải lông	Bụi	- 15 ngày/lần (lấy mẫu 3 thời điểm/lần) - Số đợt lấy mẫu: 5 đợt - 01 ngày/lần - Số đợt lấy mẫu: 7 đợt liên tiếp	QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, với Kp=1, Kv=1	
3	Hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn in vải	Mẫu tổ hợp (giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý khí thải)	KT4: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn in vải	VOC, etylen oxyt	- 15 ngày/lần (lấy mẫu 3 thời điểm/lần) - Số đợt lấy mẫu: 5 đợt	QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải	

		Mẫu đơn (trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý)			- 01 ngày/lần - Số đợt lấy mẫu: 7 đợt liên tiếp	công nghiệp đối với một số chất hữu cơ	
	Hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất	Mẫu tổ hợp (giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý khí thải)	KT5: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất	Phenol, formaldehyde, VOC	- 15 ngày/lần (lấy mẫu 3 thời điểm/lần) - Số đợt lấy mẫu: 5 đợt		
		Mẫu đơn (trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý)			- 01 ngày/lần - Số đợt lấy mẫu: 7 đợt liên tiếp		
II	Giám sát môi trường nước thải						
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600m³/ngày	Mẫu tổ hợp (giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý nước thải)	Nước thải trước xử lý - NT1: Nước thải đầu vào trước xử lý tại hố thu (bao gồm cả nước thải sinh hoạt và sản xuất)	+ Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, BOD ₅ , COD, Clorua, Florua, tổng N, tổng P, Fe, amoni, tổng xianua, As, Cd, Pb, Cu, Zn, Mn, Ni, Cr ³⁺ , Cr ⁶⁺ , Hg, tổng phenol, Sunfua, tổng dầu mỡ khoáng, coliform.	- 15 ngày/lần (lấy mẫu 3 thời điểm/lần) - Số đợt lấy mẫu: 5 đợt	QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B	Mẫu nước thải tổ hợp là mẫu được lấy tại 3 thời điểm (sáng, trưa, chiều) và trộn đều với nhau thành 1 mẫu phân tích
			Nước thải đầu ra sau xử lý - NT2: Nước thải tại vị trí hố ga quan trắc trước khi đầu nối hệ thống thoát nước của KCN				

		Mẫu đơn (trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý)	Nước thải trước xử lý - NT1: Nước thải đầu vào trước xử lý tại hồ thu (bao gồm cả nước thải sinh hoạt và sản xuất)	+ Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, BOD ₅ , COD, Clorua, Florua, tổng N, tổng P, Fe, amoni, tổng xianua, As, Cd, Pb, Cu, Zn, Mn, Ni, Cr ³⁺ , Cr ⁶⁺ , Hg, tổng phenol, Sunfua, tổng dầu mỡ khoáng, coliform.	Mẫu NT1 lấy 1 lần Mẫu NT2: - 01 ngày/lần - Số đợt lấy mẫu: 7 đợt liên tiếp		
			Nước thải đầu ra sau xử lý - NT2: Nước thải tại vị trí hồ ga quan trắc trước khi đầu nối hệ thống thoát nước của KCN				

1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch

Tổ chức dự kiến phối hợp để thực hiện quan trắc môi trường cho dự án là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn môi trường Hải Âu:

- Địa chỉ: số 3, đường Tân Thới Nhất 20, Khu phố 4, phường Tân Thới Nhất, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: Vimcerts 117 (cấp lần 05);
- Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Quyết định và giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc của các tổ chức dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch vận hành thử nghiệm được đính kèm Phụ lục.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1. Quan trắc nước thải.

Do nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của Dự án được xử lý sơ bộ tại Nhà máy sau đó được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thoát ra ngoài nguồn tiếp nhận. Căn cứ theo Khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ.

2.1.2. Quan trắc khí thải

Tổng lưu lượng xả khí thải của các công trình, thiết bị cùng loại của nhà máy bao gồm:

- (1). Tổng lưu lượng xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn/h ($60.00\text{m}^3/\text{h}$) và lò dầu tái nhiệt 7 triệu kcal/h ($35.000\text{m}^3/\text{h}$) là $95.000\text{ m}^3/\text{h}$.
- (2). Tổng lưu lượng xả bụi của hệ thống xử lý bụi xưởng cào lông, cắt lông, chải lông là $20.000\text{m}^3.\text{h}$.

(3). Tổng lưu lượng xả hơi hóa chất của hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn in vải ($2.000\text{m}^3/\text{h}$) và hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất ($2.000\text{m}^3/\text{h}$) là $4.000\text{m}^3/\text{h}$.

Như vậy, các công trình thiết bị xả bụi khí thải của nhà máy thuộc đối tượng quy định tại định tại điểm b, khoản 2, điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Do vậy Chủ đầu tư đề xuất chương trình quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4, điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Chi tiết chương trình quan trắc bụi, khí thải như sau:

Bảng 5.4. Chương trình quan trắc bụi, khí thải định kỳ

Vị trí giám sát	- KT1: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn/giờ - KT2: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 7 triệu kcal/giờ - KT3: Tại ống khói của hệ thống xử lý bụi tại xưởng cào lông, cắt lông, chải lông - KT4: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn in vải - KT5: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất
Thông số giám sát	- KT1, KT2: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x. - KT3: Bụi tổng - KT4: VOC, Etylen oxyt - KT5: Phenol, Formaldehyde, VOC
Tần suất giám sát	- 06 tháng/lần: VOC, Etylen oxyt, Phenol, Formaldehyde - 03 tháng/lần: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x
Quy chuẩn so sánh	- KT1, KT2: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, với Kp=0,9, Kv=1 - KT3: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, với Kp=1, Kv=1 - KT4, KT5: QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Căn cứ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường Dự án không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục do đó không đề xuất chương trình quan trắc tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác

Ngoài việc thực hiện quan trắc môi trường định kỳ khí thải, Nhà máy thực hiện giám sát chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và CTNH. Cụ thể như sau:

- Thông số giám sát: Khối lượng chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, CTNH.
- Vị trí giám sát: khu vực kho chứa chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và CTNH
- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần
- Quy định: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường

3. Kinh phí thực hiện thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí giám sát: Do UBND tỉnh Bình Phước chưa ban hành đơn giá dịch vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường. Vì vậy kinh phí quan trắc môi trường lấy theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

Bảng 5.5. Kinh phí quan trắc môi trường hàng năm

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
KT1: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 20 tấn/giờ				
1	Lưu lượng	4	56.000	224.000
2	Nhiệt độ	4	56.000	224.000
3	Bụi tổng	4	140.000	560.000
4	CO	4	140.000	560.000
5	NO ₂	4	140.000	560.000
6	SO ₂	4	140.000	560.000
7	NO _x	4	140.000	560.000
Tổng				3.248.000
KT2: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 7 triệu kcal/giờ				
1	Lưu lượng	4	56.000	224.000
2	Nhiệt độ	4	56.000	224.000
3	Bụi tổng	4	140.000	560.000
4	CO	4	140.000	560.000
5	NO ₂	4	140.000	560.000
6	SO ₂	4	140.000	560.000

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
7	NOx	4	140.000	560.000
Tổng				3.248.000
KT3: Tại ống khói của hệ thống xử lý bụi tại xưởng cào lông, cắt lông, chải lông				
1	Bụi tổng	4	140.000	560.000
Tổng				560.000
KT4: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn in vải				
1	VOC	2	350.000	700.000
2	Etylen oxyt	2	350.000	700.000
Tổng				1.400.000
KT5: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất				
1	Phenol	2	350.000	700.000
2	Formaldehyde	2	350.000	700.000
3	VOC	2	350.000	700.000
Tổng				2.100.000
Tổng kinh phí dự kiến (KT1+KT2+KT3+KT4+KT5)				10.556.000
Giám sát khác (01 năm)				5.000.000
TỔNG KINH PHÍ QUAN TRẮC (01 năm)				15.556.000

Tổng kinh phí quan trắc hàng năm là: 15.556.000 đồng/ năm

Chương VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Cam kết đảm bảo việc xử lý chất thải của Dự án đáp ứng các tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường Việt Nam trong quá trình hoạt động của dự án bao gồm:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp khống chế, giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động dự án đối với môi trường không khí trong và xung quanh dự án. Bụi, khí thải sinh ra từ phát sinh từ quá trình sản xuất được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Nước thải sinh hoạt, sản xuất được thu gom, xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600m³/ngày đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico.

- Chất thải rắn: phải được thu gom, lưu chứa đúng quy định và hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật.

Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung trong giấy phép môi trường được phê duyệt.

- Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại phù hợp theo hồ sơ xin chủ trương đầu tư dự án.

- Thực hiện đầy đủ biện pháp khống chế ô nhiễm, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất được thu gom, xử lý theo đúng quy định hiện hành.

- Thường xuyên vận hành công trình xử lý chất thải (nước thải, khí thải), theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất

được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn quy định.

- Thường xuyên kiểm tra hạ tầng hệ thống thu gom nước mưa, mặt bằng dự án, đảm bảo không để nước mưa chảy tràn cuốn trôi nguyên, vật liệu sản xuất; chất thải gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Đồng thời, luôn rà soát các khu vực lưu giữ nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất, chất thải, đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nhằm phòng ngừa sự cố tràn đổ hóa chất, sự cố môi trường...

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc, giám sát và đánh giá các thông số quy định về môi trường, để có biện pháp xử lý bảo đảm chất lượng môi trường.

- Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

- Có bộ phận chuyên môn an toàn lao động và môi trường đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường dự án. Cán bộ môi trường chuyên trách phải có trình độ từ kỹ sư môi trường trở lên.

- Chủ dự án cam kết đảm bảo thu gom, đấu nối nước thải sản xuất và sinh hoạt theo quy định của KCN Minh Hưng – Sikico.

- Chủ dự án cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, các Quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

- Chủ dự án cam kết sẽ bồi hoàn chi phí tổn hại môi trường, sức khỏe con người do những chất thải, sự cố môi trường trong hoạt động vận hành của dự án.

I. DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3801228844, đăng ký lần đầu ngày 17/7/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/4/2022.

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6516519939, đăng ký lần đầu ngày 27/5/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25/4/2022.

3. Hợp đồng cho thuê lại đất KCN Minh Hưng – Sikico số 05/2020/HĐTLĐ-SKC giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng và Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven.

4. Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhà máy dệt nhuộm vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm do công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven làm chủ đầu tư lại lô đất A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

5. Quyết định số 15/QĐ-BQL ngày 18/3/2021 của Ban quản lý khu kinh tế về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven thuộc KCN Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

6. Quyết định số 23/QĐ-BQL ngày 22/4/2022 của Ban quản lý khu kinh tế về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven thuộc KCN Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

7. Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số 22/000178/EVNSPC/HĐMBĐNMĐSH ngày 15/4/2022 giữa Tổng Công ty điện lực miền Nam TNHH (EVNSPC) và Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven.

8. Biên bản số 1401 ngày 12/1/2022 về việc thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven.

9. Hợp đồng số 17/HĐ-RTSH ngày 1/7/2022 về việc thu gom vận chuyển chất thải sinh hoạt tại Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven.

10. Hợp đồng thu gom xử lý chất thải nguy hại số 065/2020/CGQ giữa Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý và Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven.

11. Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801228844

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 07 năm 2020

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 07 tháng 04 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALL SEVEN TEXTILE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ALL SEVEN TEXTILE CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô A1-3, A1-4, A1-5, Khu Công nghiệp Minh Hưng-Sikico, Xã Đồng Nơ, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0933032862

Fax:

Email: adam@handseven.com

Website:

3. Vốn điều lệ 577.341.360.000 đồng

Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi bảy tỷ ba trăm bốn mươi một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng

Tương đương 24.900.000 USD (Bằng chữ: Hai mươi bốn triệu, chín trăm nghìn Đô la Mỹ)

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO.,LTD		(115) Tầng 7-2, số 19-3, Đường Tam Trùng, Khu Nam Cánh, Thành phố Đài Bắc, Trung Quốc (Đài Loan)	484.595.760.000	83,936	97317829	

2	ALL SEVEN TEXTILE. CO., LTD	(115) Tầng 7-1, số 19-3, Đường Tam Trùng, Khu Nam Cảng, Thành phố Đài Bắc, Trung Quốc (Đài Loan)	92.745.600.000	16,064	83950688
---	-----------------------------------	---	----------------	--------	----------

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHUANG CHUNG HENG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/02/1962

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài
Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 353319059

Ngày cấp: 03/02/2020

Nơi cấp: Cơ quan ngoại giao Đài Loan

Địa chỉ thường trú: (221) Số 12, hẻm 1, ngõ 216, phố Đông Thế, khu Tịch Chi, thành phố Tân Bắc, Đài Loan, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Đường N2& Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6516519939.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 27 tháng 5 năm 2020.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ bảy: Ngày 25 tháng 4 năm 2022.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801228844 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2020 và thay đổi lần thứ năm ngày 07 tháng 4 năm 2022;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6516519939 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 21 tháng 2 năm 2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven nộp ngày 19 tháng 4 năm 2022.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: DỰ ÁN CỦA CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN;

Mã số dự án 6516519939, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 21 tháng 2 năm 2022; được đăng ký điều chỉnh lần thứ bảy: Điều chỉnh tiến tổng vốn đầu tư; vốn góp; tiến độ góp vốn và huy động vốn.

Nhà đầu tư:

1. HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD; quyết định thành lập số 97317829 cấp ngày 29/06/2019 tại Chính phủ thành phố Đài Bắc; trụ sở đăng ký tại (115) tầng 7-2, số 19-3, đường Tam Trùng, Khu Nam Cảng, thành phố Đài Bắc, Đài Loan (Trung Quốc); số điện thoại: 0933032862; email: adam@handseven.com.tw.

Đại diện bởi: Ông CHUANG CHUNG HENG; chức vụ: Tổng giám đốc; sinh ngày 01/02/1962; quốc tịch Đài Loan; hộ chiếu số 353319059 cấp ngày 03/02/2020 tại Bộ Ngoại giao Đài Loan (Trung Quốc); địa chỉ thường trú tại (221) số 12, hẻm 1, ngõ 216, phố Đông Thê, khu Tịch Chi, thành phố Tân Bắc, Đài Loan (Trung Quốc); chỗ ở hiện nay tại (221) số 12, hẻm 1, ngõ 216, phố Đông Thê, khu Tịch Chi, thành phố Tân Bắc, Đài Loan (Trung Quốc); số điện thoại: 0933032862; email: adam@handseven.com.tw.

2. ALL SEVEN TEXTILE. CO., LTD; quyết định thành lập số: 839506688; cấp ngày 28/10/2019 tại Chính phủ thành phố Đài Bắc, Đài Loan (Trung Quốc); trụ sở đăng ký tại: (115) Tầng 7-1, số 19-3, Đường Tam Trùng, Khu Nam Cảng, Thành phố Đài Bắc, Đài Loan (Trung Quốc); số điện thoại: 0933032862; email: adam@handseven.com.tw.

Đại diện bởi Ông CHUANG CHUNG HENG; chức danh: Tổng Giám đốc; sinh ngày 01/02/1962; quốc tịch: Đài Loan (Trung Quốc); Hộ chiếu số: 353319059; cấp ngày: 03/02/2020; tại: Bộ ngoại giao Đài Loan (Trung Quốc); địa chỉ thường trú: (221) số 12, hẻm 1, ngõ 216, phố Đông Thê, khu Tịch Chi, thành phố Tân Bắc, Đài Loan (Trung Quốc); chỗ ở hiện tại: (221) số 12, hẻm 1, ngõ 216, phố Đông Thê, khu Tịch Chi, thành phố Tân Bắc, Đài Loan (Trung Quốc); điện thoại: 0933032862; email: adam@handseven.com.tw.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801228844 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2020 và thay đổi lần thứ năm ngày 07 tháng 4 năm 2022.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN CỦA CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN.

2. Mục tiêu dự án: Dệt vải thô; nhuộm vải, in trên vải.

3. Quy mô dự án:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản phẩm/Năm (sản xuất ổn định)
01	Dệt vải thô	kg	7.000.000
02	Nhuộm vải, in trên vải	kg	7.000.000

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng-Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 54.006,1 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 927.456.000.000 VNĐ (chín trăm hai mươi bảy tỷ, bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng), tương đương 40.000.000 USD (bốn mươi triệu đô la Mỹ), (tỷ giá 23.186,4 ngày 23/06/2021 của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Vietcombank), trong đó:

Vốn góp để thực hiện dự án là 577.341.360.000 VNĐ (năm trăm bảy mươi bảy tỷ, ba trăm bốn mươi một triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 24.900.000 USD (hai mươi bốn triệu, chín trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 62% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

Stt	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương triệu USD			
01	HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO.,LTD	391.850.160.000	16,9	68	Tiền mặt	Đã góp đủ
		92.745.600.000	4	16	Tiền mặt	Góp đủ đến hết tháng 12/2023
02	ALL SEVEN TEXTILE.CO.,LTD	69.559.200.000	3	12	Tiền mặt	Đã góp đủ
		23.186.400.000	1	4	Tiền mặt	Góp đủ đến hết tháng 12/2023
	Tổng cộng	577.341.360.000	24,9	100		

-Vốn huy động: 350.114.640.000 VNĐ (ba trăm năm mươi tỷ, một trăm mười bốn triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 15.100.000 USD (mười lăm triệu, một trăm nghìn đô la Mỹ).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 29 tháng 05 năm 2066.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn của chủ sở hữu: Đã góp 461.409.360.000 VNĐ (bốn trăm sáu mươi một tỷ, bốn trăm lẻ chín triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng), tương đương 19.900.000 USD (mười chín triệu, chín trăm nghìn đô la Mỹ). Số tiền còn lại: 115.932.000.000 VNĐ (một trăm mười lăm tỷ, chín trăm ba mươi hai triệu đồng), tương đương 5.000.000 USD (năm triệu đô la Mỹ), góp đủ đến hết tháng 12 năm 2023.

- Tiến độ huy động vốn dự kiến như sau:

+ Quý III năm 2022 huy động 46.372.800.000 VNĐ (bốn mươi sáu tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng), tương đương 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ).

+ Quý IV năm 2022 huy động 46.372.800.000 VNĐ (bốn mươi sáu tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng), tương đương 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ).

+ Quý I năm 2023 huy động 46.372.800.000 VNĐ (bốn mươi sáu tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng), tương đương 2.000.000USD (hai triệu đô la Mỹ).

+ Quý II năm 2023 huy động 46.372.800.000 VNĐ (bốn mươi sáu tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng), tương đương 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ).

+ Quý III năm 2023 huy động 69.559.200.000VND (sáu mươi chín tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu, hai trăm nghìn đồng), tương đương 3.000.000 USD (ba triệu đô la Mỹ).

+ Quý IV năm 2023 huy động 95.064.240.000VND (chín mươi lăm tỷ, sáu mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 4.100.000USD (bốn triệu, một trăm nghìn đô la Mỹ).

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan từ tháng 05/2020 đến tháng 05/2021.

- Xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử từ tháng 04/2022 đến 11/2022.

- Sản xuất chính thức: Tháng 12 năm 2022.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế Xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các quy định khác đối với nhà đầu tư khi thực hiện dự án: Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven thực hiện đúng các quy định về đầu tư, môi trường, xây dựng, lao động ... theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6516519939 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 21 tháng 2 năm 2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN 



Nguyễn Minh Chiến

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社會主義共和國

獨立-自由-幸福

HỢP ĐỒNG

CHO THUÊ LẠI ĐẤT

KHU CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG – SIKICO

明興-SIKICO工業區土地租賃合約

(Số: 05 /2020/HĐTLD/MH-SKC)

(編號: 05 /2020/HĐTLD/MH-SKC)

Căn cứ:

依據：

- *Bộ Luật Dân sự số: 91/2015/QH13 do Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015;*
越南社會主義共和國國會於 2015 年 11 月 24 日所發行的 91/2015/QH13 號民事法典；
- *Luật Đất đai số: 45/2013/QH13 do Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013;*
越南社會主義共和國國會於 2013 年 11 月 29 日所發行的 45/2013/QH13 號土地法；
- *Luật Đầu tư số: 67/2014/QH13 do Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2014;*
越南社會主義共和國國會於 2014 年 11 月 26 日所發行的 67/2014/QH13 號投資法；
- *Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP đã ký ngày 15 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2014;*
2014 年 5 月 15 日指導施行 2014 年土地法的 43/2014/NĐ-CP 號議定；
- *Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP của Chính Phủ đã ký ngày 06/01/2017 sửa đổi bổ sung một số nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai*
政府於 2017 年 01 月 06 日所簽署以修改、補充施行土地法的 01/2017/NĐ-CP 號議定；

- Quyết định số: 549/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 23/03/2015 về việc Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Minh Hưng - Sikico;

平福省人民委員會於 2015 年 3 月 23 日關於明興- Sikico 工業區 1/2000 比例建設分區規劃圖案批准的 549/QĐ-UBND 號決定；

- Quyết định số: 1970/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 18/07/2015 về việc thành lập khu công nghiệp Minh Hưng - SIKICO tại Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

平福省人民委員會於 2015 年 7 月 18 日關於在平福省，漢管縣，同那社成立明興- Sikico 工業區的 1970/QĐ-UBND 號批准決定；

- Quyết định số: 3063/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Minh Hưng- Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

平福省人民委員會於 2016 年 11 月 29 日關於平福省，漢管縣，同那社擴大明興- Sikico 工業區 1/2000 比例建設分區規劃圖案批准的 3063/QĐ-UBND 號決定；

- Quyết định số: 3324/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Minh Hưng - Sikico và Khu công nghiệp Minh Hưng- Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

平福省人民委員會於 2017 年 12 月 22 日關於局部地調整擴大平福省，漢管縣，同那社擴大明興- Sikico 工業區 1/2000 比規劃的 3324/QĐ-UBND 號決定；

- Giấy chứng nhận đầu tư số 1781864278 đã ký ngày 30/05/2016 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - SIKICO;

平福省經濟區管理小組於 2016 年 5 月 30 日嚮明興- SIKICO 工業股份公司發放的 1781864278 號投資認證書

- Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3801100876 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - SIKICO do Phòng Đăng ký - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/06/2015 và thay đổi lần thứ 2 ngày 11/07/2018;

平福省計劃與投資局-登記廳第一次發放於 2015 年 6 月 1 日與第二次發放於 2018 年 7 月 11 日嚮明興- SIKICO 工業股份公司提供的 3801100876 號企業登記認證書。

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6516519939 ngày 27/05/2020 do Ban quản lý

Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho nhà đầu tư HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD. để thực hiện Dự án đầu tư “Dự án của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven”;

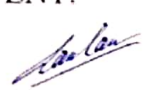
於 2020 年 05 月 27 日 由 平 福 省 經 濟 區 管 理 局 頒 發 給 HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD. 的 6516519939 號 證 明 有 關 執 行 “ ALL SEVEN 紡 織 有 限 公 司 的 預 案 ” 事 宜 之 投 資 執 照 ”。

- Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3801228844 của CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 17/07/2020;

於 2020 年 07 月 17 日 由 平 福 省 投 資 與 計 劃 局 所 頒 發 給 ALL SEVEN 紡 織 有 限 公 司 的 3801228844 號 營 業 執 照 第 一 次 登 記 證 明 書 。

- Hợp đồng nguyên tắc số 02/2020/HĐNT/MH-SKC ngày 27/02/2020 giữa Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Minh Hưng – SIKICO và HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD. / Biên bản ghi nhớ số 2019016/BBGN/DDK ngày 17/09/2019 giữa Công Ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp DDK Việt Nam và HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD.

根據於 2020 年 02 月 27 日 簽 署 的 02/2020/HĐNT/MH-SKC 號 的 原 則 合 約 由 明 興-Sikico 工 業 股 份 公 司 與 HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD. 公 司 簽 署 / 根 據 於 2019 年 09 月 17 日 簽 署 的 2019016/BBGN/DDK 號 的 協 議 書 由 DDK 越 南 投 資 工 業 責 任 有 限 公 司 與 HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD. 公 司 簽 署



Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

根據雙方的能力及需求

Hôm nay, ngày 05 / 08 /2020, tại văn phòng Công ty Cổ phần Công Nghiệp Minh Hưng-Sikico, chúng tôi gồm có:

今天，於 2020/08/05 在明興-Sikico 工業股份公司，我們包含：

BÊN A (Bên cho thuê đất): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO

明興-Sikico 工業股份公司

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 2, Khu phố Xa Cam, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
總部地址: 越南平福省平龍社市興戰坊沙柑街區第2組
- Mã số thuế: 3801100876
稅務統一編號: 3801100876
- Điện thoại: 0283.8999495 - Email:
電話 : 0283.8999495 - 電子郵件:
- Tài khoản số: 100.0242367.00001 Mở tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Trung Tâm kinh doanh, T.P Hồ Chí Minh.
帳號: 100.0242367.00001 於胡志明市商業中心南亞商業股份銀行開戶
Đại diện : Ông HUỖNH THÀNH CHUNG Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
代表 : 黃成中先生 職務 : 董事長

BÊN B (Bên thuê lại đất): CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

乙方 (承租土地): ALL SEVEN 紡織有限公司

- Địa chỉ: Lô A1-3, A1-4, A1-5, Khu Công nghiệp Minh Hưng – Sikico, Xã Đồng Nơ, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
地址 : 平福省漢管縣同那社, 明興-Sikico 工業園區 的 A1-3, A1-4, A1-5 地塊
- Mã số Doanh nghiệp: 3801228844
企業代號 : 3801228844
- Đăng ký lần đầu: 17/07/2020
第一次登記日期 : 2020 年 07 月 17 日
- Cơ quan cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước
發照機關 : 平福省投資計劃局
Điện thoại: 0933032862
電話號碼 : 0933032862

地塊位置：(各)地塊編號 A1-3, A1-4, A1-5 屬於平福省，漢管縣，同那社明興-Sikico 工業區

- b) Bản vẽ vị trí lô, các mốc tọa độ cụ thể của Lô Đất thể hiện trong Biên bản bàn giao thực địa kèm theo Hợp Đồng.

地塊具體坐標，位置之繪製圖會呈現在實際交接文書中，附件於本合約書中。

1.3. Loại đất và tiêu chuẩn cơ sở hạ tầng Lô Đất:

地類及地塊基礎設施標準

- a) Lô Đất quy định tại Hợp Đồng là đất được Nhà nước cho Bên A thuê đất trả tiền thuê một lần để Bên A đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và cho thuê lại.
在於合約中規定的土地是國家給甲方出租的土地而甲方一次性支付土地租金，讓甲方投資建設工業園區基礎設施和轉租。

- b) Bên A đầu tư xây dựng các hạng mục cơ sở hạ tầng Khu Công Nghiệp theo thiết kế được phê duyệt bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đưa vào sử dụng phù hợp tiến độ đầu tư của Bên B.

甲方按照國家機關批准的設計以建設工業園區基礎設施項目及投入使用。

- c) Để tránh nhầm lẫn, Các Bên thống nhất rằng: (i) Tại thời điểm ký kết Hợp Đồng, Bên A đang thi công các hạng mục cơ sở hạ tầng và sẽ hoàn thành theo lộ trình cam kết tại Hợp Đồng; (ii) Bên A chỉ cam kết hoàn thành các hạng mục cơ sở hạ tầng có liên quan Lô Đất thuê của Bên B mà không phải toàn bộ diện tích Khu công nghiệp.
為避免誤解，雙方同意：(i) 在簽訂合同時，甲方正在執行基礎設施施工項目，並將根據合同中的進度承諾完成；(ii) 甲方承諾上述的基礎設施到乙方地塊而不是完成整個工業園區。

1.4. Mục đích sử dụng đất thuê:

租賃土地的使用目的:

- a) Bên B cam kết chỉ sử dụng đất thuê vào mục đích sản xuất kinh doanh trong phạm vi Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện thì Bên B phải đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện trước khi tiến hành kinh doanh. Việc Bên B kinh doanh các ngành nghề có điều kiện nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện kinh doanh cũng được xem là sử dụng đất thuê sai mục đích.

乙方承諾使用承租土地於警營生產場所，遵照投資執照範圍內之生產與經營目的。對於有條件的業務線，乙方在開展業務之前必須確保符合所有條件。

乙方在有條件產業中的業務但未完全滿足商業條件的行為 也被視為將土地租賃用於錯誤目的。

1.5. Tiến độ sử dụng đất:

土地使用的進度

- a) Bên B cam kết xây dựng công trình, nhà xưởng trên Lô Đất theo tiến độ thực hiện Dự án ghi trong Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho Bên B.

乙方承諾按政府機關頒發照投資執照給乙方的進度內容來執行建築工廠。

- b) Nếu Bên B thay đổi kế hoạch, quy mô, tiến độ xây dựng nhà xưởng trên Lô Đất thì phải có phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Bên B chịu tất cả các chi phí liên quan.

若乙方變更規模，計劃，建築進度必須透過有關政府機關批准和承擔各種費用。

- c) Tại đây, Bên B hiểu và thừa nhận rằng: Bên B có thể bị chế tài theo pháp luật đất đai Việt Nam nếu Bên B vi phạm tiến độ thực hiện Dự án ghi trong Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho Bên B.

在此，乙方了解及承諾：乙方可受越南土地法規的責任若乙方違反投資執照已頒發的預案進度內容。

1.6. Mật độ xây dựng và tầng cao:

建築密度和樓層高度：

- a) Bên B cam kết xây dựng nhà xưởng theo các tiêu chuẩn được quy định tại các Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch Khu Công Nghiệp Minh Hưng- Sikico và các quy định pháp luật Việt Nam về xây dựng, có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt hồ sơ quy hoạch, xây dựng.

乙方承諾按照批准明興-Sikico 工業園區規劃的決定和越南建築法規的標準建造工廠，生效於 批准規劃和建設檔案的時間。

- b) Tại đây, Các Bên hiểu và thừa nhận rằng, trường hợp các văn bản dẫn chiếu nói trên được sửa đổi, thay thế thì Bên B phải tuân thủ các quy chuẩn xây dựng mới, ghi nhận trong các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xây dựng.

在此，雙方理解並承認，如果上述參考文件經過修改和更換，乙方必須遵守施工時有效的新建築標準，記錄在各法律的文件。

Điều 2: THỜI HẠN THUÊ ĐẤT VÀ CHẤM DỨT THỜI HẠN THUÊ LẠI ĐẤT

第二條 . 土地轉出租期限和土地轉出租終止期

- 2.1. Thời hạn thuê lại Lô Đất: kể từ ngày ký kết Hợp Đồng này đến ngày 29 tháng 05 năm 2066 (Sau đây gọi tắt là **Thời Hạn Thuê Đất**). Thời hạn Thuê Đất được gia hạn theo điều kiện và thủ tục quy định tại Khoản 2.7 Điều này.

土地租賃期限：從合同簽署日到 2066/05/29（以下叫租地期限）。租地期限按照此條的 2.7 款規定及條件受延期

- 2.2. Thời Hạn Thuê Đất quy định tại Khoản 2.1, Điều này được tính cả thời gian mà Bên B thực tế không sử dụng đất hoặc tạm dừng sử dụng đất vì bất cứ lý do nào và bất cứ thời hạn nào.

於本條第 2.1 款規定的土地租賃期限，應包含乙方實際未使用之時間或是以任何理由暫停使用土地於任何時間。

- 2.3. Bên B phải trả Tiền Thuê Đất, phí và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định tại Điều 3 Hợp Đồng trong suốt Thời Hạn Thuê Đất quy định tại Khoản 2.1 điều này.

乙方必須在本條第 2.1 款規定的整個土地租賃期內支付於本合約第 3 條規定的租金，費用和其他財務義務。

- 2.4. Thời Hạn Thuê Đất quy định tại khoản 2.1 điều này chấm dứt trước hạn trong các trường hợp:

本條第 2.1 款規定的土地租賃期限可提前終止在以下各場合：

- a) Các bên có thỏa thuận về việc chấm dứt Thời Hạn Thuê trước hạn (nếu có);
雙方經過協商一致後可終止租賃期（如有需求）。
- b) Đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai;
依照土地法的法規遭回收的土地
- c) Bên B vi phạm các cam kết thanh toán Tiền Thuê Đất theo quy định tại điểm b Khoản 3.5 Điều 3 Hợp Đồng này.

乙方有違反此合同的第三條第 3.5 款的支付工業區的租金事實。

- 2.5. Trường hợp Bên B giải thể chia, tách, sáp nhập, hợp nhất thì Bên B có thể chuyển nhượng Hợp Đồng cho một doanh nghiệp khác (sau đây gọi là Bên Nhận Chuyển Nhượng Hợp Đồng), trừ trường hợp Bên A chấp nhận thu hồi lại đất đã cho thuê. Bên A chỉ chấp nhận việc chuyển nhượng hợp đồng khi đủ các điều kiện sau:

如果土地承租人解體，被整拼或收購，本合約必須轉讓給其他企業（以下稱為承接方），除出租人接受回收租賃土地外。出租人僅同意合約轉讓當滿足以下條件：

- a) Pháp luật có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng, không cấm giao dịch chuyển nhượng như vậy;
轉讓時現行法律不禁止此類轉讓交易;
- b) Việc chuyển nhượng này không làm gián đoạn quyền thu Tiền Thuê Đất, các loại phí theo Hợp Đồng;

轉讓事宜不影響本合約之徵收租金，基礎設施費用以及本合約規定收費的權利;

- c) Bên Nhận Chuyển Nhượng đồng ý kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Bên B phát sinh từ Hợp Đồng;

承接方同意繼承所有承租人於本合約產生權益和義務;

- d) Bên Chuyển Nhượng và Bên Nhận Chuyển Nhượng chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng này.

轉讓方與承接方應承擔於轉移過程中產生的所有費用。

- e) Bên B chấp nhận tuân thủ mọi quy trình và thủ tục hành chính của Cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai và đầu tư.

乙方遵守國家土地和投資的所有行政程序和流程。

- 2.6. Khi kết thúc Thời Hạn Thuê Đất và hoặc khi chấm dứt Thời Hạn Thuê Đất trước hạn (vì bất kỳ lý do nào), Bên B có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời tài sản ra khỏi Lô Đất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh, môi trường và bàn giao đất đúng theo nguyên trạng khi nhận bàn giao.

Nếu sau 30 ngày kể từ ngày phải bàn giao đất mà Bên B không tự nguyện tháo dỡ, di dời và dọn dẹp vệ sinh thì Bên A có quyền thuê bên thứ ba thực hiện các công việc này. Bên A không chịu trách nhiệm về các mất mát, hư hỏng, giảm giá trị và các rủi ro khác khi tháo dỡ, di dời tài sản ra khỏi Lô Đất. Bên B phải trả các chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản ra khỏi Lô Đất và các chi phí dọn dẹp vệ sinh, phục hồi nguyên trạng Lô Đất.

當土地租賃期限結束或土地租賃期被提前終止時（由於任何原因），乙方有義務從土地上拆除或遷移財產。遷移後，確保地塊的衛生，環境以及恢復承接前的原狀。於移交日起 30 天後，如果乙方不願意拆除，遷移與清潔衛生，甲方有權益租賃第三方協助廠商進行之。在遷移或拆除土地上的財產時，甲方不承擔任何損失，損壞，折損以及其他風險。承租人必須支付於地塊上搬遷，恢復現場以及清潔之費用。

- 2.7. Gia hạn Thời Hạn Thuê:

延長租期：

- a) Điều kiện để gia hạn Thời Hạn Thuê:

延長租賃期限的條件：

- i) Thời hạn sử dụng đất của Bên A theo Hợp đồng thuê đất KCN giữa Bên A và Nhà nước Việt Nam được gia hạn, và

甲方與越南國家的工業土地租賃合同收到延長租賃時間，並且

ii) Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam chấp nhận gia hạn thời hạn thực hiện dự án đầu tư của Bên B ở Việt Nam, và

越南國家機關接受乙方在越南延長投資，並且

iii) Bên B có văn bản đề nghị gia hạn gửi cho Bên A ít nhất 12 tháng trước khi chấm dứt Thời Hạn Thuê Đất.

乙方應在土地租賃期終止前至少 12 個月向甲方發送延期申請書。

b) Thủ tục gia hạn: Khi đáp ứng các điều kiện quy định tại mục a) khoản 2.7, Các Bên sẽ thỏa thuận lại các điều khoản về Tiền Thuê Đất, Phí Quản Lý, Thời Hạn Gia Hạn và các điều khoản cơ bản khác của Hợp Đồng. Việc gia hạn Thời Hạn Thuê Đất phải phù hợp các quy định pháp luật Việt Nam, có hiệu lực tại thời điểm gia hạn.

延期程序：當滿足第 a) 項第 2.7 款的條件規定，雙方應重新協商租金，管理費，延期期限和合同其他基本的條款。土地租賃期限的延長必須符合延期當時現行的越南法律規定。

Điều 3. TIỀN THUÊ ĐẤT, CÁC LOẠI PHÍ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN, ĐỒNG TIỀN THANH TOÁN

第三條．土地租金，各費用，付款方式，付款幣別

3.1. Tiền thuê đất

土地租金

a) Tổng tiền thuê đất:

土地租金總額

Số TT	Khoản mục 項目	Diện tích thuê 租面積 (m2)	Đơn giá 單價 (VND/m2)	Thành tiền 合計 (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)
01	Giá trị tiền thuê đất (chưa có thuế Giá trị gia tăng) trả cho toàn bộ thời hạn thuê 全租期限的土地價值 (未含增值稅)	54.006,1	1.211.600	65.433.790.760
02	Thuế giá trị gia tăng (10%) tiền thuê đất của toàn bộ thời hạn thuê 全租期限的增值稅 (10%)			6.543.379.076

03	Tổng số tiền thuê đất cho toàn bộ thời hạn thuê (đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng) 全租期限的土地租金總額 (含增值稅)			71.977.169.836
----	--	--	--	----------------

Tổng số tiền thuê đất cho toàn bộ thời hạn thuê (đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng) là **71.977.169.836VND** (Bảy mươi một tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm ba mươi sáu đồng), sau đây gọi tắt là "**Tổng Tiền Thuê Đất**"

全部租地時間的租金總額 (含增值稅) 為：71,977,169,836VND (大寫：越盾柒佰壹拾玖億柒仟柒佰壹拾陸萬玖仟捌佰叁拾陸元)，以下叫“土地租金總額”

3.2. Tiến độ thanh toán Tiền Thuê Đất:

土地租金付款進度

- a) **Đặt cọc Đợt 1 và Đợt 2:** Các Bên thừa nhận rằng, trước thời điểm ký hợp Hợp đồng này, căn cứ Biên bản ghi nhớ số 2019016/BBGN/DDK ký ngày 17/09/2019 và Hợp đồng nguyên tắc số 02/2020/HĐNT/MH-SKC ký ngày 27/02/2020, HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD. đã đặt cọc cho Bên A tổng số tiền là: **21.945.347.400 VND** (Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, chín trăm bốn mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm đồng)

第一跟第二期的訂金：各方承認，在簽訂本合同之前，根據第 2019016/BBGN/DDK 協議書於 2019/09/17 簽署和原則合約編號 02/2020/HĐNT/MH-SKC 簽署於 2020/02/27 公司 HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD. 和/或乙方已向甲方付款總金額為：**21,945,347,400 VND** (大寫：越盾貳佰壹拾玖億肆仟伍佰叁拾肆萬柒仟肆佰元)。

- b) **Thanh toán Đợt 1:** Các Bên thừa nhận rằng, trước thời điểm ký hợp Hợp đồng này, căn cứ Hợp đồng nguyên tắc số 02/2020/HĐNT/MH-SKC ký ngày 27/02/2020, HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD. đã thanh toán Đợt 1 của Hợp đồng Nguyên tắc cho Bên A số tiền là: **21.593.150.951 VND** (bằng chữ: Hai mươi một tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu, một trăm năm mươi nghìn, chín trăm năm mươi một đồng) tương đương **30%** Tổng Tiền Thuê Đất.

第一期付款：在簽署本合同之前，各方承認，於2020年02月27日簽署的 02/2020/HĐNT/MH-SKC 號的原則合約，HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD 公司已付給甲方相當土地租金30%的原則合約第一期 為：21,593,150,951 VND (大寫：越盾貳佰壹拾伍億玖仟叁佰壹拾伍萬玖佰伍拾壹元)

- c) Tiền Thuê Đất còn lại (sau khi trừ tiền cọc tại mục a và tiền thanh toán Đợt 1 của Hợp đồng Nguyên tắc tại mục b khoản 3.2 Điều này) Bên B phải thanh toán thành các đợt như sau:

剩餘土地租金 (扣除第 a 項以及第 3.2 款第 b 項原則合約的第一期付款金額後)

乙方必須支付按以下分期進行付款：

Đợt 2:

第二期:

Thanh toán 35% (ba mươi lăm phần trăm) Tổng Tiền Thuê Đất trị giá **25.192.009.443VND** (bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ, một trăm chín mươi hai triệu, chín ngàn và bốn trăm bốn mươi ba đồng) trong các trường hợp sau:

按下述情況進行支付土地租金總額的35%，金額為：25,192,009,443VND (大寫：越盾貳佰伍拾壹億玖仟貳佰萬玖仟肆佰肆拾叁元)

- Trong vòng 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A về việc hoàn thành Điều kiện thanh toán Đợt 2 và nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán của Bên A, hoặc

收到甲方頒發完成第二期付款條件之通告書以及可收甲方頒發請款單的15天內，或者

- Khi Bên B có công văn yêu cầu thực hiện thủ tục sang tên trên Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất (bất kể Bên A đã hoàn thành Điều kiện thanh toán Đợt 2 hay chưa), Bên A có trách nhiệm nộp hồ sơ để cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Bên B khi nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp Giấy Chứng Nhận Quyền sử dụng đất của Bên B theo quy định. Thời gian và việc cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Bên B được thực hiện tuân thủ theo các điều kiện và quy định của nhà nước. Toàn bộ chi phí cho việc xin cấp cấp Giấy Chứng Nhận Quyền sử dụng đất theo điều khoản này do Bên B chịu. Nếu được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Bên A sẽ giao bản sao y Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Bên B, bản gốc sẽ do Bên A giữ cho đến khi Bên A nhận đủ Tiền Thuê Đất theo Hợp Đồng. Trong vòng 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản sao y Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Bên B thanh toán Đợt 2 (35%) cho Bên A.

乙方用書面要求對土地使用權證書執行地塊以乙方名義租賃的手續時 (不論甲方是否已完成付第二期的條款)，乙方已提供法律手續上所需文件後，甲方有責任代為申請申請土地使用權證書並依法轉交給乙方。所有相關費用都由乙方承擔。如果獲得土地使用權證書，甲方將把土地使用權證書的副本交付給乙方，甲方保留原件，直到乙方已結付給甲方土地租金款項以實行。乙方拿到土地使用權證書的副本之後，並進行付給甲方第二期35%

款項的15天內

Điều kiện thanh toán đợt 2:

付第二期款的條件

Bên A đã hoàn thành đầy đủ các hạng mục cơ sở hạ tầng liên quan lô đất thuê để Bên B có thể tiến hành sản xuất kinh doanh, bao gồm: hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống chiếu sáng công cộng, viễn thông, phòng cháy chữa cháy, an ninh. Để tránh nhầm lẫn, Các Bên thống nhất rằng:

甲方已完善地塊有關的基礎設施：道路，電力系統，供水系統，排水系統，污水處理場，資訊系統，消防，安寧讓乙方可以使用服務生產經營，以避免誤解，各方統一如下：

Việc Bên B đã hoặc chưa khởi công xây dựng nhà xưởng, đi vào sản xuất kinh doanh trên thực tế không phải là điều kiện để Bên B thực hiện nghĩa vụ thanh toán đợt 2, và乙方已經或者沒有開始建廠，進入生產的事宜不是條件讓乙方執行付第二期款的義務，以及

Các hạng mục nói trên chỉ đến Lô Đất của Bên B mà không phải là toàn bộ Khu Công Nghiệp.

以上項目只是到乙方的地塊，而不是整個工業園區。

Hồ sơ thanh toán đợt 2 gồm:

第二期款的資料

i) Giấy đề nghị thanh toán;

請款單

ii) Dự thảo Hóa đơn VAT, trong bảy ngày kể từ ngày nhận được tiền thanh toán bên A phải xuất hóa đơn cho bên B.

發票的草稿，收款後7天內甲方必須開出增值稅的發票給乙方。

Đợt 3 (đợt cuối cùng):

第三期（最後期）

Bên B thanh toán cho Bên A tiền thuê đợt 3 là 5% tổng Tiền Thuê Đất và các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan đến Tiền Thuê Đất, bao gồm nhưng không giới hạn phần điều chỉnh tăng/giảm do chênh lệch thuế giá trị gia tăng, chênh lệch diện tích, các khoản tiền phạt, lãi chậm thanh toán (nếu có). Thời hạn thanh toán: trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ thanh toán của Bên A.

乙方向甲方支付第三期土地租賃總額的5%以及土地租金相關的其他財務義務，包括但不限於因價格差異由面積增加/減少。增值差異，罰款，慢付款利息（如有）。付款期間：乙方已收到甲方的請款資料在10天內。

Hồ sơ thanh toán đợt 3 gồm:

第三期款的資料

i) Giấy đề nghị thanh toán;

請款單

ii) Bản sao Giấy Chứng Nhận cấp cho Bên B;

紅皮書影本頒發給乙方

iii) Các văn bản/ hồ sơ, minh chứng về các khoản chênh lệch phát sinh (nếu có);

差異款項的證明文件 (若有)

iv) Hóa đơn VAT

發票

Bên A chỉ chuyển giao bản gốc Giấy Chứng Nhận cho Bên B sau khi nhận đủ Tiền Thuê Đất theo Hợp đồng.

甲方收到足夠合同的土地租金後才交紅皮書的正本給乙方。

3.3. Phí dịch vụ quản lý khu công nghiệp và phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng (gọi tắt là Phí Quản Lý)

工業區管理服務費及基礎設施維護費 (以下簡稱管理費)

- a) Trong suốt Thời Hạn Thuê, Bên Thuê Lại Đất có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A Phí dịch vụ quản lý Khu công nghiệp và phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng (gọi tắt là Phí Quản Lý), được tính như sau:

在租賃期內，承租方有義務支付甲方工業園區管理服務費和基礎設施維護費 (以下簡稱管理費)，計算方法如下：

Phí Quản Lý hàng tháng = (Đơn giá tại thời điểm thanh toán (chưa VAT) X (nhân) Diện tích đất thuê) + (cộng) 10% thuế VAT.

每月管理費 = 付款時的單價 (未增值稅) X (乘以) 租賃面積 + (加) 10% 增值稅。

Trong đó 其中：

- (i) Đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT) là: 0,045 USD/m²/tháng (bằng chữ: không thấy không bốn mươi lăm đô la Mỹ cho mỗi mét vuông cho mỗi tháng).

價格 (未增值稅) 為：0.045美元/平方米/月 (字寫：零點零肆拾伍美金/月/平方米)

- Đơn giá này áp dụng cố định đến ngày 31/12/2021. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 cho đến khi kết thúc thời hạn thuê, đơn giá Phí Quản Lý sẽ do Bên A điều chỉnh và thông báo theo nguyên tắc sau:

此單價固定至2021年12月31日。從2022年1月1日至租賃期結束，管理費單位將由甲方根據以下原則進行調整和公佈：

(ii) Chu kỳ điều chỉnh: 3 năm/ lần (sau đây gọi là Chu Kỳ Điều Chính), cụ thể là vào ngày 01 tháng 01 các năm 2022, 2025, 2028, 2031.....

調整週期：每 3 年 (以下稱為調整週期) ，特別是 2022 年，2025 年，2028 年，2031 年..... (依此類推) 之 1 月 1 日

- Mức điều chỉnh: Đơn giá (tính bằng USD) sẽ điều chỉnh tăng 10% so với đơn giá (tính bằng USD) của Chu Kỳ Điều Chính liền kề trước đó.

調整水平：與上一個調整週期的單價 (美金) 相比，單位價格 (美金) 將調整 10%。

b) Thời hạn thanh toán Phí Quản lý:

管理費用的付款期限

Bên Thuê Lại Đất thanh toán cho Bên A Phí Quản Lý theo định kỳ hàng quý, thanh toán trước ngày 10 tháng đầu tiên của mỗi quý. Theo đó sẽ thanh toán vào trước các ngày 10/1, 10/4, 10/7, 10/10.

每季第一個月的 10 號前承租方支付管理服務費給甲方。因此，付款將在當月的 10/1, 10/4, 10/7, 10/10 前。

Phí Quản Lý được tính từ ngày ký kết Hợp Đồng Thuê Lại Đất / Ngày bàn giao đất thực địa. Phí Quản lý của kỳ đầu tiên được gộp chung với Phí Quản lý của quý kế tiếp và được thanh toán trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

管理費起算日期自簽署土地租賃合同/實際交接土地日，第一期的管理費合併到次季第一月的 10 號前一起支付。

c) Hồ sơ thanh toán Phí Quản lý:

管理費請款資料:

i) Thông báo nộp Phí Quản Lý;

請款通知書

ii) Dự thảo Hóa đơn VAT;

發票草稿

3.4. Phí Xử Lý Nước Thải

廢水處理費

a) Phương thức xác định Phí Xử Lý Nước Thải:

鑑定污水處理費之方法：

Phí Xử Lý Nước Thải được xác định như sau:

污水處理費收費方式如下：

Phí Xử Lý Nước Thải = (Đơn Giá tại thời điểm thanh toán (chưa VAT) X (nhân) khối lượng thực tế) + (cộng) 10% VAT. Trong đó:

廢水處理費 = (付款時的單價 (不含增值稅) X (乘以) 實際數量) + (加) 10% 增值稅。在其中：

(i) Đơn giá Phí Xử Lý Nước Thải (chưa bao gồm thuế VAT) được xác định theo từng loại như sau:

廢水處理費 (不含增值稅) 的單價根據如下類型：

LOẠI NƯỚC XẢ THẢI THEO CHUẨN ĐẦU RA 根據廢水排出類別	ĐƠN GIÁ NƯỚC THẢI LOẠI B B 級排放標準	NƯỚC THẢI VƯỢT CHUẨN ĐẦU RA LOẠI B B 級廢水排放超標準比例				
		B 級廢水排放超標準比例				
Tỷ lệ vượt chuẩn 超過標準比例	0%	30%	50%	100%	150%	200%
Đơn giá (USD/ m ³) 單價 (美金/立方米)	0,3	0,58	0,65	0,80	0,90	1,22

- Lượng nước xả thải của bên B sẽ được tính bằng đồng hồ đo lượng nước thải ra của Doanh nghiệp.

乙方的污水處理量以污水表計算

- Việc xác định mức nước thải Loại B và quy trình kiểm soát và đánh giá tỷ lệ vượt chuẩn nước thải sẽ được quy định tại Phụ lục Xử lý Nước thải của Khu Công nghiệp (bao gồm tiêu chuẩn xả thải, phương pháp đo đạc và công nghệ đo đạc).

B 級廢水排放標準的鑑定以及監測和評估污水標準費率的過程將在工業園區的廢水處理附錄中規定。(包含測量工藝及測量方式與排放標準)

- Các bên thống nhất rằng, Đơn giá nói trên tính bằng USD và không thay đổi đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

各方同意上述費率以美金計算，並且在 2021 年 12 月 31 日之前不會改變。

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 cho đến khi kết thúc thời hạn thuê, đơn giá Phí Xử Lý Nước Thải sẽ do Bên A điều chỉnh và công bố định kỳ để áp dụng cho

toàn Khu Công Nghiệp. Đơn giá Xử Lý Nước Thải sau điều chỉnh sẽ tăng/giảm theo biến động giá thị trường đối với các hàng hóa, nguyên liệu và mức lương tối thiểu cấu thành giá đầu vào của dịch vụ quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu Công Nghiệp, theo nguyên tắc sau:

從 2022 年 1 月 1 日至租賃期結束，污水處理費將由甲方調整並定期公佈，適用於整個工業園區。污水處理費以美金計算將根據市場貨物價格波動及最低工資構成維護保養管理費的成本來增加/減少。根據以下原則：

(ii) Chu kỳ điều chỉnh: 2 năm/ lần (sau đây gọi là Chu Kỳ Điều Chỉnh), cụ thể là vào ngày 01 tháng 01 các năm 2022, 2024, 2026, 2028.....

調整週期：每 2 年（以下稱調整週期），即 2022 年，2024 年，2026 年，2028 年.....（依此類推）之 1 月 1 日。

b) Tiêu chuẩn nước thải khi Bên A tiếp nhận:

甲方收到的廢水標準：

- Bên A sẽ xây dựng quy trình lấy mẫu/đo đạc để xác định chuẩn nước thải đầu ra của Bên Thuê Lại Đất làm cơ sở để xác định đơn giá Phí Xử Lý Nước Thải.

甲方將制定採樣/測量程序，以確定承租方土地的污水標準，作為確定污水處理費的基礎。

- Bên Thuê Lại Đất tự đầu tư hệ thống xử lý nước thải nội bộ bằng kinh phí riêng của mình để xử lý sơ bộ và đảm bảo rằng chuẩn nước thải của Bên Thuê Lại Đất đạt một trong số các chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải chung của Khu Công Nghiệp.

承租方自行投資的內部廢水處理系統，並使用自有經費進行初步處理，並確保廢水排放標準達到輸入工業園區廢水處理系統之標準。

- Đối với Doanh nghiệp có công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất, nước xả thải bắt buộc phải xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu Loại B (Lý tính và hóa tính), riêng chỉ tiêu kim loại phải đạt loại A theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công nghiệp. Bên B phải chịu trách nhiệm xây dựng/lắp đặt hệ thống quan trắc trước khi đầu nối vào hệ thống xả thải chung của Khu Công Nghiệp. Hệ thống này phải bàn giao cho Bên A kiểm tra hàng ngày.

特別是對於在生產過程中具有電鍍製程的企業，排放到工業園區的污水系統之前乙方的污水必須符合 B 級排放標準（物理性及化學性），其中重金屬指數必須達 A 級標準依照越南現行法律規定。，乙方必須負責建立/安裝監控系統。該系統必須交給甲方進行日常檢查。

- Để tránh nhầm lẫn, Các Bên thống nhất rằng: để đảm bảo tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường và đảm bảo cơ chế giám sát tập trung từ phía cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường, toàn bộ lượng nước thải của Bên Thuê Lại Đất và của tất cả các Bên thuê khác trong KCN phải được đầu nối tập trung và duy nhất về hệ thống xử lý nước thải của Bên A để xử lý trước khi xả thải ra tự nhiên.

為避免誤解，各方同意：確保遵守環境保護法，並確保國家管理機構對環境的集中監測機制。工業區所有締約方的廢水，承租土地和工業園區的所有其他承租方必須完全於甲方的廢水處理系統進行集中處理，然後再將其排放到自然環境中。

c) Thời hạn thanh toán Phí Xử lý nước thải:

管理費用的付款期限

Phí Xử lý nước thải được tính theo định kỳ hàng tháng dựa trên chỉ số đồng hồ đo lượng nước thải được chốt vào ngày cuối của mỗi tháng. Phí này được Bên Thuê lại Đất thanh toán chậm nhất 05 ngày kể từ ngày nhận Thông báo nộp phí xử lý nước thải và Dự thảo Hóa đơn VAT.

污水處理費按月計算，根據廢水表計的指數在每個月的最後一天。承租方收到廢水處理費通知單和發票的草稿在 05 天內支付此費用。

Hồ sơ thanh toán Phí xử lý nước thải:

管理費請款資料:

i) Thông báo nộp phí xử lý nước thải;

污水請款通知

ii) Dự thảo Hóa đơn VAT;

發票草稿

3.5. Các chế tài áp dụng khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán

違反付款義務的處理制裁

- a) Nếu Bên B chậm thanh toán bất kỳ khoản nào trong số nghĩa vụ tài chính, bao gồm nhưng không giới hạn Tiền Thuê Đất, Phí Quản Lý, Phí Xử Lý Nước Thải theo thời hạn quy định trong Hợp Đồng thì Bên B phải trả lãi cho số tiền chậm thanh toán và theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm thanh toán, tính từ thời điểm đến hạn phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế, nhưng thời gian chậm thanh toán không được quá 30 ngày (đối với Tiền Thuê Đất và Phí Xử Lý Nước Thải); 60 ngày (đối với Phí Quản Lý) tính theo mỗi lần thanh toán.

如果承租方在租賃合同規定的期限內延遲支付任何財務義務，包括但不限於土地租金，管理費，污水處理費，承租方應支付延遲支付金額，利率依照越南外貿商業股份銀行胡志明市分行所公布之越南盾短期貸款利率的 150%。

在付款日期時，從付款到期日到每次付款的實際付款日期，慢繳時間不能超過 30 天（對於土地租金及污水處理費）； 60 天（對於管理費）依照每次的付款

- b) Nếu hết thời hạn 30 ngày, tính theo mỗi lần thanh toán Tiền Thuê Đất, mà Bên B vẫn chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì coi như Bên B đã vi phạm Hợp đồng và Bên A được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp này Bên B chấp nhận mất toàn bộ Tiền Cọc (tương đương 30% Tiền Thuê Đất, quy định trong Hợp đồng nguyên tắc). Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng, Bên A sẽ hoàn trả cho Bên B số tiền thuê đất mà Bên B đã nộp sau khi trừ Tiền Cọc và các chi phí hành chính liên quan giao dịch thuê lại đất.

若付款時間超過 30 天，承租方未支付或支付不足每期的土地款，則視為違反土地租賃合同，甲方可以單方終止土地租賃合同。在此情況下，承租方同意失去所有訂金（相當土地租金總額 30%依照原則合約規定）。自單方面終止土地租賃合同之日起 30 日內，甲方將向承租方退還已付土地款減去訂金和其他土地交易有關費用。

- c) Nếu hết thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thanh toán Phí Quản Lý mà Bên B vẫn chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì coi như Bên B đã vi phạm hợp đồng, Bên A được quyền tạm ngưng mọi dịch vụ do Khu Công Nghiệp cung cấp mà Bên Thuê Lại Đất không có quyền khiếu nại các biện pháp này cho đến khi Bên B thanh toán đủ các Phí quản lý, tiền phạt chậm thanh toán và các chi phí phát sinh khác có liên quan (nếu có)

若付款時間超過 60 天，承租方未支付或支付不足維護基礎設施及管理費，則視為承租方違反了土地租賃合同，甲方有權利暫停工業園區提供的所有服務，而承租方無權對這些行為提出上訴，直至乙方全額支付管理費，延遲支付罰款和費用及其他發生之相關費用（如有）。

- d) Nếu hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thanh toán Phí Xử Lý Nước Thải mà Bên B vẫn chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì coi như Bên B đã vi phạm hợp đồng, Bên A được quyền ngắt kết nối, không tiếp nhận nước thải từ Bên B và Bên B không có quyền khiếu nại các biện pháp này cho đến khi Bên B thanh toán đủ các

Phí xử lý nước thải, tiền phạt chậm thanh toán và các chi phí phát sinh khác có liên quan (nếu có)

若付款時間超過 60 天，承租方未支付或支付不足污水處理費，則視為承租方違反合同。甲方可以在乙方全額支付污水處理費，延遲付款和罰款及其他費用（如有）之前，有權切斷廢水處理系統連接，不接受承租方的廢水，而乙方無權對這些行為提出上訴。

3.6. Tài khoản tiếp nhận thanh toán và hoá đơn

接受付款帳戶及發票

- a) Bên B thanh toán Tiền Thuê Đất và các loại phí quy định trong Hợp Đồng vào tài khoản của Bên A. Bên A sẽ thông báo thông tin tài khoản cho Bên B bằng văn bản cho mỗi đợt thanh toán.

承租方應將土地租賃合同的土地款及各費用匯至甲方之帳戶。每次收款時甲方需以書面形式通知承租方收款帳戶細節。

- b) Bên A có nghĩa vụ cấp cho Bên B hoá đơn tài chính cho mỗi lần thanh toán.

甲方有義務開立每筆承租方付款之財務發票。

3.7. Các loại phí không thuộc giá trị hợp đồng

各費用不屬於合同價值內

Để tránh hiểu nhầm, các Bên thống nhất rằng Tiền Cho Thuê quy định tại khoản 3.1 Điều 3, Phí Quản Lý quy định tại khoản 3.3 Điều 3, Phí Xử Lý Nước Thải quy định tại khoản 3.4 Điều 3, không bao gồm các chi phí sau:

為避免誤解，各方同意第 3 條第 3.1 項規定的租額，第 3 條第 3.3 項規定的管理費，第 3 條第 3.4 項規定的廢水處理費，不包含以下費用：

- a) Chi phí về trạm biến áp, chi phí lắp đặt, kết nối điện, nước, nước thải và các hệ thống khác từ điểm đầu nối thuộc hệ thống chung của Khu Công nghiệp nằm bên ngoài hàng rào Lô đất vào đến hệ thống riêng của Bên Thuê lại đất.

從甲方工業區總體系統的乙方圍牆外到乙方土地的連接之變電站成本，安裝成本，電力，水，廢水和其他系統成本。

- b) Chi phí cho các dịch vụ tiện ích trong quá trình hoạt động của Bên B, bao gồm chi phí sử dụng điện, nước, dịch vụ cung cấp gas, dịch vụ bưu chính, viễn thông, truyền hình, dịch vụ bảo vệ, phòng cháy chữa cháy... (trừ điện chiếu sáng công cộng, phòng cháy chữa cháy và an ninh bảo vệ chung của Khu Công Nghiệp).

承租方進行生產經營活動中的公用服務費用，包括使用電力，水，瓦斯及天然氣服務，郵政服務，電信，電視，保全服務，防火及消防服務（除外公共照明，公共消防和工業園區的保全）。

- c) Chi phí liên quan đến việc đăng ký và các thủ tục hành chính liên quan đến việc xây dựng công trình trên Lô Đất, xin cấp tất cả các giấy phép và giấy chứng nhận có liên quan mà Bên B được yêu cầu thực hiện.

建設相關的登記申請和行政程序相關費用，授予承租方所需及相關許可證和證書費用。

- d) Các chi phí trực tiếp hoặc gián tiếp mà Bên B phải trả cho Nhà nước và/ hoặc Bên thứ ba trong quá trình xây dựng nhà xưởng và sản xuất kinh doanh.

承租方在建造工廠和經營業務過程中必須向國家和/或第三方支付直接或間接費用。

3.8. Thỏa thuận đồng tiền thanh toán

付款幣別協議

Để tránh nhầm lẫn, các bên thống nhất rằng: Phí Quản Lý, Phí Xử Lý Nước Thải đều sử dụng Đồng Việt Nam để thanh toán trong thực tế. Các bên chỉ sử dụng đơn giá bằng USD và tỷ giá VND/USD khi quy đổi từ USD sang VND theo tỷ giá bán đô la Mỹ của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán thực tế để thanh toán.

為避免誤解，各方同意：管理費，污水處理費以越南盾實際支付。單價以美金計算依據當時付款的匯率由外商銀行（Vietcombank）發佈美金/越盾賣出匯率。

Điều 4: THỜI ĐIỂM, ĐIỀU KIỆN VÀ THỦ TỤC GIAO NHẬN ĐẤT, XÁC LẬP TƯ CÁCH NGƯỜI THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

土地交接的時間，條件和程序，設立土地使用權的資格

4.1. Giao nhận thực địa Lô Đất

地塊實地交接

- a) Việc giao nhận thực địa Lô Đất phải lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của đại diện Các Bên và tổ chức có chức năng đo đạc bản đồ do Bên A mời.

地塊實地交接必須以書面形式，並由各方代表和甲方邀請有測量職能單位確認簽字。

- b) Bên A có nghĩa vụ cắm mốc định ranh. Bên B có trách nhiệm bảo vệ Lô Đất và có quyền tiến hành khoan thăm dò địa chất, lập hồ sơ xây dựng, tập kết vật tư, thiết bị để khởi công xây dựng sau thời điểm giao nhận thực địa Lô Đất.

甲方有義務設定地界標頭。乙方負責保護地塊，並有權進行地質鑽探，準備建築資料，採集材料和設備，以便在交接土地後開始施工。

- c) Để tránh nhầm lẫn, tại đây các bên thống nhất rằng: sự kiện giao nhận thực địa Lô Đất là để Bên B tiếp nhận, bảo quản đất, khởi công xây dựng mà không làm phát sinh toàn bộ các quyền của Bên B với tư cách chủ thể sử dụng đất thuê.

以避免誤解，雙方同意：土地移交事件是讓乙方接收，保護土地，開始施工而不產生乙方的所有權利作為租賃土地的使用主體。

4.2. Cấp Giấy Chứng Nhận cho Bên B 頒發紅皮書給乙方

- a) Bên A có trách nhiệm hoàn thành thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên B không quá 90 ngày kể từ ngày bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đến 95% Tổng tiền thuê đất. Các chi phí liên quan đến thủ tục cấp Giấy Chứng Nhận do bên A thanh toán; Bên B chịu lệ phí trước bạ (nếu có).

甲方完成辦理紅皮書給新企業不超過 90 天從乙方完成支付土地租金總額的 95%起算。辦理手續費由甲方承擔，乙方負責付出註冊費（若有）

- b) Nếu quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến hạn giao Giấy chứng nhận (quá 150 ngày kể từ ngày đóng đủ 95% Tổng tiền thuê đất) mà Bên A chưa giao được Giấy Chứng nhận thì Bên A chấp nhận bị phạt với mức phạt theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng do Ngân hàng Vietcombank Hồ Chí Minh niêm yết tại thời điểm. Thời hạn bắt đầu tính phạt từ ngày thứ 151 (kể từ khi Bên B nộp đủ 95% tổng tiền thuê đất) cho tới ngày chính thức giao Giấy chứng nhận.

若超過 60 天從應得紅皮書期限起算（超過 150 天從乙方支付足夠土地總額 95%）甲方無法交接紅皮書將甲方依照胡志明外商銀行當時發行 6 個月定存的利息計算承受處罰。處罰起算時間自第 151 天（從乙方付款到土地總額的 95%）到正式得到紅皮書。

Điều 5. NỘI QUY, QUI ĐỊNH TRONG KHU CÔNG NGHIỆP 工業園區的規則

- 5.1. Ngoài những qui định được nêu trong Hợp Đồng, Bên B còn phải tuân thủ các nội qui, qui định chung trong KCN được thể hiện cụ thể trong QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG; QUY CHÈ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG KCN MINH HƯNG-SIKICO và là một phần không tách rời Hợp Đồng.

除了合同中規定的條款，乙方還必須遵守“明興-Sikico 工業區的建築管理規定，環境管理規定”成為合同不可分開的一部分。

- 5.2. Trong Thời Hạn Thuê Đất, nếu do các yêu cầu thực tế cần điều chỉnh cho phù hợp với các quy định mới của pháp luật Việt Nam thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản những qui định sửa đổi bổ sung này.

在租賃期內，如果由於實際要求需要根據越南法律的新規定進行調整，甲方將以書面形式通知乙方這些額外的修改。

Điều 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

第六條. 甲方的權利及義務

6.1. Quyền của Bên A:

甲方的權利

- a) Đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên B vi phạm một trong các điều khoản của Hợp Đồng hoặc các trường hợp vi phạm pháp luật khác chưa được quy định trong Hợp Đồng mà không phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào;
單方終止合同若乙方違反合同其中一個條款或合同未規定的其他違法違規案件而無任何賠償時，單方面終止合同;
- b) Yêu cầu Bên B thanh toán tiền đúng thời hạn; yêu cầu Bên B xây dựng đúng quy định về kỹ thuật, quy chuẩn, mỹ quan đã được duyệt bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; yêu cầu Bên B dừng thi công bất cứ lúc nào nếu nhận thấy Bên B vi phạm.
要求乙方準時付款; 要求乙方按照國家單位批准的技術法規，規章制度建設; 要求乙方隨時停止施工如果發現乙方違反。
- c) Có quyền yêu cầu ngừng hoạt động nếu Bên B vi phạm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, trật tự, an ninh và có các hoạt động liên quan.
有權要求乙方暫停運營如果乙方違反環保，安寧治安規定以及相關的法律，
- d) Thu hồi và/ hoặc đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy Chứng Nhận đối với Lô Đất khi Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán Tiền Thuê Đất hoặc các loại phí theo cam kết trong Hợp Đồng.
收回和/或提議有權的政府機關收回紅皮書若乙方違反付款義務對於土地租金或合同各費用。
- e) Phát mãi tài sản gắn liền trên đất để trừ nợ nếu Bên B không thanh toán đúng hạn và đầy đủ số tiền theo quy định.
出售土地所附資產以扣除債務如果乙方未按時足額支付規定金額。

6.2. Nghĩa vụ của Bên A:

甲方的義務：

- a) Xây dựng đường giao thông, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điện nguồn, cây xanh, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải và hệ thống cấp nước sạch hoàn chỉnh bên ngoài Lô Đất của Bên B theo tiến độ cam kết. (Theo Phụ lục đính kèm)

按照計劃進度承諾在乙方土地之外建設道路，照明系統，電力系統，綠化，排雨水系統，污水排放系統和自來水系統。（附件）

- b) Hỗ trợ Bên B trong việc thực hiện các thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép xây dựng (nếu có).
協助乙方辦理投資執照，營業執照，建築執照（如有）。
- c) Hỗ trợ Bên B trong việc ký hợp đồng cấp điện với Điện Lực Bình Phước, hợp đồng cấp nước với Công ty cấp nước Bình Phước
協助乙方與平福電力公司簽訂供電合同，與平福供水公司簽訂供水合同
- d) Có trách nhiệm đầu tư nhà máy xử lý nước thải cho Khu công nghiệp theo tiến độ đã cam kết (Theo Phụ lục đính kèm).
根據承諾的時間表負責投資工業園區的污水處理廠。（附件）
- e) Có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, đảm bảo an ninh trật tự tại KCN Minh Hưng- Sikico trong suốt thời gian cho thuê lại đất trong KCN.
在工業園區租土地期間，它負責維護基礎設施，確保明興-Sikico 工業園區的治安和安全。
- f) Bên A phải đảm bảo quyền sử dụng đất cho Bên B trong thời gian thực hiện hợp đồng, không chuyển giao quyền sử dụng đất nêu trên cho Bên thứ ba khi chưa thỏa thuận với Bên B, trừ trường hợp pháp luật quy định phải thu hồi đất và hoặc trường hợp Bên B vi phạm các cam kết trong Hợp Đồng.
甲方必須在履行合同期間確保乙方的土地使用權，未經乙方同意，不得將上述土地使用權轉讓給第三方，除非法律有規定必須收回土地，或者乙方違反合同中的承諾。

Điều 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ BÊN B

乙方的權利和義務

7.1. Quyền của Bên B

乙方的權利

- a) Được cấp Giấy Chứng Nhận cho đất thuê trả tiền một lần trong KCN.
獲得工業園區一次性租賃土地的紅皮書。
- b) Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.
享受土地上的勞動及投資成果。
- c) Được bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình.
當他人侵犯其土地的合法權益時受到保護。

d) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm lại đất trong KCN hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.

對違反自己的工業土地和其他違反土地的行為提出申訴並提起訴訟。

e) Thẻ chấp tài sản thuộc sở hữu của mình trên đất thuê tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam.

在越南經營的信貸單位的租賃土地上所擁有的資產抵押。

f) Bán tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê.

出售附屬於租賃土地的資產。

g) Góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

依法用土地使用權入股。

h) Bên B có quyền sử dụng Lô Đất thuê lại trong KCN đúng mục đích, đúng qui định của KCN Minh Hưng- Sikico và pháp luật Việt Nam.

乙方有權按照明興-Sikico 工業園區和越南法律的規定，使用工業園區租用的土地。

i) Trong thời hạn của Hợp đồng, Bên thuê được quyền chuyển nhượng tài sản trên đất gắn với quyền thuê đất từng phần hay toàn bộ Lô Đất cho bên thứ ba ("**Bên nhận chuyển nhượng**") nếu đủ các điều kiện sau:

在本合同有效的期間內、承租方有權轉讓一部份或者全部土地使用權給第三方（“統稱受讓方”）若達到條件如下：

(i) Pháp luật có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng không cấm giao dịch chuyển nhượng mà Bên B đề nghị;

轉讓時效力的法律並未禁止乙方提供的轉讓交易。

(ii) Bên B đã thanh toán cho Bên A đủ Tiền Thuê Đất theo Hợp đồng

乙方根據合同向甲方支付足夠的土地租金。

(iii) Bên Nhận Chuyển Nhượng đồng ý kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Bên B phát sinh từ Hợp Đồng này, các phụ lục đi kèm và các quy định nội bộ của Khu Công nghiệp.

受轉讓方同意繼續執行乙方的所有權利和義務發生在此合同，各附件及工業園的內部規定。

(iv) Bên B và Bên Nhận Chuyển Nhượng chịu mọi khoản phí, lệ phí, thuế cho Nhà nước và Bên thứ ba (nếu có) kể cả các chi phí xây dựng, đầu nối hạ tầng vào hệ thống chung của KCN và các chi phí khác liên quan đến việc chuyển nhượng.

乙方及受轉讓方承擔越南國家各種費用，稅務及給第三方（若有）包含建築費用，連接到工業區的基礎設施費用，以及有關轉讓的各種費用。

- (v) Bên B và Bên Nhận Chuyển nhượng tuân thủ mọi quy trình và thủ tục hành chính của Cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai và đầu tư.

乙方及受轉讓方遵守國家管理機關的所有行政手續及程序對於土地及投資的規定。

Khi có nhu cầu chuyển nhượng, Bên B phải gửi văn bản đề nghị cho Bên A. Bên A cam kết hỗ trợ các thủ tục để Bên B chuyển nhượng.

有需求轉讓時，乙方必須發通報給甲方。甲方承諾協助各手續讓一方做轉讓。

7.2. Nghĩa vụ của Bên B

乙方的義務

- a) Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không theo hồ sơ xây dựng đã được thẩm định hoặc phê duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.

使用土地根據土地邊界，地面深度和建築高度以及評估已得到批准的施工文件或相關法律規定的規定。

- b) Tuân thủ các quy định, quy chế, nội quy Khu Công Nghiệp, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của Bên A và các chủ thể sử dụng đất khác trong Khu công nghiệp.

遵守工業園區的法規，規章制度，不得損害甲方和工業園區其他土地使用者的合法權益。

- c) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về việc tìm thấy cổ vật trong lòng đất. Tuân thủ越南在地下找到古物的法律。

- d) Hoàn trả Giấy Chứng Nhận, mặt bằng sạch khi hợp đồng chấm dứt và các trường hợp vi phạm hợp đồng bị buộc phải chấm dứt hợp đồng.

合同終止時以及違約合同被迫終止合同要退還證書，清理場地。

- e) Bên B sử dụng Lô Đất để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với mục đích sử dụng đất và lĩnh vực đầu tư quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho Bên B và theo những qui định chung của Khu công nghiệp Minh Hưng-Sikico.

乙方根據國家政府機關頒發給乙方的投資執照領域內容及明興-Sikico 工業區的規定 使用地塊實現生產活動。

- f) Bên B có trách nhiệm cung cấp những tài liệu pháp lý cần thiết và phối hợp cùng Bên A thực hiện các thủ tục để được cấp Giấy Chứng Nhận cho Bên B. Nộp lệ phí trước bạ và các khoản thuế, phí khác (nếu có) theo quy định của Nhà nước trước khi nhận Giấy Chứng Nhận

乙方應提供需要的法律文件及配合甲方辦理手續申請紅皮書給乙方。收到紅皮書前按照政府規費繳交註冊費，各種稅務（若有）

- g) Bên B cam kết tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường, khắc phục và bồi thường thiệt hại trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường. Trường hợp Bên B tự đầu tư xây dựng vận hành hệ thống xử lý nước thải nội bộ thì hệ thống này vẫn phải chịu sự kiểm tra, giám sát bởi Bên A và/ hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thông qua các thiết bị dụng cụ quan trắc đo kiểm tin cậy, kiểm tra hồ sơ ghi chép theo dõi quá trình vận hành nhà máy xử lý nước thải của Bên B;

乙方承諾在造成環境污染的情況下遵守越南有關環境保護，克服和補償的法律。如果乙方自行投資和運行內部污水處理系統，此系統受甲方和/或國家機關的監察監督通過可靠的測量設備和監測工具。監測記錄乙方污水處理廠的運行情況；

- h) Bảo đảm các biện pháp phòng chống cháy nổ và thực hiện các biện pháp an ninh trật tự, vệ sinh môi trường theo yêu cầu của các cơ quan chức năng
依據有職能的機關確保防火和防爆措施，實施安全和秩序以及環境衛生措施
- i) Bên B tự xây dựng nhà xưởng, tường rào hoặc các kiến trúc khác phải phù hợp với giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép xây dựng và theo đúng các quy định xây dựng công trình trong KCN.

乙方按照投資執照，建築執照和工業園區的建設規定建造自己的工廠，圍欄或其他結構。

- j) Bên B chịu các chi phí lắp đặt trạm biến áp....., hệ thống đường dây nối từ chân tường rào vào công trình của Bên B bên trong Lô Đất; chi phí lắp đặt đường ống nối và đồng hồ nước từ tường rào tới công trình của Bên B bên trong Lô Đất.

乙方承擔費用安裝變電站.....，佈線系統，水表，管子從圍牆外到乙方地塊內的工程。

- k) Bên B nếu có nhu cầu xây dựng nhà xưởng hoặc các công trình phụ khác cần phải đào đường ống cấp nước, thoát nước hoặc các công trình công cộng khác ngoài phạm vi Lô Đất thì phải được sự đồng ý của Bên A trước khi tiến hành thi công và chịu mọi chi phí khôi phục lại hiện trạng ban đầu.

如果乙方需要建造工廠或其他需要在地塊範圍之外挖掘水管和其他公共工程，則必須首先獲得甲方的同意。在進行施工時承擔恢復原狀的所有費用。

- l) Để phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra của bên A và thuận lợi trong hợp tác đầu nối các hạng mục hạ tầng (điện, nước, viễn thông, các cổng ra vào của Lô Đất với các trục đường của Bên A) trước khi nộp Hồ sơ thẩm định thiết kế, Bên B cung cấp cho Bên A các hồ sơ tài liệu sau: (i) bản vẽ thiết kế mặt bằng tổng thể công trình nhà

xưởng; (ii) Bản vẽ kiến trúc mặt chính của nhà máy; (iii) Hệ thống cấp, thoát nước của Lô đất; (iv) hệ thống cấp điện Lô Đất. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, Bên A phải xem xét và thảo luận với Bên B để đạt hiệu quả kinh tế và kỹ thuật khi đấu nối các hạng mục cơ sở hạ tầng.

為服務甲方的監督檢查及順利配合安裝連接基礎設施項目（電力，水，電信，大門連甲方道路），設計批准送審之前乙方向甲方提供下列文件和文件：(一) 廠房總體規劃設計；(ii) 工廠主面的建築圖；(iii) 地塊的供水和排水系統；(iv) 供電系統。在 5 個工作日內，甲方必須考慮並與乙方討論，以便在連接基礎設施項目達到經濟和技術效率。

Điều 8. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

第八條：終止合同及其他不可抗力之因素

8.1. Hợp Đồng chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

在下列情況時，原則合約無效：

- a) Khi có thỏa thuận của hai bên tham gia ký hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Trong trường hợp này, Các Bên thỏa thuận phương thức xử lý các nghĩa vụ, trách nhiệm còn lại của Các Bên khi chấm dứt Hợp Đồng.

有雙方的協議並經國家機關批准。在這種情況下，各方協商處理的方案對於合同終止時剩餘義務及責任。

- b) Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Khoản 3.1; 3.2 và 3.4 Điều 3. 乙方違反第 3.1，第 3.2 和 3.4 的第 3 條規定的付款義務；

- c) Lô Đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi do các vi phạm pháp luật nghiêm trọng của Bên B. Trong trường hợp này, Bên B phải chấp nhận các thiệt hại từ việc thu hồi Lô Đất và chấm dứt hợp đồng trước hạn.

國家機關收回土地由乙方嚴重違反法律。在這種情況下，乙方必須接受收回土地及提早終止合同的損失。

- d) Trường hợp một trong các Bên bị phá sản thì Hợp Đồng chấm dứt hiệu lực và quyền và nghĩa vụ của Các Bên sẽ căn cứ pháp luật phá sản.

如果任何一方破產，合同將結束，雙方的權利和義務應以破產法為依據。

8.2. Các sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc xử lý:

不可抗力事件及處理原則

Trong Hợp Đồng Thuê lại Đất, “Sự kiện bất khả kháng” có nghĩa là một sự kiện hoặc trường hợp bất thường:

在原則合約中，“不可抗力”是指一個不尋常的事件或案例，如下：

- a) Nằm ngoài khả năng kiểm soát của một Bên;

其中一方不受控制或約束力

- b) Bên đó không có thể dự phòng một cách hợp lý trước khi ký kết Hợp Đồng Thuê lại Đất;

在簽署原則合約之前，其中一方不能作出合理的預防行為;

- c) Đã xảy ra mà Bên đó không thể tránh hay khắc phục một cách hợp lý

發生了無法避免之事件或可克服之問題

Sự kiện bất khả kháng có thể gồm, nhưng không giới hạn, những sự kiện hay trường hợp bất thường thuộc các loại được liệt kê dưới đây, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện từ (a) đến (c) ở trên:

如果滿足上述 (a) 至 (c) 中的一個條件，則不可抗力事件可能包括但不僅限於下列類型的事件或異常情況：

- Chiến tranh, tình trạng chiến tranh (bất kể có tuyên bố chiến tranh không) sự xâm lược, hoạt động của kẻ thù nước ngoài;
戰爭，戰爭形勢（不論戰爭宣言）及外敵的入侵和運作;
- Nổi loạn, khủng bố, cách mạng, khởi nghĩa, đảo chính hoặc nội chiến;
叛亂，恐怖組織，革命，起義，政變或內戰;
- Nổi loạn, bãi công, hay bị bao vây;
叛亂，罷工或包圍;
- Vũ khí đạn dược của chiến tranh, vật liệu nổ, phóng xạ ion hoặc ô nhiễm do hoạt động phóng xạ;
武器彈藥，戰爭，放射性物質或放射性活動造成的污染;
- Các thiên tai như động đất, lốc, bão hay hoạt động núi lửa.
地震，颱風，風暴或火山活動等自然災害。

Nguyên tắc xử lý:

處理原則：

- Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt Hợp Đồng Thuê lại Đất. Tuy nhiên, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:
有一方因不可抗事件未能完成自己義務，不能成為另一方終止原則合約的依據。然而受不可抗力事件影響的一方有義務：
 - i) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do Sự kiện bất khả kháng gây ra.

採取合理的預防措施和必要的替代措施，以盡量減少不可抗力事件造成的影響。

- ii) Thông báo ngay cho Bên còn lại về Sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 24 giờ bằng điện thoại hoặc fax hoặc e-mail và trong vòng 48 giờ bằng văn bản sau khi xảy ra Sự kiện bất khả kháng.

在不可抗力事件發生後，在 24 小時內通過電話，傳真或電子郵件立即通知另一方事件，並在 48 小時內以書面形式通知另一方。

- Trong trường hợp xảy ra Sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện Hợp Đồng Thuê lại Đất sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra Sự kiện bất khả kháng và thời gian khắc phục Sự kiện bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng được miễn trách nhiệm do công việc bị chậm trễ hoặc không thực hiện do Sự kiện bất khả kháng.

如果發生不可抗力事件，原則合約的實施時間將延長到不可抗力事件發生時間和克服不可抗力事件之時間。起因於不可抗力事件而導致之工作延遲或未實施，受影響的一方免於承擔責任。

- Trong trường hợp Sự kiện bất khả kháng xảy ra mà không thể thực hiện Hợp Đồng Thuê lại Đất thì hai Bên thống nhất chấm dứt Hợp Đồng Thuê lại Đất.

如果不可抗力事件發生造成無法實施原則合約，則雙方統一終止原則合約。

Điều 9. NGÔN NGỮ HỢP ĐỒNG

第 9 條。條合同語言

Ngôn ngữ chính sử dụng trong Hợp đồng, các phụ lục, văn bản, tài liệu kèm theo Hợp đồng và các văn bản khác có liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng là tiếng Việt. Ngoài tiếng Việt, Các Bên thỏa thuận sử dụng bản tiếng Hoa. Trong trường hợp có sự khác biệt về nội dung giữa các ngôn ngữ thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

合同，附件，文件，合同所附文件以及與合同執行有關的其他文件使用的主要語言均為越南語。除越南語外，雙方同意使用中文版本。如果語言之間的內容不同，則以越南語版本為準。

Điều 10. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第 10 條。共同條款

- 10.1. Hai bên cam kết tôn trọng lẫn nhau cùng thực hiện đúng theo các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Các tranh chấp phát sinh trong hợp đồng, trước hết phải được hai bên giải quyết thông qua con đường thương lượng hòa giải. Nếu một trong hai bên

có hành vi gây cản trở việc thực hiện các điều khoản đã ghi trong hợp đồng làm thiệt hại về kinh tế cho Bên kia thì phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm đó gây ra.
 雙方承諾相互尊重並遵守合同中規定的條款。合同中產生的爭議必須首先由雙方通過談判調解的方式解決。如果任何一方阻撓執行合同中規定的條款造成另一方經濟損害，則必須賠償造成的損害。

- 10.2. Nếu do nguyên nhân bất khả kháng (thiên tai, khách quan ngoài tầm kiểm soát....) mà lỗi không do hai bên gây ra, làm ảnh hưởng đến lợi ích của hai bên thì cùng nhau bàn bạc giải quyết để tránh gây tổn thất cho hai bên.

如果由於不可抗力 (自然災害，客觀，失控.....) 而不是由雙方造成的原因導致影響雙方的利益，則應共同討論以避免造成雙方損失。

- 10.3. Mỗi Bên đồng ý bảo mật và không tiết lộ hoặc thông báo dưới bất kỳ hình thức nào cho bên thứ ba (ngoại trừ các cố vấn, chuyên gia tư vấn, luật sư hoặc nhân viên của mình khi cần thiết để tư vấn, hoặc theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền) bất kỳ thông tin nào liên quan đến Hợp Đồng này. Trong trường hợp một Bên vi phạm cam kết này, Bên kia có quyền thực hiện bất kỳ hoặc tất cả các biện pháp khắc phục kể cả yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam

各方同意保密，不得以任何形式向第三方披露 (除非依據法律規定或得有權管理單位，或需要顧問，諮詢專家，律師或自己員工時) 本合同有關的任何信息。如果一方違反此承諾，另一方有權執行任何或所有補救措施，包括根據越南法律索賠非合同提出損害賠償。

- 10.4. Trường hợp trong quá trình thực hiện có những phát sinh mà hai bên không tự giải quyết được thì hai bên sẽ đồng ý đưa tranh chấp đó ra Tòa án – giải quyết theo Luật Pháp Việt Nam. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai bên thực hiện.

如果在實施過程中發生事宜雙方無法自行解決，雙方將同意將爭議提交法院 - 根據越南法律解決。法院的決定是雙方執行的最終決定。

Điều 11. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

第十一條。合同效率

- 11.1. Hợp Đồng này và Phụ lục được lập thành 6 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 3 bản, Bên B giữ 2 bản, 01 bản lưu tại Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước.

本合同和附錄合同立成 06 (六) 份，有相同的法定價值，甲方保留 04 份，乙方保留 02 份，平福經濟區管理局保留 01 份以實行。

- 11.2. Các văn bản thỏa thuận đặt cọc giữ chỗ, bản ghi nhớ, hợp đồng nguyên tắc (nếu có) giữa Bên A và Bên B (hoặc tổ chức/ cá nhân sáng lập Bên B) ký kết trước thời điểm ký kết Hợp Đồng, là một bộ phận để hình thành nên Hợp Đồng. Trường hợp nội dung các văn bản đó có sự khác biệt với Hợp Đồng thì Các Bên phải thực hiện theo Hợp Đồng này. Tại đây, Bên B hiểu và thừa nhận rằng, Bên B sẽ kế thừa thực hiện toàn bộ các quyền, nghĩa vụ và cam kết của HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD. (Bên B) ghi nhận trong Hợp đồng nguyên tắc số 02/2020/HĐNT/MH-SKC ký ngày 27/02/2020 và Biên bản ghi nhớ số 2019016/BBGN/DDK ký ngày 17/09/2019.

合同簽訂前的協議書，保留土地意向書，原則和約（若有）由甲方與乙方（或乙方創始機構/個人）簽署，是合同形成的一部分。如果此類文件的內容與本合同不同，則雙方以此合同執行。在此，於 2019 年 09 月 17 日簽署的協議書及 2020 年 02 月 27 日簽署的原則合約，乙方理解並承認乙方將繼續執行 HAND SEVEN INTERNATIONAL ENT. CO., LTD (乙方) 所有權利，義務和承諾記錄

- 11.3. Sau thời điểm ký kết Hợp Đồng, Các Bên có thể thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một, một số điều, khoản Hợp Đồng nhưng phải lập thành văn bản, có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của Các Bên, có dẫn chiếu sang Hợp Đồng và tuyên bố hiệu lực áp dụng các điều khoản sửa đổi, bổ sung đó.

簽訂合同後，雙方可以協商修改和補充合同的一，一些條，款，但必須以書面形式經過雙方代表簽字，並附有合同及宣布此類修訂和補充效率適用。

- 11.4. Hai bên đã đọc kỹ và hiểu rõ các điều khoản quy định trong hợp đồng và tự nguyện ký tên bên dưới.

雙方已仔細閱讀並理解合同條款，並在下面自願簽署。

- 11.5. Hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm ký kết.

合同自簽署之日起生效。

ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Chung Heng



ĐẠI DIỆN BÊN A
THÀNH CHUNG

KHU CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG- SIKICO

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
MINH HƯNG - SIKICO

VỊ TRÍ LÔ ĐẤT
A1-3-4-5
54.006,1m²

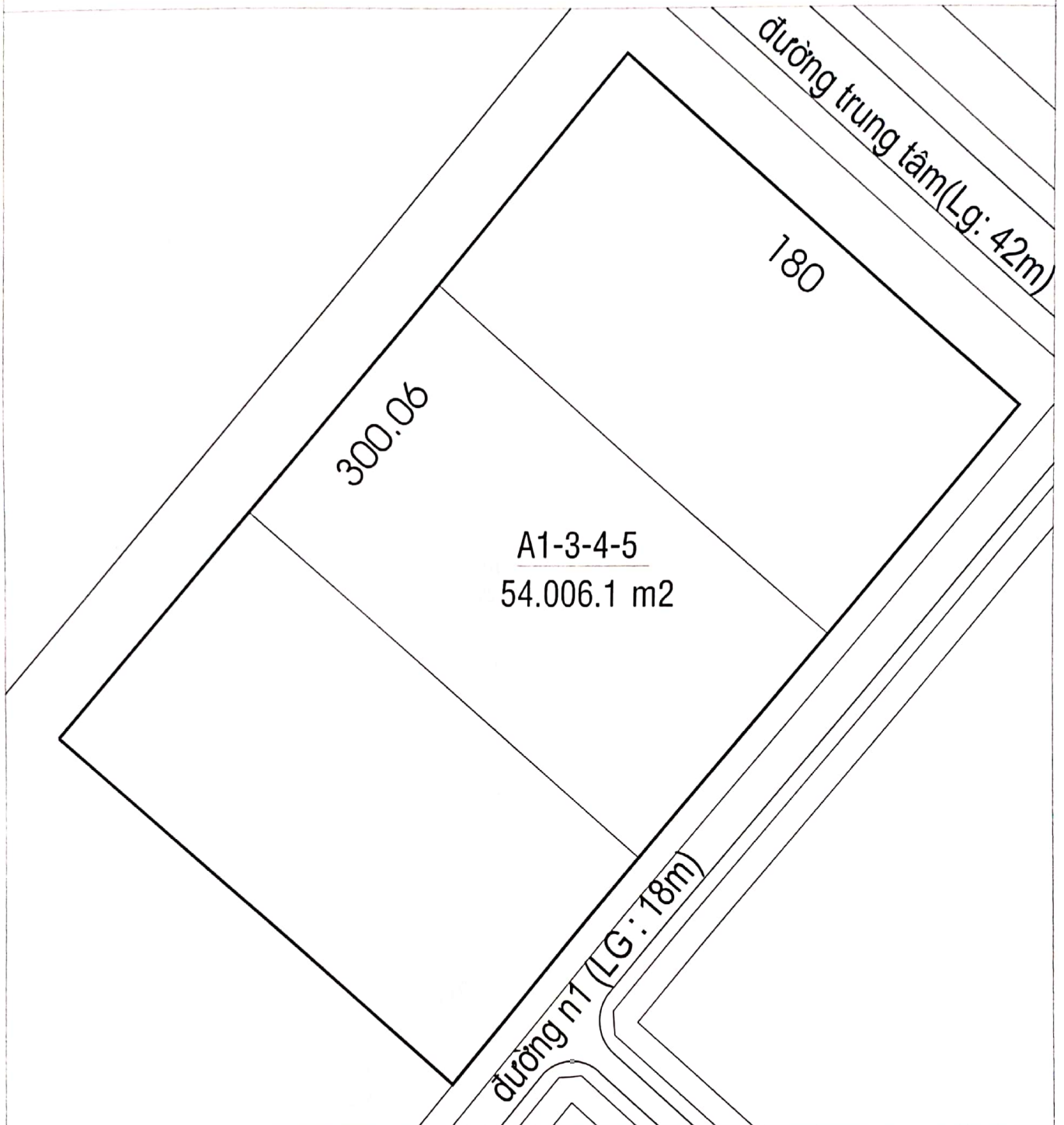
BẢN VẼ KCN
MINH HƯNG-SIKICO



Đan Huỳnh Cấn Hoàng

Trương Chung Heng

BẢN VẼ KHU ĐẤT



Bình Phước, ngày 5 tháng 8 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phuang Chung Hong



Phan Huỳnh Cẩn Hoàng

Bản vẽ KCN Minh Hưng - Sikico - Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng- Sikico



Ký bởi: Ủy b
dẫn tỉnh Bình
Cơ quan: Tm
Phước
Ngày ký: 22-
14:22:23 +07

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 734 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 22 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án:
“Nhà máy dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải
công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven
làm Chủ đầu tư tại lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng - Sikico,
xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy
định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số
40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều
của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường
và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động
môi trường của Dự án “Nhà máy dệt nhuộm All Seven, công suất vải dệt thô 7.000
tấn sản phẩm/năm, nhuộm vải 7.000 tấn sản phẩm/năm” họp ngày 21/01/2021 tại
Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;*

*Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy
dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất
7.000 tấn sản phẩm/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số
150321/MT ngày 15/3/2021 của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven;*

*Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 12/TTr-
BQL ngày 17/3/2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản; Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- UBND xã Đồng Nơ;
- Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-23-QBPD-19/3).


 LƯU: CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH
 Hoàng Anh Minh

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án: “Nhà máy dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven làm Chủ đầu tư

tại lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng - Sikico,

xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../2021

của UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven.

Địa chỉ liên hệ: Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án “Nhà máy dệt vải thô công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm; nhuộm vải và in trên vải công suất 7.000 tấn sản phẩm/năm” được thực hiện trên diện tích 54.006,1 m² tại lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Văn phòng, kho sợi, xưởng dệt kim, xưởng cào lông, cắt lông; xưởng nhuộm, xưởng in, kho hóa chất nhuộm; nhà lò hơi, lò dầu; kho chứa than cám; kho thành phẩm...

- Công trình bảo vệ môi trường: Bể tự hoại 05 ngăn, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý nước thải giặt dùng cho mục đích tái sử dụng; hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, hệ thống xử lý bụi, hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất; kho chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại; hệ thống quan trắc khí thải tự động của lò dầu tải nhiệt...

- Đường giao thông nội bộ, sân, cây xanh và các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

* Quy trình sản xuất vải dệt thô:

- Sợi các loại → Quấn sợi (1).

- Sợi các loại → Nhuộm sợi → Sấy sợi (2).

- (1), (2) → Hồ sợi, sấy → Dệt → Vải dệt thô (3).

53,1% Vải dệt thô (3) → Kiểm tra → Thành phẩm (Vải dệt thô).

46,9 % Vải dệt thô (3) được chuyển sang quy trình sản xuất vải nhuộm, in.

* Quy trình sản xuất vải nhuộm, in:

Vải dệt thô (3) → Giũ hồ → Nhuộm vải → Khử nước → Sấy → Căng khô vải → Bán thành phẩm (4) → Kiểm tra → Vải nhuộm thành phẩm.

Bán thành phẩm (4) → Cào lông → Cắt lông → Định hình → Kiểm tra → Vải nhuộm thành phẩm.

Bán thành phẩm (4) → In vải → Định hình → Kiểm tra → Vải in thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và lắp đặt máy móc thiết bị:* Bụi từ quá trình san nền, đào hố móng xây dựng; bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị; bụi và khí thải từ hoạt động xây dựng; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải nguy hại...

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy; bụi và khí thải từ quá trình sản xuất; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sản xuất; chất thải nguy hại...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 4,5 m³/ngày, chủ yếu chứa các thành phần gồm BOD₅, COD₅, TSS, tổng N, tổng P, amoni, dầu mỡ...

- *Nước thải xây dựng:* Phát sinh khoảng 0,5 m³/ngày, chủ yếu chứa bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 09 m³/ngày, thành phần có chứa các chất lơ lửng, chất hữu cơ, các chất cặn bã và vi sinh...

- *Nước thải sản xuất:* Phát sinh khoảng 1.518 m³/ngày bao gồm nước thải giặt, nhuộm, in; nước xả đáy lò hơi; nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt; nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng... Nước thải sản xuất chứa các chất ô nhiễm như: độ màu, nhiệt độ, cặn lơ lửng, chất hữu cơ, kim loại nặng...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi từ quá trình san nền, đào hố móng xây dựng:* Bụi thô, có kích thước lớn.

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị phục vụ thi công xây dựng:* Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, CO, VOC.

- *Bụi và khí thải từ hoạt động của các loại máy móc thiết bị phục vụ thi công xây dựng:* Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, SO₂, NO₂, CO, VOC.

- *Khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi và hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy:* Thành phần khí thải gồm bụi, SO₂, NO₂, CO.

- *Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:* Chủ yếu phát sinh từ công đoạn dệt vải, cào lông, cắt lông, sấy, nhuộm vải, in vải, khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt... Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm bụi, SO₂, NO₂, CO, axit oxalic, hydrogen peroxide, formaldehyd, phenol...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng:* Phát sinh khoảng 1.441,5 tấn cho tổng quá trình thi công xây dựng, chủ yếu là bao bì giấy, ni lông, sắt thép vụn...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh 42 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 76% – 82% chất hữu cơ và 18% – 24% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Khối lượng phát sinh khoảng 3.844 tấn/năm gồm vải thừa, chỉ, sợi, vải hư hỏng, thùng nhựa, tem nhãn, bao bì ni lông, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (trường hợp kết quả phân tích bùn dưới ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước).

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 80 kg/ngày gồm chất hữu cơ (rác thực phẩm), chiếm tỷ lệ khá cao từ 60% - 75% tổng khối lượng chất thải. Thành phần còn lại chủ yếu là giấy, ni lông, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 100 kg/tháng chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, que hàn thải, bao bì thải...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 1.369,5 tấn/năm gồm phẩm màu, chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại; các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có linh kiện điện tử, bóng đèn huỳnh quang thải; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì cứng thải bằng nhựa; bao bì mềm thải, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại; tro, bụi thải từ hệ thống xử lý khí thải, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (trường hợp kết quả phân tích bùn thải vượt ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước)...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Lắp đặt 02 nhà vệ sinh di động, hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh di động theo quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng:* Bố trí hệ thống mương thu gom nước thải xây dựng tạm thời xung quanh khu vực xây dựng, sau khi xây dựng xong, tiến hành san lấp các mương thoát nước tạm thời và trồng cây xanh; thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông, không để phế thải hay cát xây dựng xâm nhập vào cống thoát nước gây tắc nghẽn, tái sử dụng nước thải xây dựng phục vụ quá trình thi công...

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo quy định, không thải bỏ ra môi trường. Nước thải xây dựng được tái sử dụng phục vụ quá trình thi công, không xả ra ngoài môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

* *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải:*

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải từ nhà vệ sinh, nước thải từ quá trình nhuộm, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nước thải từ quá trình vệ sinh hệ thống xử lý nước cấp và nước thải giặt thừa (trong trường hợp tái sử dụng còn thừa) với quy trình xử lý như sau:

Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại 05 ngăn, nước thải sản xuất → Hồ thu → Tháp giải nhiệt → Bể điều chỉnh → Bể trộn nhanh 1 → Bể trộn chậm 1 → Bể tuyển nổi → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể đệm → Bể trung gian → Bể điều chỉnh pH → Bể trộn nhanh 2 → Bể trộn chậm 2 → Bể lắng hóa học → Bể xả nước thải (có công đoạn khử trùng bằng chlorine) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico.

Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Minh Hưng-Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng từ công đoạn giặt, công suất 400 m³/ngày.đêm với quy trình xử lý như sau:

Nước thải từ công đoạn giặt → Hồ thu → Bể điều chỉnh → Bể phản ứng → Bể tuyển nổi → Bể MBR → Bể thu hồi → Tái sử dụng cho quá trình giặt sợi, giặt vải.

Nước thải sau xử lý đạt giới hạn một số chỉ tiêu như pH, nhiệt độ, độ màu, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng của cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, đáp ứng mục đích tái sử dụng nước cho quá trình giặt của Công ty.

** Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Minh Hưng - Sikico (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Đảm bảo nước thải tái sử dụng được sử dụng đúng mục đích (tái sử dụng cho công đoạn giặt), không được tái sử dụng nước thải cho mục đích khác; đảm bảo nước thải tái sử dụng còn thừa được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình san nền, đào hố móng:* Có kế hoạch nhập nguyên vật liệu xây dựng hợp lý, hạn chế việc tập kết vật tư tập trung vào cùng một thời điểm, tránh tồn đọng làm phát tán bụi theo gió, trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:* Che chắn công trường xây dựng, có kế hoạch thi công thích hợp, các thiết bị máy móc được sử dụng đảm bảo kỹ thuật, được bảo dưỡng thường xuyên, có các đệm chống ồn, rung, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến khu vực xung quanh và giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Trang bị bảo hộ lao động gồm mắt kính, khẩu trang, găng tay cho công nhân thực hiện các hoạt động cơ khí tại công trình, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân thi công...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

* *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên Dự án; bố trí bãi đậu xe hợp lý...

* *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình cắt lông và cào lông:* Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn cắt lông và cào lông với quy trình công nghệ xử lý như sau: Bụi → Ống thu gom bụi → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát (chiều cao 15 m, đường kính 0,25 m).

Bụi sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

* *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi công suất 15 tấn/giờ:* Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi với quy trình công nghệ xử lý như sau: Bụi, khí thải lò hơi → Thiết bị thu hồi nhiệt → Cyclone → Ventury → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải (chiều cao 24 m, đường kính 01 m).

Khí thải lò hơi sau khi qua hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

* *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt công suất 06 triệu kcal/giờ:* Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt với quy trình công nghệ xử lý như sau: Bụi, khí thải → Thiết bị thu hồi nhiệt → Cyclone → Ventury → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải (chiều cao 24 m, đường kính 0,9 m).

Khí thải lò dầu tải nhiệt sau khi qua hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

* *Biện pháp giảm thiểu tác động do hơi hoá chất:* Nhà xưởng được xây dựng thông thoáng; công đoạn nhuộm được thực hiện trong các thiết bị kín; lựa chọn sử dụng các loại thuốc nhuộm, hoá chất thân thiện với môi trường, ít tính độc hại trong quá trình sản xuất; trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân; bố trí kho hóa chất riêng biệt, đảm bảo các quy định lưu trữ hóa chất an toàn...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do hơi hóa chất từ công đoạn in vải:* Lắp đặt 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất với quy trình xử lý như sau: Hơi hóa chất → Chụp hút (có gắn tấm lọc than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát (chiều cao 15 m, đường kính 0,2 m). Khí thải được xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do hơi hóa chất trong quá trình cân đong, pha hóa chất:* Lắp đặt 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất với quy trình xử lý như sau: Hơi hóa chất → Chụp hút có gắn tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát (chiều cao 15 m, đường kính 0,2 m). Khí thải được xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

* *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định hiện hành.

Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN

02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:* Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa rác có nắp đậy, dung tích 240 lít, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Trang bị thùng rác loại 15 lít, 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 05 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các thùng chứa, lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 55 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại diện tích 60 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rón để thu gom chất thải

nguy hại dạng lỏng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại diện tích 60 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rốn để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường, không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, không nổ máy trong khi chờ bốc dỡ nguyên vật liệu, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt, kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị, bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, trang bị nút chống ồn cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, trang bị hệ thống điều hoà, làm mát không khí, trồng cây xanh trong khu vực nhà máy...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy nổ:* Các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của công ty có hồ sơ lý lịch đi kèm và được kiểm tra giám sát thường xuyên, lắp đặt hệ thống chống sét theo quy định, trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa nguyên liệu, kho thành phẩm với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất, sắp xếp bố trí nguyên vật liệu, thành phẩm hợp lý, cấm tuyệt đối hút thuốc tại các phân xưởng, nhà kho, tuân thủ các qui định về phòng cháy chữa cháy...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất:* Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thủng trong quá trình di chuyển; bố trí kho chứa hóa chất và sản phẩm hợp lý, an toàn, lưu trữ, sử dụng hóa chất phải thực hiện theo đúng quy định; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:* Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải; kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất; trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý; tuần hoàn nước thải về bể điều hòa nếu nước thải chưa đạt quy chuẩn xả thải; định kỳ hút bùn thải bể tự hoại và quản lý theo đúng quy định; ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt:* Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải; định kỳ thay than hoạt tính, dung dịch hấp thụ; ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý bụi, khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép...

- *Phương án phòng ngừa cố nổ lò hơi, lò dầu tải nhiệt*: Thực hiện kiểm định lò hơi, lò dầu tải nhiệt định kỳ theo quy định; tuân thủ hướng dẫn vận hành và tiến hành bảo dưỡng định kỳ lò hơi 15 tấn/giờ, lò dầu tải nhiệt công suất 06 triệu kcal/giờ...

- *Phương án phòng ngừa sự cố ngộ độc hóa chất, ngộ độc thực phẩm*: Thực hiện huấn luyện định kỳ về an toàn lao động và an toàn môi trường; lựa chọn đơn vị cung cấp suất ăn công nghiệp uy tín, đảm bảo điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 05 ngăn (05 bể, tổng thể tích 90 m³).
- Công trình, hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày.
- Công trình, hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng từ công đoạn giặt công suất 400 m³/ngày.
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/giờ (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ).
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 06 triệu kcal/giờ (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ).
- Công trình, hệ thống xử lý bụi xưởng cào lông, cắt lông (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ).
- Công trình, hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn in vải (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ).
- Công trình, hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ).
- Kho lưu chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 05 m².
- Kho lưu chứa chất thải công nghiệp có diện tích 55 m².
- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 60 m².
- Hệ thống quan trắc tự động, liên tục của lò dầu tải nhiệt công suất 06 triệu kcal/giờ.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng:

Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu trữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, hoá đơn, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên.
- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng

dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/BTNMT, ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm:

5.2.1. Giám sát khí thải:

** Vị trí, thông số giám sát và quy chuẩn so sánh:*

- 01 vị trí đầu ra ống khói thoát khí thải lò hơi: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO₂, NO_x.

- 01 vị trí đầu ra ống khói thoát khí thải lò dầu tải nhiệt: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO₂, NO_x.

- 01 vị trí đầu ra của hệ thống lọc bụi tại xưởng cào lông, cắt lông: Bụi.

- 01 vị trí đầu ra của hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn pha mực in vải: VOC, etylen oxyt.

- 01 vị trí đầu ra của hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực cân đong, pha trộn hóa chất: Phenol, formaldehyde, VOC.

** Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

** Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.2. Giám sát nước thải:

** Giám sát đối với hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.200 m³/ngày.đêm:*

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hố ga đầu vào hệ thống xử lý nước thải, 01 vị trí tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Minh Hưng – Sikico và từng công đoạn theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, nhiệt độ, pH, SS, độ màu, COD, BOD₅, amoni, tổng chất hoạt động bề mặt, Fe, N tổng, P tổng, Cr₃⁺, Cr₆⁺, niken, dầu mỡ khoáng, coliform.

- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

** Giám sát đối với hệ thống xử lý nước thải, công suất 400 m³/ngày.đêm:*

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hố ga đầu vào, 01 vị trí tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải và từng công đoạn theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.



- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, nhiệt độ, pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS.
- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn nước tái sử dụng cho quá trình giặt của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven (một số chỉ tiêu đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.2.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.
- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/BTNMT, ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.3. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.3.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- * *Vị trí và thông số giám sát:* 05 vị trí:
 - 01 vị trí tại công đoạn nhuộm: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, CO, SO₂, NO₂, H₂SO₄, phenol, formaldehyde, acid acetic, axit oxalic.
 - 01 vị trí tại công đoạn pha hóa chất nhuộm: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, CO, SO₂, NO₂, H₂SO₄, phenol, formaldehyde, acid acetic, axit oxalic.
 - 01 vị trí tại xưởng in vải: Aceton, ethanol, axit oxalic, VOC.
 - 01 vị trí tại công đoạn dệt tại xưởng dệt, xưởng cào lông, cắt lông: Bụi, ồn.
 - 01 vị trí tại hệ thống xử lý nước thải của nhà máy: Tiếng ồn, NH₃, H₂S, mecaptan.

* *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

* *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.3.2. Giám sát khí thải tại nguồn:

* *Vị trí, thông số giám sát và quy chuẩn so sánh:*

- 01 vị trí đầu ra sau hệ thống khí thải lò hơi: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO₂, NO_x.

- 01 vị trí đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO₂, NO_x.

- 01 vị trí đầu ra sau hệ thống xử lý bụi: Bụi.

- 01 vị trí đầu ra của hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất tại công đoạn pha mực in vải: VOC, Etylen oxyt.

- 01 vị trí đầu ra của hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong, pha trộn hóa chất: Phenol, formaldehyde, VOC.

* *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

* *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.3.3. Giám sát nước thải:

* *Giám sát đối với hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.200 m³/ngày.đêm*:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại hố ga đầu vào hệ thống xử lý nước thải; 01 vị trí tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, SS, độ màu, COD, BOD₅, amoni, tổng chất hoạt động bề mặt, Fe, N tổng, P tổng, Cr₃⁺, Cr₆⁺, niken, dầu mỡ khoáng, coliform.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

* *Giám sát đối với hệ thống xử lý nước thải, công suất 400 m³/ngày.đêm*:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại hố ga đầu vào, 01 vị trí tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: Tiêu chuẩn nước tái sử dụng cho quá trình giặt của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven (một số chỉ tiêu đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.3.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát*: Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/BTNMT, ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.4. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.6. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.9. Đối với hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 06 triệu kcal/giờ: Thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo đúng quy định.

6.10. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/QĐ-BQL

Bình Phước, ngày 18 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven, thuộc KCN Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định tổ chức và nhiệm vụ của Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch đồ án quy hoạch chi tiết KCN Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 và Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 15/06/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Trưởng phòng QHXDTNMT và Tờ trình số 01/TTr-2021/AS ngày 8/3/2021 của Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven về việc thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven tại Lô A1 - 3, A1 - 4, A1 - 5 Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven, tại Lô A1 - 3, A1 - 4, A1 - 5 Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô:

a. Khu đất lập quy hoạch có vị trí tại Lô A1 - 3, A1 - 4, A1 - 5, Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, tiếp cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Trung tâm của khu công nghiệp.
- Phía Tây giáp đất sản xuất của khu công nghiệp.
- Phía Nam giáp đường N1 của khu công nghiệp.
- Phía Bắc giáp đất cây xanh cách ly và ranh của khu công nghiệp.

b. Quy mô diện tích khu đất: Tổng diện tích khu đất là 54.006,1 m².

2. Tính chất, quy mô dự án:

- Tính chất: Nhà máy dệt vải thô, nhuộm vải.

3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính của đồ án:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tổng diện tích khu đất : 54.006,1 m².
- Mật độ xây dựng thuần toàn khu : $\leq 70\%$;
- Tỷ lệ đất cây xanh : $\geq 20\%$;
- Tầng cao xây dựng : ≤ 4 tầng;
- Hệ số sử dụng đất toàn khu khoảng : $\leq 1,3$ lần.

b. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước: Theo nhu cầu công nghệ sản xuất, dự kiến khoảng 20m³/ca sản xuất.

- Chỉ tiêu thoát nước thải : $\geq 80\%$ lượng nước cấp và 100% xử lý.
- Chỉ tiêu cấp điện: Theo nhu cầu công nghệ sản xuất 35W/m² sàn.
- Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp : 0,5 tấn/ngày/ha đất xây dựng nhà máy.
- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt : $\geq 1,0$ kg/người/ngày.
- Nhằm đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, chọn giải pháp ngầm hóa các hệ thống hạ tầng trong khu vực được quy hoạch.

4. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng cơ cấu sử dụng đất

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)	QCXDVN 01-2019/BXD	
I	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	31.838,00	59,0	≤ 70	Mục 2.5.3 - Lô đất xây dựng nhà xưởng > 5 sản sử dụng sản xuất thì mật độ xây dựng thuần ≤ 60%
1	Đất nhà máy - kho tàng	23.000,00	42,6	-	
2	Đất các khu kỹ thuật	6.875,20	12,7	-	
3	Đất hành chính - dịch vụ	1.962,80	3,6	-	
II	ĐẤT CÂY XANH	11.467,57	21,2	≥ 20%	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
III	ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI	10.700,53	19,8	-	-
	TỔNG:	54.006,10	100,0	-	-

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

a. Nhà máy được quy hoạch với các khu chức năng chính là:

- Đất xây dựng nhà máy, nhà xưởng.
- Đất xây dựng kho - bãi.
- Đất khu hành chính, dịch vụ.
- Đất khu hạ tầng kỹ thuật.
- Đất cây xanh.
- Mạng lưới đường giao thông.

b. Tổ chức giao thông:

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng 3 lối tiếp cận từ đường N1 để vào dự án. Trong đó khu vực sân bãi tiếp cận chính từ 2 lối vào từ đường N1 dùng cho xe cơ giới có tải trọng lớn (xe container, xe tải) và 1 lối dùng cho văn phòng, công nhân viên. Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông chính nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 1a-1a; 1b-1b; 2-2; 3-3; 4-4; 5-5; 6-6; 7-7; 7a-7a phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

- Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà máy sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ (Văn phòng, nhà nghỉ giữa ca công nhân viên, bảo vệ ...) và Khu vực kho-bãi.

c. Các giải pháp kiến trúc công trình:

- Công trình hành chính, dịch vụ:

- Công trình có vị trí ngay trục chính của dự án, bố trí thuận tiện ở lối tiếp cận chính ở các cổng. Các công trình hành chính dịch vụ là các công trình với hình thức kiến trúc đơn giản, tạo được điểm nhấn cho dự án,

- Tầng cao xây dựng tối đa: 04 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 20 m.
- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: $0,3\text{m} \div 0,75\text{m}$.

- Công trình nhà xưởng, nhà kho:

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 22 m.
- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: $0,3\text{m} \div 0,75\text{m}$.

- Khu kỹ thuật, nhà xe:

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc bê tông cốt thép.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 2 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 22 m.
- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: $0,3\text{m} \div 0,75\text{m}$.

• Để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa giao thông nội bộ.

• Mật độ xây dựng thuần toàn khu tuân thủ theo quy định tại Mục 2.5.3 của QCVN 01:2019.

• Các công trình xây dựng ngầm như bể nước - phòng cháy chữa cháy, bể xử lý nước thải,... phải phù hợp với yêu cầu chức năng cũng như các quy định về thiết kế công trình ngầm.

d. Hệ thống cây xanh:

- Hệ thống cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiện môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.

- Cây xanh được trồng tập trung tại các công viên và bổ sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trục đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

- Tỷ lệ đất cây xanh trong khu quy hoạch $\geq 20\%$ theo quy định tại mục 2.6.5 - bảng 2.11 của QCVN 01:2019.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền:

- Cao độ san nền căn cứ theo chiều cao san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp được duyệt và thi công.

- Khu đất quy hoạch có nền đất tương đối cao, độ dốc địa hình tốt, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch.

- Hiện trạng khu đất đã được san lấp tương đối hoàn chỉnh, phần xử lý san nền là khu đất trống chuẩn bị đầu tư xây dựng. Giải pháp san nền chủ yếu là san gạt cục bộ, tạo độ dốc đường giao thông tối thiểu 0,2%, tạo thuận lợi cho công tác thiết kế hệ thống thoát nước đối với khu đất trống.

- Độ dốc san nền: từ 0,2% đến 0,45%.

- Hướng san nền có độ dốc cao từ Bắc và thấp dần về hướng Nam tạo điều kiện thoát nước ra đường N1 của khu công nghiệp.

b. Quy hoạch giao thông:

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng 2 lối tiếp cận từ đường N1 để vào dự án dùng cho xe cơ giới có tải trọng lớn (xe container, xe tải) và 1 lối dùng cho văn phòng, công nhân viên. Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông chính nội bộ có mặt cắt ngang từ 4,0 ÷ 7,0m phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

- Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thâm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được thiết kế chịu lực.

Bảng thống kê giao thông nội bộ

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT CẮT	BỀ RỘNG (m)	KHOẢNG LƯỚI XD (m) (Tính từ mép bó vỉa)		DIỆN TÍCH (m ²)
					Trái	Phải	
1	Đường NB N1A	87	1A--1A	6,0	0,0	0,0	522,00
2	Đường NB N1B	66	1B--1B	6,0	0,0	2,0	528,00
		64	1--1	6,0	2,0	2,0	640,00
3	Đường NB N2	80	1B--1B	6,0	0,0	2,0	640,00
		69	1--1	6,0	2,0	2,0	690,00
4	Đường NB N3	55	2--2	7,0	2,0	4,0	715,00
5	Đường NB N4	64	3--3	4,0	2,0	2,0	512,00
6	Đường NB N5	153	4--4	7,0	2,0	0,0	1.377,00
7	Đường NB N6	54	5--5	4,0	2,0	0,0	324,00
8	Đường NB D1	156	7--7	4,0	0,0	2,5	1.014,00

quan: phòng cháy chữa cháy... Vì vậy, đường ống lắp đặt phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tại các vị trí có 2 tuyến ống trở lên nối với nhau phải bố trí các van khóa để có thể cách ly khi cần thiết.
- Tại các điểm cao nhất trên tuyến ống phải bố trí van xả khí và điểm thấp nhất phải đặt các van xả cạn.
- Những nơi ống đi qua đường phải lắp đặt ống lồng bên ngoài (HDPE) và đệm cát trên lưng cũng như dưới đáy ống.
- Ống phải đặt với độ sâu chôn ống tối thiểu theo quy định để có thể hạn chế chấn động từ trên mặt đất truyền xuống. Khoảng cách ống đến chân các công trình ngầm (đường điện, cống thoát nước) phải đảm bảo khoảng cách an toàn cho phép.

- Hệ thống PCCC

- Bố trí tổng cộng 10 trụ lấy nước chữa cháy P150, đảm bảo với khoảng cách phục vụ 120 - 150m trên tổng thể dự án theo quy định.
- Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.
- Lượng nước chữa cháy đảm bảo dập tắt 01 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng $q=15l/s$, trong khoảng thời gian 3 giờ. Tương đương 324 m³. (Theo TCVN 2622-1995: Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế).

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Nguồn nước thải nhà máy được phân làm 02 loại: Nước thải sinh hoạt và nước thải do hoạt động sản xuất.
- Toàn bộ nước thải của khu quy hoạch sau khi xử lý tại chỗ, được thu gom đầu nối với hệ thống thoát nước thải trên đường Trung Tâm, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải chung của khu công nghiệp
- Tổng lưu lượng nước thải cần xử lý của khu quy hoạch là: 100 m³/ngày đêm.
- Cống thoát nước thải sinh hoạt và sản xuất sử dụng cống HDPE/uPVC đường kính Ø100mm - Ø200 mm.
- Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 0,50%.
- Dự kiến nước thải do hoạt động sản xuất sau xử lý phải đạt điều kiện theo quy định tại Bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B) mới được đầu nối với hệ thống thu gom chung của Khu công nghiệp.

h. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

- Nguồn điện:

9	Đường NB D2	165	6--6	7,0	2,5	2,5	1.980,00
10	Đường NB D3	165	6--6	7,0	2,5	2,5	1.980,00
11	Đường NB D4	163	7A--7A	4,0	2,5	0,0	1.059,50
TỔNG		1.341,00					11.981,50

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

* Toàn bộ nước mưa của khu vực quy hoạch sẽ được thu gom và thoát ra hệ thống cống hiện hữu trên N1, kết nối vào hệ thống thoát nước chung Khu công nghiệp.

* Giải pháp thiết kế:

- Thiết kế hệ thống thoát nước của khu đất là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, nước mưa và nước thải chảy riêng trong 2 hệ thống cống riêng.

- Hướng dốc chính thoát nước mưa là hướng Bắc về Nam.

- Đầu nối 2 điểm thoát nước ra công thoát nước trên đường N1.

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế kết hợp giữa cống ly tâm và mương hở hoặc có nắp đan chịu lực BTCT, được bố trí 01 hoặc kết hợp 02 bên đường dưới lòng đường và trên phần đất cây xanh của khu đất. Các đoạn cống đi dưới lòng đường sử dụng cống tròn hoặc mương BTCT chịu tải trọng H30. Các cống, mương trên vỉa hè sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H10.

- Tuyến cống thoát nước mưa chính của khu đất thiết kế có đường kính Ø500 mm - Ø1000 mm đối với cống ly tâm và kích thước Ø1000 mm đối với mương BTCT có hoặc không có nắp đan chịu lực.

- Độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m. Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh.

- Khoảng cách tối đa giữa các giếng thu là 30m. Bố trí giếng thu tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đầu nối. Giếng thu được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đầu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét giếng thu thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

d. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước cấp: Sử dụng nguồn nước thủy cục hiện trạng trên đường N1 tiếp giáp khu đất ở phía Nam của nhà máy. Từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch.. Từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch.

- Nhu cầu cấp nước trong ngày đêm cho toàn dự án là 200 m³/ngày/đêm.

- Các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống đường ống cấp nước: Việc cấp nước cho khu quy hoạch này nói riêng đòi hỏi ngày càng cao cả về chất lượng, độ bền và tính kinh tế, đồng thời phải tuân thủ theo quy định của các ngành liên

- Khu vực quy hoạch được cấp điện từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường N1 tiếp giáp khu đất lập quy hoạch.

- Phụ tải cung cấp: Phụ tải công trình chủ yếu cấp điện cho công nghiệp (Công nghiệp, công viên, văn phòng, hệ thống chiếu sáng...);

- Hệ thống cấp điện:

- Nguồn cấp: Khu vực quy hoạch được cấp điện từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường N1 tiếp giáp khu đất lập quy hoạch phía Nam.

- Xây dựng 01 vị trí trạm biến áp 3P-5x250kVA để cung cấp cho toàn bộ dự án với tổng công suất thiết kế 1.250,0 kVA.

g. Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

- Nguồn cung cấp: Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông của khu vực, hệ thống thông tin liên lạc sẽ được kết nối vào hệ thống cáp thông tin trên đường N1 phía Nam dự án để cấp nguồn cho dự án.

- Dự kiến nhu cầu:

- Đất xây dựng nhà máy : 06 thuê bao/ 01 ha

- Đất khu kỹ thuật : 01 thuê bao/ 01 ha

- Đất trung tâm : 30 thuê bao/ 01 ha

- Dự kiến nhu cầu: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch sẽ là hệ thống được ghép nối với các nhà cung cấp hệ thống viễn thông như VNPT, Viettel, .v.v...

h. Quy hoạch thu gom chất thải rắn:

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

- Tổng khối lượng chất thải rắn là 2.150 kg/ngày đêm (~2,2 tấn/ngày đêm) trong đó chất thải rắn từ sinh hoạt là 1.000,0 kg/ngày đêm (1,0 tấn/ngày đêm), chất thải rắn từ hoạt động sản xuất 1.150 kg/ngày đêm (~1,2 tấn/ngày đêm).

- Thu gom rác tại các khu vực chức năng: Mỗi công nhân sẽ tự thu gom và đổ rác vào thùng rác gần nhất. Sau đó được các công nhân vệ sinh thu gom vào các xe vận chuyển rác.

- Vận chuyển rác: Dùng xe chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác từ các thùng rác công cộng đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh. Việc thu gom và vận chuyển rác từ khu vực đến nơi xử lý do đơn vị chuyên trách thực hiện.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

a. Giải pháp về kỹ thuật:

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.

- Khai thác sử dụng đất đai: phải thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn thành phố.

- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ nguồn nước ngọt và nước ngầm. Nghiêm cấm xây dựng các loại hình công nghiệp độc hại. Các khu công nghiệp và các nhà máy xí nghiệp cần có khoảng cách ly xây dựng để kiểm soát nước thải và dễ xử lý.

- Cần nhanh chóng hoàn thiện mặt đường, tưới rửa đường định kỳ theo quy định hiện hành nhằm giảm thiểu lượng khói bụi do cơ giới gây ra.

- Khai thác và sử dụng nguồn nước: Khai thác sử dụng hợp lý phù hợp với quy luật tự nhiên là điều kiện tiên quyết, là nền tảng cho môi trường phát triển bền vững.

- Nguồn nước mặt: Nghiêm cấm xây dựng các nhà máy công nghiệp xả nước thải độc hại chưa qua xử lý trong vùng bảo vệ nguồn nước.

- Nguồn nước ngầm: là nguồn nước ngọt quan trọng trong vùng, việc khai thác sử dụng là cần thiết và là nhu cầu bức xúc. Cần đánh giá trữ lượng, có quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý, đúng quy trình kỹ thuật, phân bổ hợp lý, không khai thác quá tập trung trên từng khu vực, không khai thác với thời gian liên tục quá mức.

b. Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý khai thác nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm; quản lý hệ thống thu gom và xử lý nước thải; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

- Tổ chức bộ máy quản lý: giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.

c. Biện pháp chống ồn và xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

8. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng, Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, gồm:

- Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; văn vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

- Thành phần bản vẽ:

+ Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng, tỷ lệ 1/5.000;
+ Bản đồ hiện trạng về kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;

+ Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;

+ Bản vẽ quy định việc kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan trong khu vực lập quy hoạch;

+ Bản đồ quy hoạch giao thông – chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng và hành lang các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống chiếu sáng, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

+ Bản vẽ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/500;

- Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch;

- Dự thảo tờ trình thẩm định và phê duyệt đồ án;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án.

Điều 2. Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức công bố đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven tại Lô A1-3, A1-4, A -5 Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước; đồng thời lập hồ sơ cắm mốc giới trình thẩm định, phê duyệt và triển khai cắm mốc ngoài thực địa để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

2. Thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư dự án của Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng phòng QHXDTNMT, Trưởng phòng Đầu tư Doanh nghiệp Lao động, Trưởng VP Đại diện Chơn Thành, Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh

Hung - Sikico; Giám đốc Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. / *q*

Nơi nhận:

- TB, PB (b/c);
- Như điều 3;
- Lưu VT. PQHXDTNMT.

KT. TRƯỞNG BAN ^{HL}
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Huy Hoàng



QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven thuộc Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

**TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2015 Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định tổ chức và nhiệm vụ của Ban Quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình



Phước; Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý QHXD-TNMT và đề nghị của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven tại Tờ trình không số, không ngày về việc thẩm định và phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven thuộc Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án của Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven thuộc Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh đất nhà máy – kho tàng:

- Điều chỉnh lô kí hiệu CN3 là Nhà kho thành phẩm từ 2 tầng thành 1 tầng, diện tích, chiều cao không đổi.

2. Điều chỉnh đất các khu kỹ thuật:

- Điều chỉnh thay đổi chức năng lô kí hiệu KT1 là Nhà lò hơi thành Nhà kỹ thuật, diện tích, tầng cao, chiều cao tối đa không đổi.

- Điều chỉnh bổ sung lô kí hiệu KT1a là Nhà lò hơi với diện tích là 2.641,20 m², tầng cao 1 tầng, chiều cao tối đa 22m.

- Điều chỉnh định vị các lô kí hiệu KT2, KT3, KT4, KT5 và giảm lô kí hiệu KT2 là Phòng bảo trì từ 192 m² còn 64m², lô KT4 là Nhà máy phát điện từ 80 m² còn 76,8 m², tăng lô KT3 Nhà khí nén từ 80m² lên 115,2m² với tầng cao, chiều cao tối đa các lô không đổi; lô KT5 là trạm điện 01 với diện tích tầng cao tối đa không đổi.

- Điều chỉnh định vị lô kí hiệu KT6 Nhà bơm với diện tích tầng cao tối đa không đổi.

- Điều chỉnh giảm lô kí hiệu KT7 Khu xử lý nước mềm từ 1.140m² còn 801,31m², điều chỉnh tăng lô KT8 Khu xử lý nước thải từ 1.260m² thành 1.352,19m²; tầng cao các lô KT7 và KT8 giảm từ 2 tầng thành 1 tầng, chiều cao tối đa không đổi.

- Điều chỉnh gộp và định vị các lô có kí hiệu KT9, KT10, KT11, KT12, KT13 thành lô mới là KT9 (giữ theo thứ tự) có chức năng là Kho chất phụ gia với diện tích là 357 m², tầng cao tối đa 2 tầng, chiều cao tối đa là 12m. Đồng thời, điều chỉnh bổ sung lô kí hiệu KT10 (giữ theo thứ tự) chức năng là Khu để phế phẩm diện tích 62,4m², tầng cao 1 tầng, chiều cao tối đa 6m.

- Bổ sung lô KT11 (giữ theo thứ tự) chức năng Phụ trợ kỹ thuật diện tích 9m², tầng cao tối đa 2 tầng, chiều cao tối đa 22m.

3. Điều chỉnh đất hành chính – dịch vụ:

- Điều chỉnh tăng lô kí hiệu DV7 là nhà xe 2 từ 200m² thành 804m², tầng cao tối đa 2 tầng, chiều cao tối đa 10m.

- Điều chỉnh bổ sung lô kí hiệu DV8 là Nhà bảo vệ 4 diện tích là 10,4m², tầng cao 1 tầng, chiều cao tối đa là 6m.

- Điều chỉnh bổ sung lô kí hiệu DV2a chức năng là Nhà ăn với diện tích là 270m², tầng cao 1 tầng, chiều cao tối đa là 5m.

- Điều chỉnh giảm lô kí hiệu MN1 là mái nổi 1 từ 205,2m² còn 94,8m², tầng cao chiều cao không đổi.

- Điều chỉnh giảm lô kí hiệu MN2 mái nổi 2 từ 214m² còn 109,8m² với tầng cao chiều cao không đổi. Bổ sung thêm mái nổi 3 kí hiệu MN3 diện tích 94,8m², tầng cao tối đa 2 tầng, chiều cao thông thủy tối thiểu 4,5m và tối đa là 12m.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất của Công ty TNHH Dệt Nhuộm All Seven trước và sau điều chỉnh:

Stt	Loại đất	Theo QĐ số 15/QĐ-BQL ngày 18/3/2021 của BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước		Nội dung điều chỉnh		Theo QCVN 01-2021/BXD	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)		
I	Đất xây dựng công trình	31.838,00	59,0	34.813,70	64,46	≤ 70	Mục 2.5.3 - Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%.
1	Đất nhà máy - kho tàng	23.000,00	42,6	23.000,00	42,59	-	
2	Đất các khu kỹ thuật	6.875,20	12,7	8.966,50	16,6	-	
3	Đất hành chính - dịch vụ	1.962,80	3,6	2.847,20	5,27	-	
II	Đất cây xanh	11.467,57	21,2	10.801,22	20,0	≥ 20%	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
III	Đất giao thông - sân bãi	10.700,53	19,8	8.391,18	15,54	-	
	Tổng:	54.006,10	100,0	54.006,10	100,0	-	-

4. Điều chỉnh hệ thống giao thông:

Hệ thống giao thông khung cơ bản giữ nguyên so với hồ sơ đã được phê duyệt tại Quyết định số 15/QĐ-BQL ngày 18/3/2021 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, chỉ điều chỉnh lộ giới các tuyến đường trong khu và sau khi

điều chỉnh được cân đối theo bảng như sau:

Bảng thống kê giao thông nội bộ

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT CÁT	BỀ RỘNG (m)	KHOẢNG LUI XD (m) (Tính từ mép bó vỉa)		DIỆN TÍCH (m ²)
					Trái	Phải	
1	Đường NB N1A	87	1--1	4,0	0,0	0,0	348,00
2	Đường NB N1B	134	2--2	5,0	0,0	0,0	670,00
3	Đường NB N2	162	2--2	5,0	0,0	0,0	810,00
4	Đường NB N3	60	1--1	4,0	0,0	0,0	240,00
5	Đường NB N4	70	1--1	4,0	0,0	0,0	280,00
6	Đường NB N5	70	2--2	5,0	0,0	0,0	350,00
7	Đường NB N6	220	1--1	4,0	0,0	0,0	880,00
8	Đường NB D1	146	1--1	4,0	0,0	0,0	584,00
9	Đường NB D2	158	2--2	5,0	0,0	0,0	790,00
10	Đường NB D3	158	2--2	5,0	0,0	0,0	790,00
11	Đường NB D4	158	1--1	4,0	0,0	0,0	632,00
TỔNG		1.423,00					6.374,00

(Kèm bản đồ quy hoạch điều chỉnh)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Quyết định số 15/QĐ-BQL ngày 18/3/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Quản lý Quy hoạch Xây dựng Tài Nguyên Môi trường, Trưởng phòng Quản lý đầu tư Doanh nghiệp – Lao động; Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico, Giám đốc Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven và các tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Phòng QHXD-TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Huy Hoàng



EVN

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH
HOẠT**

Số: 22/000178/EVNSPC/HĐMBĐNMĐSH

Mã khách hàng: PB01050035019

Giữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH (EVNSPC)

Và

CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN



Chon Thành, ngày 15 tháng 4 năm 2022

MỤC LỤC

- ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA
- ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG
- ĐIỀU 3: THOẢ THUẬN CỤ THỂ
- ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ
- ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG
- ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG
- ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ
- ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
- ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN
- ĐIỀU 10: THANH TOÁN
- ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN
- ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN
- ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
- ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B
- ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG
- ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI
- ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG
- ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
- ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
- ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

M. D. D. L.

212

✓

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã tỉnh(TP) **70** Mã huyện(quận) **697** Mã loại HĐ **2** Số Hợp đồng **22/000178**

Hôm nay, ngày 15/04/2022, tại Điện lực Chơn Thành, chúng tôi gồm:

A. BÊN BÁN ĐIỆN: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH (EVNSPC)

Mã số thuế: 0300942001

Địa chỉ trụ sở chính: 72 Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Tài khoản ngân hàng số: 5610201000159 tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Email: cskh@evnspc.vn

Số điện thoại TTCSKH: 19001006 - 19009000

Đại diện là ông (bà): Đào Lê Cường

- Chức vụ: Phó Giám đốc Điện lực Chơn Thành

- Theo các văn bản ủy quyền số: 12196/GUQ-EVN SPC ngày 30 tháng 12 năm 2021 do ông: Nguyễn Phước Đức, chức vụ Tổng Giám đốc ký và văn bản ủy quyền số: 16/GUQ-PCBP ngày 01 tháng 01 năm 2022 do ông: Đỗ Văn Hòn, chức vụ: Giám Đốc Công ty Điện lực Bình Phước ký.

Dưới đây gọi tắt là "**Bên A**"

Và

B. BÊN MUA ĐIỆN: CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

Mã số thuế: 3801228844

Đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp: 3801228844

Địa chỉ trụ sở chính/ thường trú: Lô A1-3, A1-4, A1-5 KCN Minh Hưng - Sikico, X.

Đồng Nơ, H. Hớn Quản, T. Bình Phước

Tài khoản ngân hàng số: 1015579763 ;tại Vietcombank - Đông Bình Dương

Email: h7vn.winny@gmail.com Số điện thoại: 0903781326

Đại diện là ông (bà): CHUANG CHUNG HENG

- Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

- Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC): 353319059 Ngày cấp: 03/02/2020

Nơi cấp: Bộ Công an Đà Loan (Trung Quốc).

- Theo văn bản ủy quyền số: ;Cấp ngày: .

Dưới đây gọi tắt là "**Bên B**"

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "**Bên**" và gọi chung là "**Các Bên**" Các Bên nhất trí ký kết Hợp đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

Trong phạm vi Hợp đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1 Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện là Biên bản theo mẫu do Bên A quy định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ vào thời điểm treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện;

1.2 Biện Pháp Bảo Đảm là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng nêu tại Điều 3.1;

1.3 Cơ Quan Nhà Nước là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp đồng hoặc yêu cầu Các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật;

1.4 Công Tơ là công tơ đo đếm, là thiết bị đo đếm điện năng thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được;

1.5 Địa Điểm Sử Dụng Điện là địa điểm được Bên B đăng ký với Bên A để Bên A cấp điện và Bên B sử dụng điện theo quy định của Hợp đồng;

1.6 Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm là giá trị của tài sản bảo đảm được Các Bên ghi nhận tại Điều 3.1.a;

1.7 Hợp đồng là Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số 22/000178 được ký kết giữa Các Bên và các bản phụ lục sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm;

1.8 Lãi Suất Chậm Trả là mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng tại thời điểm phát sinh Nghĩa Vụ Thanh Toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng Lãi Suất Chậm Trả theo quy định của Hợp đồng;

1.9 Nghĩa Vụ Thanh Toán là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp đồng cho Bên A, không chỉ bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí tạm ngừng, ngừng, cấp điện trở lại, bổ sung Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại Hợp đồng;

1.10 Pháp Luật là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;

1.11 Quy Trình Chấm Dứt Hợp đồng là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp đồng, được quy định tại Điều 17.2;

1.12 Thiết Bị Đo Đếm Điện là thiết bị đo công suất, điện năng, dòng điện, điện áp, tần số, hệ số công suất, bao gồm các loại công tơ, các loại đồng hồ đo điện và các thiết bị, phụ kiện kèm theo;

1.13 Thời Hạn là thời hạn của Hợp đồng được xác định theo Điều 3.4.b;

1.14 Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán là hành vi của Bên B không thực hiện đầy đủ và/

2.9 Ranh giới sở hữu tài sản:

- Tài sản của bên A: Tại vị trí đầu nối từ Trụ 184/63 của nhánh rẽ đường D1-N1 KCN Sikico thuộc đường dây 22 kV xuất tuyến 475 Minh Hưng trở về lưới điện Quốc gia và hệ thống đo đếm tại Trụ 184/63/01 - NR đường D1-N1 KCN Sikico/475 Minh Hưng. Chi tiết thỏa thuận theo đúng Thỏa thuận đầu nối số 4009/TTĐN-PCBP ngày 15/12/2021.

- Tài sản của bên B: Toàn bộ lưới điện từ Trụ 184/63 của nhánh rẽ đường D1-N1 KCN Sikico thuộc đường dây 22 kV xuất tuyến 475 Minh Hưng trở về nơi sử dụng điện của bên B (trừ hệ thống đo đếm tại Trụ 184/63/01 - NR đường D1-N1 KCN Sikico/475 Minh Hưng). Chi tiết thỏa thuận theo đúng Thỏa thuận đầu nối số 4009/TTĐN-PCBP ngày 15/12/2021.

2.10 Ranh giới quản lý vận hành:

- Tài sản của bên A: Tại vị trí đầu nối từ Trụ 184/63 của nhánh rẽ đường D1-N1 KCN Sikico thuộc đường dây 22 kV xuất tuyến 475 Minh Hưng trở về lưới điện Quốc gia và hệ thống đo đếm tại Trụ 184/63/01 - NR đường D1-N1 KCN Sikico/475 Minh Hưng. Chi tiết thỏa thuận theo đúng Thỏa thuận đầu nối số 4009/TTĐN-PCBP ngày 15/12/2021.

- Tài sản của bên B: Toàn bộ lưới điện từ Trụ 184/63 của nhánh rẽ đường D1-N1 KCN Sikico thuộc đường dây 22 kV xuất tuyến 475 Minh Hưng trở về nơi sử dụng điện của bên B (trừ hệ thống đo đếm tại Trụ 184/63/01 - NR đường D1-N1 KCN Sikico/475 Minh Hưng). Chi tiết thỏa thuận theo đúng Thỏa thuận đầu nối số 4009/TTĐN-PCBP ngày 15/12/2021.

ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ

3.1 Bảo Đảm thực hiện Hợp đồng: Có

a. Giá trị: 1,000,000,000 đồng (Một tỷ đồng)

b. Hình thức: Thư bảo lãnh ngân hàng

c. Thời hạn Bên B gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm: trong vòng 15 ngày kể từ ngày Hợp đồng được Các Bên ký kết (sau đây được gọi là Ngày Xác Nhận Bảo Đảm).

Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm (bao gồm nhưng không giới hạn Giấy bảo lãnh/chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có nội dung bảo lãnh thực hiện Hợp đồng vô điều kiện và không hủy ngang) và những tài liệu khác liên quan đến việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được đính kèm Hợp đồng này.

3.2 Thanh toán:

- a. Quy định này áp dụng đối với mọi khoản thanh toán phát sinh từ Hợp đồng.
- b. Thời hạn thanh toán: 7 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức được quy định tại Điều 3.3.
- c. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản; Thanh toán điện tử; Khác;

3.3 Thi hành và hình thức thông báo:

a. Các Bên thống nhất tại Hợp đồng này rằng, ĐIỆN LỰC CHƠN THÀNH là đơn vị trực thuộc Bên A, được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của Pháp Luật, với các thông tin cụ thể nêu tại Điều 3.3.b sẽ đại diện cho Bên A chịu trách nhiệm triển khai, quản lý và thực hiện Hợp đồng. Theo đó, chứng từ thanh toán đối với mọi khoản thanh toán theo quy định tại Hợp đồng sẽ được ĐIỆN LỰC CHƠN THÀNH phát hành cho Bên B và Bên B thực hiện việc thanh toán cho ĐIỆN LỰC CHƠN THÀNH.

b. Địa chỉ nhận thông báo:

(i) Bên A: Gửi cho Chủ thể đại diện cho Bên A quản lý, thực hiện Hợp đồng với các thông tin dưới đây:

ĐIỆN LỰC CHƠN THÀNH

MST: 0300942001.011

+ Tên tài khoản : Điện lực Chơn Thành

+ Số tài khoản:

- 050025434843, tại NH Sacombank CN Bình Phước – PGD Chơn Thành
- 0411007832001, tại NH TMCP An Bình CN Bình Phước
- 65510000058668, tại NH BIDV CN Bình Phước – PGD Chơn Thành
- 5610201000159, tại: NH Agribank CN huyện Chơn Thành.
- 102010000867694, tại NH Viettinbank CN Bình Phước – PGD Chơn Thành
- 704027877700001, tại NH Nam Á CN Bình Phước – PGD Chơn Thành
- 1041000055317, tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Chơn Thành
- 1012714176, tại NH SHB PGD Chơn Thành – CN Bình Phước

Địa chỉ: Đường D5 - Khu TTHC H.Chơn Thành - T. Bình Phước

Email: cskh@evnspc.vn

Điện thoại/SMS: 19001006 - 19009000 Ứng dụng nhắn tin: Zalo;

Ứng dụng CSKH: CSKH EVNSPC

Website: <https://cskh.evnspc.vn>

(ii) Bên B: Địa chỉ: Lô A1-3, A1-4, A1-5 KCN Minh Hưng - Sikico, X. Đồng Nơ, H. Hớn Quản, T. Bình Phước.

- Thanh toán:

Email: h7vn.winny@gmail.com. Điện thoại/SMS: 0903781326 Ứng dụng nhắn tin: Zalo;

- Tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện:

Email: h7vn.winny@gmail.com Điện thoại/SMS: 0903781326 Ứng dụng
nhắn tin: Zalo;

- Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp đồng:

Email: h7vn.winny@gmail.com Điện thoại/SMS: 0903781326 Ứng dụng
nhắn tin: Zalo;

c. Hình thức thông báo: các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: thư điện tử (email), điện thoại, tin nhắn (SMS), ứng dụng nhắn tin, ứng dụng CSKH, thông qua website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.3.b và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3.4 Hiệu lực và thời hạn Hợp đồng:

a. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày: 15/04/2022.

b. Hợp đồng có Thời hạn: kể từ ngày 15/04/2022 đến ngày 15/04/2027.

3.5 Các thỏa thuận cụ thể khác:

1. Để kịp thời thông báo ngừng, giảm cung cấp điện khi có yêu cầu, Bên A và Bên B thống nhất người được ủy quyền ký thông báo ngừng, giảm cung cấp điện của Bên A như sau:

a. Người đại diện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b. Phó Giám đốc Điện lực.

2. Trường hợp do sai sót khi thi công hệ thống đo đếm dẫn đến công tơ đo đếm không chính xác sản lượng thực tế đã sử dụng và Bên A hoặc Bên B chứng minh được số lượng điện năng công tơ đo đếm thiếu hoặc thừa thì Bên B đồng ý trả cho Bên A số tiền điện bị tính thiếu trong hệ thống đo đếm hoặc Bên A đồng ý trả cho Bên B số tiền bị tính thừa trong hệ thống đo đếm.

3. Thỏa thuận đấu nối Số 4009/TTĐN-PCBP ngày 15/12/2021 là phụ lục đính kèm và không thể tách rời của Hợp đồng này và hai bên có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận được nêu trong thỏa thuận đấu nối.

4. Hai bên thống nhất thực hiện đúng các quy định của Thông tư số 39/2015/TT-BCT, ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương ban hành về việc Quy định hệ thống điện phân phối, trong đó:

- Quy định về quản lý thiết bị tại điểm đấu nối được thực hiện theo Điều 52 và Điều 53;
- Việc phối hợp vận hành lưới điện được thực hiện theo Điều 90 và Điều 91;
- Bên mua điện có trách nhiệm thí nghiệm định kỳ các vật tư thiết bị lắp đặt trên lưới điện do mình quản lý và xuất trình biên bản thử nghiệm cho Bên bán điện để theo dõi theo quy định tại Khoản 2đ, Điều 95;
- Các nội dung liên quan đến thí nghiệm định kỳ thiết bị lưới điện được thực hiện theo các Điều 92 đến 98;
- Việc tách đấu nối và khôi phục đấu nối được thực hiện theo các Điều 58 đến 61;
- Bên mua điện tự quản lý vận hành hoặc thuê đơn vị có chức năng quản lý vận hành

hệ thống điện thuộc phạm vi quản lý của mình theo Điều 64;

- Tất cả vật tư thiết bị điện sử dụng cho công trình, phải là thiết bị đã được sử dụng ổn định và tin cậy trên lưới điện do Tổng công ty Điện lực miền Nam quản lý;

- Bên B có trách nhiệm tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật nêu tại các Điều 31, Điều 32, Điều 33 và khoản 2 Điều 95 Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương ban hành về việc “Quy định hệ thống điện phân phối”, Bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B để có giải pháp khắc phục (có đính kèm kết quả kiểm tra đo đạt của Đơn vị có chức năng). Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo mà bên B chưa khắc phục, bên A có quyền tách đầu nối lưới điện khách hàng ra khỏi hệ thống điện.

Cam kết không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sử dụng điện quy định tại Điều 7 Luật Điện lực số 28/2004/QH 11 ngày 03 tháng 12 năm 2004, cụ thể như sau :

Điều 7. Các hành vi bị cấm trong hoạt động điện lực và sử dụng điện

- 1. Phá hoại các trang thiết bị điện, thiết bị đo đếm điện và công trình điện lực.
- 2. Hoạt động điện lực không có giấy phép theo quy định của Luật này.
- 3. Đóng, cắt điện trái quy định của pháp luật.
- 4. Vi phạm các quy định về an toàn trong phát điện, truyền tải điện, phân phối điện và sử

dụng điện.

- 5. Cản trở việc kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện.
- 6. Trộm cắp điện.
- 7. Sử dụng điện để bắn, bắt động vật hoặc làm phương tiện bảo vệ, trừ trường hợp được quy định tại Điều 59 của Luật này.
- 8. Vi phạm các quy định về bảo vệ hành lang an toàn lưới điện, khoảng cách an toàn của đường dây và trạm điện.
- 9. Cung cấp thông tin không trung thực làm tổn hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực và sử dụng điện.
- 10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây sách nhiễu, phiền hà, thu lợi bất chính trong hoạt động điện lực và sử dụng điện.
- 11. Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về điện lực.
- Hình thức thanh toán tiền điện khác là hình thức: “Qua hệ thống Ngân hàng/Tổ chức trung gian thanh toán” (Áp dụng đối với khách hàng chọn hình thức thanh toán tiền điện khác).

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp đồng này phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

5.1 Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c của Hợp đồng.

5.2 Trong trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán lần đầu theo quy định tại Điều 3.2.

5.3 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Hợp đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

6.1 Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ và hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện. Hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện.

6.2 Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện. Biên Bản Treo,

Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện được đính kèm Hợp đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.

6.3 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Công Tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.

6.4 Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ.

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ

Căn cứ theo quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ tại Điều 2.7 của Hợp đồng. Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số Công Tơ và hình thức ghi chỉ số Công Tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.3. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1 Phạm vi bảo đảm: Các Bên thống nhất rằng Bên B xác lập Biện Pháp Bảo Đảm với phạm vi bảo đảm là toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán.

8.2 Việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Các Bên căn cứ vào thỏa thuận về Thời Hạn tại Điều 3.4.b, Điều 19 và các quy định tại Điều này để xác định và ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp đồng tại Điều 3.1.

8.3 Các trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng:

a. Theo quy định của Pháp Luật, cụ thể: Bên B có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề tại tất cả các điểm đo đếm theo Hợp đồng mua bán điện từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trong trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân tháng của năm trước liền kề nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8.

b. Trường hợp Hợp đồng có Thời Hạn dưới 12 (mười hai) tháng và không thuộc trường hợp tại Điều 8.3.a nêu trên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

(i) Trường hợp Thời Hạn dưới 01 (một) tháng: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện tương ứng theo số ngày Bên B đăng ký sử dụng;

(ii) Trường hợp Thời Hạn từ 01 (một) tháng trở lên: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện Bên B đăng ký sử dụng trong 45 (bốn mươi lăm) ngày.

8.4 Trong trường hợp Bên B không cung cấp các tài liệu theo Điều 3.1.c, Hợp đồng sẽ không có hiệu lực.

8.5 Giá trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01 (một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề. Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi năm sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp đồng.

8.6 Thời hạn bảo đảm:

Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 3.1 sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì biện pháp bảo đảm liên tục trong suốt Thời Hạn cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.

8.7 Xử lý tài sản bảo đảm:

a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn bảo đảm theo Điều 8.6, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền:

(i) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có).

Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A;

(ii) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là đặt cọc bằng tiền: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 8.7 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp đồng được gọi là Khoản Khấu Trừ.

c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp đồng. Các Bên đồng ý rằng việc khấu trừ Khoản Khấu Trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10.

8.8 Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong thời hạn bảo đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 10.4.

8.9 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài Sản Bảo Đảm. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận theo Điều này và phương án xử lý/ thay đổi Giá trị Tài Sản Bảo Đảm.

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

9.1 Giá điện thực hiện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp đồng, Các Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp đồng.

9.2 Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện, Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích.

9.3 Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Điều 2.8, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác

định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho Bên B.

9.4 Trong trường hợp mức giá điện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có sự thay đổi thì mức giá điện mới ngay lập tức được áp dụng kể từ thời điểm quy định mới của Cơ Quan Nhà Nước có hiệu lực.

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

10.1 Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số Công Tơ quy định tại Điều 2.7 của Hợp đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số Công Tơ theo hình thức thông báo quy định tại Điều 3.3 của Hợp đồng.

10.2 Việc thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán sẽ bằng đồng Việt Nam.

10.3 Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toán được Các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 3.2 của Hợp đồng.

10.4 Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2. Trường hợp Bên B có Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán tại Điều 10.4 này thì:

a. Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp đồng.

(ii) Nếu Khoản Khấu Trừ đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm.

(iii) Nếu Khoản Khấu Trừ không đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm;
- Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị Nghĩa Vụ Thanh

Toán bị vi phạm và Khoản Khấu Trừ (sau đây được gọi là Khoản Còn Thiếu) và tiền lãi chậm trả đối với Khoản Còn Thiếu;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng Khoản Còn Thiếu nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c và 11.1.a.

(iv) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn quy định tại Điều 10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:

- Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp đồng;
- Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn:

(i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b. Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán ngay khi phát sinh Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên B thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau:

- Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;
- Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

(ii) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

c. Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này.

10.5 Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

11.1 Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây:

- a. Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp đồng; và
- b. Theo quy định của Pháp Luật.

11.2 Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế dẫn đến việc Bên A thực hiện quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện, Bên B và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải thanh toán cho Bên A các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng,

- f. Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp đồng;
- g. Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.e;
- h. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình ký kết, thực hiện Hợp đồng;
- i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và Pháp Luật.

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

14.1 Quyền của Bên B:

- a. Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.a phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn bản, tài liệu khác theo quy định của Pháp Luật.
- b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;
- c. Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán;
- d. Yêu cầu Bên A giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- e. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện, số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật;
- f. Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng này và Pháp Luật.

14.2 Nghĩa vụ của Bên B:

- a. Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp đồng;
- b. Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định của Hợp đồng;
- c. Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng;
- d. Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện năng khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện;
- e. Thông báo ngay lập tức cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện theo Điều 17.1.d; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện; và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện hoặc tuyên bố phá sản;
- f. Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;
- g. Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng, ghi chỉ số Công Tơ và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp đồng;
- h. Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của Đơn vị Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia theo quy định của Pháp Luật;
- i. Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng cho bất kỳ

chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận;

j. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình ký kết, thực hiện Hợp đồng;

k. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng và Pháp Luật.

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

15.1 Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm:

a. Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B;

b. Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp đồng;

c. Ghi sai chỉ số Công Tơ; tính sai tiền điện trong hóa đơn;

d. Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16;

e. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng.

15.2 Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm:

a. Trì hoãn việc thực hiện Hợp đồng đã ký;

b. Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 2.2 Hợp đồng;

c. Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm;

d. Không thanh lý Hợp đồng khi không sử dụng điện năng;

e. Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán;

f. Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16;

g. Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;

h. Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện;

i. Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A;

j. Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng.

15.3 Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

16.1 Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp đồng và quy định của Pháp Luật.

16.2 Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.3 Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo

quy định của Pháp Luật.

16.4 Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp đồng:

(i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

(ii) Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp đồng:

Bên B có Nghĩa Vụ Thanh Toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp đồng:

(i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này.

(ii) Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán Nghĩa Vụ Thanh Toán bình thường theo Hợp đồng.

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

17.1 Hợp đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

a. Kết thúc Thời Hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4.

b. Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp đồng trước Thời Hạn.

c. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước Thời Hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường hợp này, Bên B

có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp đồng.

d. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước Thời Hạn trong các trường hợp dưới đây:

- (i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3;
- (ii) Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện, mất khả năng thanh toán, bị phá sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp Luật; là cá nhân mất tích, chết không có người thay thế hợp pháp. Bên A có quyền thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.

17.2 Quy trình chấm dứt Hợp đồng:

a. Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, Bên A tiến hành:

(i) Gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp đồng.

(ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó.

(iii) Xác định chỉ số Công Tơ, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại Địa Điểm Sử Dụng Điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu.

(iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện.

(v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng.

b. Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:

(i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phải ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng.

(ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lý do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp đồng. Hợp đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp đồng.

c. Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong Các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

19.1 Hiệu lực của Hợp đồng

a. Hiệu lực của Hợp đồng do Các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp Các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp đồng được xác định là (i) Ngày Xác Nhận Bảo Đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn.

b. Căn cứ theo Điều 19.1.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận ngày có hiệu lực của Hợp đồng tại Điều 3.4.a.

19.2 Thời Hạn của Hợp đồng:

a. Thời Hạn của Hợp đồng do Các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện.

Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B chủ động cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp đồng.

b. Căn cứ theo Điều 19.2.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận Thời Hạn của Hợp đồng tại Điều 3.4.b.

19.3 Thời Hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp đồng.

19.4 Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời Hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày Hợp đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký lại Hợp đồng mới hoặc chấm dứt Hợp đồng. Bên B phản hồi lại về việc gia hạn, ký lại Hợp đồng mới hoặc chấm dứt Hợp đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời Hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B.

19.5 Đối với trường hợp tại Điều 19.4, Các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp đồng:

a. Các Bên hoàn thành việc ký phụ lục gia hạn Hợp đồng hoặc ký Hợp đồng mua bán điện mới trước ngày Hợp đồng hết hiệu lực;

b. Đối với trường hợp có áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm, Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất việc gia hạn đối với thời hạn bảo đảm của Biện Pháp Bảo Đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng biện pháp bảo đảm mới, bảo đảm phù hợp với hiệu lực của Hợp đồng và Thời Hạn gia

hạn hoặc phù hợp với hiệu lực và thời hạn của Hợp đồng mua bán điện mới theo quy định của Hợp đồng. Trong trường hợp này, Các Bên căn cứ Thời Hạn gia hạn, thời hạn của Hợp đồng mua bán điện mới, sản lượng điện xác định theo quy định tại Điều 8.3 đối với từng trường hợp để xác định Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp đồng cho Thời Hạn gia hạn hoặc giá trị tài sản bảo đảm thực hiện Hợp đồng mua bán điện mới.

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

20.1 Thông báo và liên lạc

a. Một thông báo được đưa ra theo Hợp đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định tại Điều 3.3.b (hoặc địa chỉ hoặc người nhận khác theo thông báo của mỗi Bên cho Bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.3.c.

b. Căn cứ theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3.

20.2 Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.

20.3 Việc giải thích và thực hiện Hợp đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó.

20.4 Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp đồng. Khi đó, Hợp đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

20.5 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào.

20.6 Hợp đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

Hợp đồng được Các Bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức như dưới đây.

Trong trường hợp ký kết Hợp đồng bằng văn bản giấy:

Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản Hợp đồng để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết Hợp đồng bằng điện tử:

Hợp đồng được lập bằng tiếng Việt, và được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website <http://cskh.evnspsc.vn> và/hoặc ứng dụng CSKH. Bên B có quyền truy cập để tra cứu nội dung Hợp đồng này.

BÊN B



CHUANG CHUNG HENG

BÊN A



Đào Lê Cường

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
MINH HƯNG SIKICO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1401.....

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2022

**BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẦU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG SIKICO**

Dự án: CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

Địa điểm: Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

A. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG – SIKICO

- Ông: PHAN HUỲNH TẤN HOÀNG - Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

B. ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

- Ông: CHUANG CHUNG HENG - Chức vụ: Chủ Tịch kiêm Tổng Giám Đốc

Căn cứ hồ sơ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN được thẩm định và phê duyệt kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 23/03/2015 và Quyết định số 3063/ QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước.

Các bên cùng thống nhất việc đầu nối hạ tầng kỹ thuật của Dự Án vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico với các nội dung như sau:

I. ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC THẢI:

1.1 Thoát nước mưa:

- Các thông số kỹ thuật của mương/cống thoát nước mưa của KCN tại vị trí đầu nối :

Ký hiệu hố ga: G.4

+ Cao độ đáy cống của KCN : Hđáy = 74.47, Hđỉnh = 76.47

+ Kích thước hố ga/ Cống của KCN:

+ Kích thước hố ga/ Cống tại điểm đầu nối của bên B: 1500X1500, cống BTCT D=1000mm.

Ký hiệu hố ga: G.8

+ Cao độ đáy cống của KCN : Hđáy = 74.11, Hđỉnh = 76.09

+ Kích thước hố ga/ Cống của KCN:

+ Kích thước hố ga/ Cống tại điểm đầu nối của bên B: 1900X1900, cống BTCT D=1000mm.

- Để kiểm soát nước mưa từ nhà máy ra KCN, đề nghị Chủ đầu tư Dự Án bố trí hố ga thăm đường ống đầu nối tại vị trí đầu nối nước mưa.
- Bên B sẽ chịu trách nhiệm về việc đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN (bao gồm các khoản chi phí thực hiện đầu nối và các nội dung đã cam kết).

1.2 Thoát nước thải:

- Đầu nối hệ thống thoát nước thải của Dự Án vào hệ thống thoát nước thải của Khu Công Nghiệp tại vị trí: BS.9

- Hồ ga thu nước thải của KCN tại vị trí đầu nối có các thông số như sau:
 - + Cao độ đáy cống là: 75.50, cao độ đỉnh cống là: 76.79
 - + Kích thước cống thoát nước thải:
 - + Kích thước hồ ga/ ống nước thải tại điểm đầu nối của bên B: 1100x1100, D ống = uPVC=400mm.
- Cao độ đáy cống đầu nối từ nhà máy ra phải cao hơn cao độ đáy cống thoát nước của KCN ít nhất là 0.3m

1.3 Các yêu cầu chung về đầu nối thoát nước mưa, thoát nước thải:

- Trước khi thi công hệ thống mương/ cống ngầm thoát nước mưa, nước thải của Dự Án, Bên B phải cung cấp bản vẽ chi tiết đầu nối vào hệ thống thoát nước KCN (thoát nước mưa, thoát nước thải) và liên hệ với bên A để có thông tin về các đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm của KCN để có biện pháp thi công an toàn, mọi hư hỏng thiệt hại (nếu có) gây ra, Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường.
- Hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải trong nhà máy của bên B phải được xây dựng đảm bảo tách riêng hoàn toàn và chịu sự kiểm soát của Bên A trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động.
- Tại các vị trí đầu nối nước mưa từ mái nhà xuống hệ thống thoát nước mưa nhà máy phải thông qua hồ ga kiểm tra, không được đầu nối trực tiếp vào đường cống nước mưa ngầm dưới đất.
- Tại các vị trí góc ngoặt, vị trí đầu nối các đường ống nước thải từ các hướng về một điểm giao phải bố trí hồ ga kiểm tra để xác định hướng đi đường ống và xác định các đường ống nước thải đầu nối với nhau.
- Cao độ mặt hồ ga nước thải phải cao hơn cao độ mặt đất xung quanh ít nhất 20cm để ngăn nước mưa tràn vào hồ ga.
- Trong quá trình Bên B thi công hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, Bên A sẽ phối hợp với bên B để kiểm tra đảm bảo tách biệt riêng rẽ nước mưa và nước thải. Trước khi tiến hành lấp đất che khuất thì bên B phải thông báo bên A đến nghiệm thu. Công tác đầu nối hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải của Dự Án chỉ được tiến hành khi hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải nội bộ đã được bên B thi công xong và đã được bên A nghiệm thu.
- Đồng hồ đo lưu lượng nước thải do bên A cung cấp. Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải phải bố trí bên ngoài Nhà máy để thuận lợi cho bên A công tác bảo trì và chốt chỉ số lưu lượng nước thải.
- Các yêu cầu khác tham khảo quy chế hoạt động KCN Minh Hưng – Sikico.

II. ĐẦU NỐI CẤP NƯỚC SẠCH:

2.1 Nguồn nước sạch:

- Vị trí đầu nối cấp nước: Đầu nối 1 vị trí ở phía đường Trung Tâm *Nêu rõ số lượng vị trí đầu nối, mô tả cụ thể từng vị trí đầu nối nguồn nước sạch và các thông số kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật để đảm bảo hoạt động Dự Án, hoạt động KCN.*
- Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước nên bố trí gần với cổng ra vào Nhà máy để thuận lợi cho bên A thực hiện công tác bảo trì và chốt chỉ số lưu lượng sử dụng nước.
- Bên B thông báo cho bên A về nhu cầu sử dụng, thời gian bắt đầu sử dụng và tiến hành ký hợp đồng sử dụng nước với bên A. Chi phí đầu nối vào đường ống chung và đồng hồ nước do Công ty cổ phần công nghiệp Minh Hưng – Sikico chịu.
- Bên B phải xây dựng bể chứa dự trữ nước đảm bảo dung tích theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo hoạt động Dự án theo quy định Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Bình Phước phê duyệt.

III. ĐẦU NỘI GIAO THÔNG VÀ CAO ĐỘ NỀN HOÀN THIỆN:

3.1 Đầu nối giao thông:

- Vị trí mở cổng của nhà máy phải đảm bảo an toàn giao thông, vị trí có tầm nhìn thông thoáng từ các phía, đảm bảo mỹ quan chung KCN. Trước khi thi công xây dựng nhà máy, Bên A phải tiến hành gia cố hệ thống hạ tầng bên dưới vỉa hè KCN tại vị trí mở cổng. Để tránh làm hư hỏng hạ tầng bên dưới hành lang kỹ thuật của KCN, các công tác đất chỉ được thực hiện thủ công.
- Các yêu cầu khác tham khảo quy chế hoạt động KCN Minh Hưng – Sikico.

3.2 Nền hoàn thiện công trình:

- Cao độ hoàn thiện của mặt bằng nhà máy phải được tính toán sao cho phù hợp với cao độ hoàn thiện của đường giao thông giáp ranh khu đất, đảm bảo thoát nước cho Dự Án. Đất dư trong quá trình thi công san nền không được vận chuyển ra ngoài KCN và phải được tập kết đến đúng vị trí do Bên A chỉ định.
- Cao độ mặt bằng san nền không cao quá 0,1 mét so với tim đường tại khu Dự Án công trình.

IV. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ VỀ XÂY DỰNG:

- Diện tích đất dành để trồng cây xanh của toàn nhà máy đạt tỷ lệ tối thiểu 20% trên tổng diện tích lô đất thuê.
- Chỉ giới xây dựng công trình: (Ghi đúng theo quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN hoặc theo Điều lệ quản lý quy hoạch KCN do cơ quan thẩm quyền ban hành).
- Mật độ xây dựng tối đa của Dự Án tối đa là 70%.

V. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trong Biên bản thỏa thuận này. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc Hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.
- Biên bản thành lập thành...bản, mỗi bên giữ ...bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

TỔNG GIÁM ĐỐC
Chuang Chung Heng

ĐẠI DIỆN BÊN A

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Huỳnh Căn Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hớn Quản, ngày 01 tháng 07 năm 2022

HỢP ĐỒNG

Về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven

Số:/HĐ-RTSH

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2022.

Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

- Đại diện: Ông **Chang Ying Jen**
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Lô A1-3, A1-4, A1-5, Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại:
- Mã số thuế: 3801228844
- Tài khoản số: 1015579763 tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)

Bên B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG DUY TÂN

- Đại diện: Ông **Phạm Văn Chung**
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Tổ 1, ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: 0981.557.550
- Mã số thuế: 3801159291.
- Số Tài khoản: 65510000634378, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Phước

Sau khi thỏa thuận, hai bên nhất trí ký hợp đồng với những điều khoản sau:

Điều 1: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

1.1: Trách nhiệm của bên A:

- Bên A có quyền yêu cầu đổi người thu gom nếu nhân viên thu gom không thực hiện đúng hợp đồng.
- Có trách nhiệm thu gom rác thải và để tập trung tại một nơi cố định, không được để lung tung, rác thải phải được để trong thùng rác (sọt rác) gọn gàng, không để rác rơi vãi ra bên ngoài.
- Có trách nhiệm thanh toán đúng hạn cho bên B khi nhận được biên lai phí, lệ phí, hoặc phiếu thu.

1.2: Trách nhiệm của bên B:

- Bên B nhận thu gom rác thải sinh hoạt cho bên A.
- Địa chỉ thu gom rác: Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven tại lô A1-3, A1-4, A1-5, Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
- Thời gian thu gom: **2 lần/tuần**
- Thời gian bắt đầu hợp đồng : **01/07/2022**
- Thời gian kết thúc : **31/12/2022**
- Bên B chịu 100% chi phí vận chuyển rác từ kho Bên A đến bãi tập trung rác của xử lý của Bên B (nếu có).
- Bên B có trách nhiệm xử lý rác thải đúng nơi quy định của Pháp luật, không gây ô nhiễm môi trường. Nếu Bên B xử lý rác thải của Bên A không đúng nơi qui định ảnh hưởng đến Pháp luật thì Bên B sẽ chịu mọi trách nhiệm.

Điều 2. NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC

- Thu gom rác thải tại khu vực của công ty.

Điều 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Giá trị Hợp đồng (đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng) là: **4.320.000 VNĐ/tháng**.
(Bằng chữ: Bốn triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn ./.)
- Bên A sẽ thanh toán 2 tháng/lần cho bên B bằng tiền mặt vào ngày cuối của tháng thứ 2.

Điều 4: CAM KẾT CHUNG

Các bên cam kết thực hiện nghiêm túc thỏa thuận tại Hợp đồng này. Mọi tranh chấp phát sinh các bên cùng giải quyết bằng thương lượng trên cơ sở tôn trọng quyền lợi của nhau, trường hợp không thể thương lượng được thì một trong các bên có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền để giải quyết theo luật định.

Mọi thay đổi phát sinh trong thời gian thực hiện Hợp đồng này mà chưa được các bên thỏa thuận thì phải lập thành văn bản dưới hình thức “Phụ lục hợp đồng”. Phụ lục hợp đồng phải được xác nhận, ký tên và đóng dấu hợp pháp, Phụ lục hợp đồng là phần không thể tách rời đối với Hợp đồng này.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt khi hết thời hạn hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng được thành lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của các bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

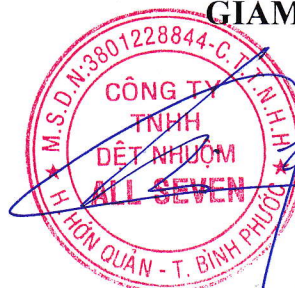
GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Chung

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC



**GIÁM ĐỐC
CHANG, YING-JEN**



HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số : 0658 /2022/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.053.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần hai ngày 16/03/2020.
- Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên,

Hôm nay, ngày 02 tháng 08 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

- **Địa chỉ** : Lô A1-3, A1-4, A1-5, Khu Công Nghiệp Minh Hưng-Sikico, Xã Đồng Nơ, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước.
- **Điện thoại** :
- **MST** : 3801228844
- **Đại diện** : **CHANG YING JEN** **Chức vụ: GIÁM ĐỐC**

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- **Địa chỉ** : Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- **Điện thoại** : 0769.000.769
- **MST** : 3800743345
- **Tài khoản** : 1020 808 305 tại NH Vietcombank CN Bình Phước.
- **Đại diện** : **ÔNG CAO VĂN VIÊN** **Chức vụ: GIÁM ĐỐC**

Sau khi bàn bạc, hai bên nhất trí ký hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý cho bên B thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên A tại địa chỉ: Lô A1-3, A1-4, A1-5, Khu Công Nghiệp Minh Hưng -Sikico, Xã Đồng Nơ, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước.
- Bên B sẽ xử lý các loại chất thải theo giấy phép nghề quản lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5- 6.053.VX) tại nhà máy của Công ty TNHH MT Cao Gia Quý, địa chỉ: Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Bên B thực hiện đầy đủ thủ tục về chứng từ chất thải nguy hại 3 liên theo quy định Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định về việc quản lý chất thải nguy hại.

ĐIỀU II: ĐƠN GIÁ VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá xử lý và danh mục chất thải nguy hại.

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải nguy hại của Bên A với danh mục chất thải như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)
-----	---------------	--------------------	---------	------------	---------------

1	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	02 tấn/năm	12.000.000 (vnd/năm)
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác). Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại khác	Rắn	18 02 01		
3	Dầu, nhớt thải	Lỏng	17 02 04		
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06		
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 01 02		
6	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	08 01 01		
7	Pin, ắc quy thải chì	Rắn	19 06 01		

*** Ghi chú:**

- Đơn giá Chưa bao gồm 8% VAT, đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.
- Nếu khối lượng vượt 02 tấn/năm sẽ tính đơn giá vượt là 4.500 vnd/kg
- Tần suất thu gom: 1 năm thu gom 02 lần
- Các loại chất thải được lưu trữ riêng biệt, thiết bị chứa do bên A chịu trách nhiệm.

2.2. Phương thức thanh toán

- Bên A sẽ thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản 50% giá trị hợp đồng ngay sau khi hợp đồng được ký kết.
- 50% còn lại sẽ được thanh toán sau khi bên B thu gom lần thứ nhất cho bên A.

2.3. Hồ sơ thanh toán

- Giấy đề nghị thanh toán
- Hóa đơn tài chính của bên B xuất cho bên A.
- Chứng từ 03 liên bên B sẽ cung cấp cho bên A theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1. Trách nhiệm bên A

- Nơi chứa CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy CTNH, mỗi CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng đảm bảo không rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng.
- Bên A sẽ giao cho bên B xử lý tất cả CTNH mà bên A thải ra trong quá trình sản xuất kinh doanh tại đơn vị. Nếu bên A không giao cho bên B xử lý những chất thải mà bên A thải ra, không kèm theo chứng từ giao nhận giữa hai bên thì các loại chất thải đó bên B sẽ không chịu trách nhiệm.



- Không giao cho bên B các loại CTNH ngoài danh mục hợp đồng đã thỏa thuận.
- Thời gian thu gom: Bên A thông báo cho bên B bằng văn bản, email, hoặc qua điện thoại thời gian chính xác thu gom cho bên B, thông báo trước cho bên B trước ít nhất 03 ngày.
- Tạo điều kiện thỏa thuận cho bên B thực hiện hợp đồng này, trong thời gian hợp đồng có hiệu lực thì bên A đảm bảo cho bên B là đơn vị duy nhất thực hiện nội dung công việc như Điều I hợp đồng nêu

3.2. Trách nhiệm bên B

- Bên B phải cung cấp cho bên A bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép vận chuyển CTNH; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý liên quan do bên A yêu cầu.
- Bên B sẽ thu gom CTNH của bên A bằng các vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của bên B. Bên B có quyền từ chối thu gom các loại CTNH bên A lưu chứa không đúng quy định.
- Bên B bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên A.
- Bên B phải tuân thủ các quy định về luật bảo vệ môi trường, PCCC trong quá trình lưu thông và bảo quản.
- Bên B không chịu trách nhiệm đối với lượng CTNH mà bên A không chuyển giao cho bên B hoặc CNNH không được nêu trong Điều II của hợp đồng này.
- Cử nhân viên ký vào biên bản giao nhận CTNH
- Thái độ công nhân thu gom vui vẻ, lịch sự, tác phong đúng đắn.
- Phối hợp với bên A để lập chứng từ CTNH khi tiến hành thu gom CTNH.
- Cung cấp đầy đủ hóa đơn chứng từ CTNH cho bên A sau khi giao nhận và xử lý theo quy định của nhà nước.

ĐIỀU IV. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cùng cam kết thực hiện đúng các nội dung được thỏa thuận như trên, nếu có khó khăn hay vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng thì hai bên cùng nhau bàn bạc và giải quyết trên tinh thần hợp tác.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, dịch bệnh, chính sách quốc gia, nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 02/08/2023, hợp đồng này sẽ được tự thanh lý sau khi hết thời hạn.
- Hợp đồng được chia thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm căn cứ thực hiện và có giá trị như nhau.


ĐẠI DIỆN BÊN A
CHANG YING JEN


ĐẠI DIỆN BÊN B
CAO VĂN VIÊN